CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 79 + 80 **Ngày 01 tháng 8 năm 2016**

MỤC LỤC

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

02-7-2016- Quyết định số 3384/QĐ-UBND về Công bố Bộ Đơn giá xây dựng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh.

(Tiếp theo Công báo số 77+78)

AE.88160 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (20 x 10 x 60)cm

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông khí chưng áp AAC 20x10x60cm				
	Chiều dày 20cm				
	Chiều cao <=4m				
AE.881613	- Vữa XM mác 50	m³	1.215.064	197.956	6.058
AE.881614	- Vữa XM mác 75	m³	1.231.030	197.956	6.058
AE.881615	- Vữa XM mác 100	m³	1.248.995	197.956	6.058
	Chiều cao <=16m				
AE.881623	- Vữa XM mác 50	m³	1.215.064	234.142	21.293
AE.881624	- Vữa XM mác 75	m³	1.231.030	234.142	21.293
AE.881625	- Vữa XM mác 100	m³	1.248.995	234.142	21.293
	Chiều cao <=50m				
AE.881633	- Vữa XM mác 50	m³	1.215.064	259.684	95.231
AE.881634	- Vữa XM mác 75	m³	1.231.030	259.684	95.231
AE.881635	- Vữa XM mác 100	m³	1.248.995	259.684	95.231
	Chiều cao >50m				
AE.881643	- Vữa XM mác 50	m³	1.215.064	270.327	127.972
AE.881644	- Vữa XM mác 75	m³	1.231.030	270.327	127.972
AE.881645	- Vữa XM mác 100	m³	1.248.995	270.327	127.972
	Chiều dày 10cm				
	Chiều cao <=4m				
AE.881653	- Vữa XM mác 50	m³	1.254.831	229.884	3.495
AE.881654	- Vữa XM mác 75	m³	1.264.144	229.884	3.495
AE.881655	- Vữa XM mác 100	m³	1.274.624	229.884	3.495
	Chiều cao <=16m				
AE.881663	- Vữa XM mác 50	m³	1.254.831	251.170	18.717
AE.881664	- Vữa XM mác 75	m³	1.264.144	251.170	18.717
AE.881665	- Vữa XM mác 100	m³	1.274.624	251.170	18.717
	Chiều cao <=50m				
AE.881673	- Vữa XM mác 50	m³	1.254.831	276.713	92.655
AE.881674	- Vữa XM mác 75	m³	1.264.144	276.713	92.655
AE.881675	- Vữa XM mác 100	m³	1.274.624	276.713	92.655
	Chiều cao >50m				
AE.881683	- Vữa XM mác 50	m³	1.254.831	287.356	125.396
AE.881684	- Vữa XM mác 75	m³	1.264.144	287.356	125.396
AE.881685	- Vữa XM mác 100	m³	1.274.624	287.356	125.396

AE.88170 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25 x 10 x 60)cm

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông khí chưng áp AAC 25x10x60cm				
	Chiều dày 25cm				
	Chiều cao <=4m				
AE.881713	- Vữa XM mác 50	m³	1.207.872	189.442	6.058
AE.881714	- Vữa XM mác 75	m³	1.223.932	189.442	6.058
AE.881715	- Vữa XM mác 100	m³	1.242.004	189.442	6.058
	Chiều cao <=16m				
AE.881723	- Vữa XM mác 50	m³	1.207.872	195.828	21.293
AE.881724	- Vữa XM mác 75	m³	1.223.932	195.828	21.293
AE.881725	- Vữa XM mác 100	m³	1.242.004	195.828	21.293
	Chiều cao <=50m				
AE.881733	- Vữa XM mác 50	m³	1.207.872	214.985	95.231
AE.881734	- Vữa XM mác 75	m³	1.223.932	214.985	95.231
AE.881735	- Vữa XM mác 100	m³	1.242.004	214.985	95.231
	Chiều cao >50m				
AE.881743	- Vữa XM mác 50	m³	1.207.872	223.499	127.972
AE.881744	- Vữa XM mác 75	m³	1.223.932	223.499	127.972
AE.881745	- Vữa XM mác 100	m³	1.242.004	223.499	127.972
	Chiều dày 10cm				
	Chiều cao <=4m				
AE.881753	- Vữa XM mác 50	m³	1.258.380	221.370	3.495
AE.881754	- Vữa XM mác 75	m³	1.266.268	221.370	3.495
AE.881755	- Vữa XM mác 100	m³	1.275.144	221.370	3.495
	Chiều cao <=16m				
AE.881763	- Vữa XM mác 50	m³	1.258.380	240.527	18.717
AE.881764	- Vữa XM mác 75	m³	1.266.268	240.527	18.717
AE.881765	- Vữa XM mác 100	m³	1.275.144	240.527	18.717
	Chiều cao <=50m				
AE.881773	- Vữa XM mác 50	m³	1.258.380	266.070	92.655
AE.881774	- Vữa XM mác 75	m³	1.266.268	266.070	92.655
AE.881775	- Vữa XM mác 100	m³	1.275.144	266.070	92.655
	Chiều cao >50m				
AE.881783	- Vữa XM mác 50	m³	1.258.380	276.713	125.396
AE.881784	- Vữa XM mác 75	m³	1.266.268	276.713	125.396
AE.881785	- Vữa XM mác 100	m³	1.275.144	276.713	125.396

AE.88210 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5 x 20 x 60)cm

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông khí chưng áp AAC 7,5x20x60cm				
	Chiều dày 7,5cm				
	Chiều cao <=4m				
AE.882113	- Vữa XM mác 50	m³	1.243.295	227.756	3.495
AE.882114	- Vữa XM mác 75	m³	1.252.608	227.756	3.495
AE.882115	- Vữa XM mác 100	m³	1.263.088	227.756	3.495
	Chiều cao <=16m				
AE.882123	- Vữa XM mác 50	m³	1.243.295	249.042	18.717
AE.882124	- Vữa XM mác 75	m³	1.252.608	249.042	18.717
AE.882125	- Vữa XM mác 100	m³	1.263.088	249.042	18.717
	Chiều cao <=50m				
AE.882133	- Vữa XM mác 50	m³	1.243.295	272.456	92.655
AE.882134	- Vữa XM mác 75	m³	1.252.608	272.456	92.655
AE.882135	- Vữa XM mác 100	m³	1.263.088	272.456	92.655
	Chiều cao >50m				
AE.882143	- Vữa XM mác 50	m³	1.243.295	285.227	125.396
AE.882144	- Vữa XM mác 75	m³	1.252.608	285.227	125.396
AE.882145	- Vữa XM mác 100	m³	1.263.088	285.227	125.396
	Chiều dày 20cm				
	Chiều cao <=4m				
AE.882153	- Vữa XM mác 50	m³	1.179.008	195.828	7.921
AE.882154	- Vữa XM mác 75	m³	1.199.537	195.828	7.921
AE.882155	- Vữa XM mác 100	m³	1.222.634	195.828	7.921
	Chiều cao <=16m				
AE.882163	- Vữa XM mác 50	m³	1.179.008	202.213	23.165
AE.882164	- Vữa XM mác 75	m³	1.199.537	202.213	23.165
AE.882165	- Vữa XM mác 100	m³	1.222.634	202.213	23.165
	Chiều cao <=50m				
AE.882173	- Vữa XM mác 50	m³	1.179.008	221.370	97.103
AE.882174	- Vữa XM mác 75	m³	1.199.537	221.370	97.103
AE.882175	- Vữa XM mác 100	m³	1.222.634	221.370	97.103
	Chiều cao >50m				
AE.882183	- Vữa XM mác 50	m³	1.179.008	232.013	129.844
AE.882184	- Vữa XM mác 75	m³	1.199.537	232.013	129.844
AE.882185	- Vữa XM mác 100	m³	1.222.634	232.013	129.844

AE.88220 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10 x 20 x 60)cm

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông khí chưng áp AAC 10x20x60cm				
	Chiều dày 10cm				
	Chiều cao <=4m				
AE.882213	- Vữa XM mác 50	m³	1.254.831	219.242	3.495
AE.882214	- Vữa XM mác 75	m³	1.264.144	219.242	3.495
AE.882215	- Vữa XM mác 100	m³	1.274.624	219.242	3.495
	Chiều cao <=16m				
AE.882223	- Vữa XM mác 50	m³	1.254.831	238.399	18.717
AE.882224	- Vữa XM mác 75	m³	1.264.144	238.399	18.717
AE.882225	- Vữa XM mác 100	m³	1.274.624	238.399	18.717
	Chiều cao <=50m				
AE.882233	- Vữa XM mác 50	m³	1.254.831	263.941	92.655
AE.882234	- Vữa XM mác 75	m³	1.264.144	263.941	92.655
AE.882235	- Vữa XM mác 100	m³	1.274.624	263.941	92.655
	Chiều cao >50m				
AE.882243	- Vữa XM mác 50	m³	1.254.831	274.584	125.396
AE.882244	- Vữa XM mác 75	m³	1.264.144	274.584	125.396
AE.882245	- Vữa XM mác 100	m³	1.274.624	274.584	125.396
	Chiều dày 20cm				
	Chiều cao <=4m				
AE.882253	- Vữa XM mác 50	m³	1.215.064	189.442	6.058
AE.882254	- Vữa XM mác 75	m³	1.231.030	189.442	6.058
AE.882255	- Vữa XM mác 100	m³	1.248.995	189.442	6.058
	Chiều cao <=16m				
AE.882263	- Vữa XM mác 50	m³	1.215.064	195.828	21.293
AE.882264	- Vữa XM mác 75	m³	1.231.030	195.828	21.293
AE.882265	- Vữa XM mác 100	m³	1.248.995	195.828	21.293
	Chiều cao <=50m				
AE.882273	- Vữa XM mác 50	m³	1.215.064	214.985	95.231
AE.882274	- Vữa XM mác 75	m³	1.231.030	214.985	95.231
AE.882275	- Vữa XM mác 100	m³	1.248.995	214.985	95.231
	Chiều cao >50m				
AE.882283	- Vữa XM mác 50	m³	1.215.064	223.499	127.972
AE.882284	- Vữa XM mác 75	m³	1.231.030	223.499	127.972
AE.882285	- Vữa XM mác 100	m³	1.248.995	223.499	127.972

AE.88230 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5 x 20 x 60)cm

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông khí chưng áp AAC 12,5x20x60cm				
	Chiều dày 12,5cm				
	Chiều cao <=4m				
AE.882313	- Vữa XM mác 50	m³	1.247.106	210.727	3.495
AE.882314	- Vữa XM mác 75	m³	1.256.419	210.727	3.495
AE.882315	- Vữa XM mác 100	m³	1.266.898	210.727	3.495
	Chiều cao <=16m				
AE.882323	- Vữa XM mác 50	m³	1.247.106	217.113	18.717
AE.882324	- Vữa XM mác 75	m³	1.256.419	217.113	18.717
AE.882325	- Vữa XM mác 100	m³	1.266.898	217.113	18.717
	Chiều cao <=50m				
AE.882333	- Vữa XM mác 50	m³	1.247.106	238.399	92.655
AE.882334	- Vữa XM mác 75	m³	1.256.419	238.399	92.655
AE.882335	- Vữa XM mác 100	m³	1.266.898	238.399	92.655
	Chiều cao >50m				
AE.882343	- Vữa XM mác 50	m³	1.247.106	249.042	125.396
AE.882344	- Vữa XM mác 75	m³	1.256.419	249.042	125.396
AE.882345	- Vữa XM mác 100	m³	1.266.898	249.042	125.396
	Chiều dày 20cm				
	Chiều cao <=4m				
AE.882353	- Vữa XM mác 50	m³	1.231.488	180.928	5.126
AE.882354	- Vữa XM mác 75	m³	1.244.888	180.928	5.126
AE.882355	- Vữa XM mác 100	m³	1.259.965	180.928	5.126
	Chiều cao <=16m				
AE.882363	- Vữa XM mác 50	m³	1.231.488	187.313	20.356
AE.882364	- Vữa XM mác 75	m³	1.244.888	187.313	20.356
AE.882365	- Vữa XM mác 100	m³	1.259.965	187.313	20.356
	Chiều cao <=50				
AE.882373	- Vữa XM mác 50	m³	1.231.488	204.342	94.294
AE.882374	- Vữa XM mác 75	m³	1.244.888	204.342	94.294
AE.882375	- Vữa XM mác 100	m³	1.259.965	204.342	94.294
	Chiều cao >50m				
AE.882383	- Vữa XM mác 50	m³	1.231.488	212.856	127.035
AE.882384	- Vữa XM mác 75	m³	1.244.888	212.856	127.035
AE.882385	- Vữa XM mác 100	m³	1.259.965	212.856	127.035

AE.88240 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15 x 20 x 60)cm

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông khí chưng áp AAC 15x20x60cm				
	Chiều dày 15cm				
	Chiều cao <=4m				
AE.882413	- Vữa XM mác 50	m³	1.254.859	202.213	3.495
AE.882414	- Vữa XM mác 75	m³	1.264.172	202.213	3.495
AE.882415	- Vữa XM mác 100	m³	1.274.651	202.213	3.495
	Chiều cao <=16m				
AE.882423	- Vữa XM mác 50	m³	1.254.859	208.599	18.717
AE.882424	- Vữa XM mác 75	m³	1.264.172	208.599	18.717
AE.882425	- Vữa XM mác 100	m³	1.274.651	208.599	18.717
	Chiều cao <=50m				
AE.882433	- Vữa XM mác 50	m³	1.254.859	227.756	92.655
AE.882434	- Vữa XM mác 75	m³	1.264.172	227.756	92.655
AE.882435	- Vữa XM mác 100	m³	1.274.651	227.756	92.655
	Chiều cao >50m				
AE.882443	- Vữa XM mác 50	m³	1.254.859	238.399	125.396
AE.882444	- Vữa XM mác 75	m³	1.264.172	238.399	125.396
AE.882445	- Vữa XM mác 100	m³	1.274.651	238.399	125.396
	Chiều dày 20cm				
	Chiều cao <=4				
AE.882453	- Vữa XM mác 50	m³	1.244.526	174.542	4.427
AE.882454	- Vữa XM mác 75	m³	1.256.120	174.542	4.427
AE.882455	- Vữa XM mác 100	m³	1.269.167	174.542	4.427
	Chiều cao <=16m				
AE.882463	- Vữa XM mác 50	m³	1.244.526	178.799	19.654
AE.882464	- Vữa XM mác 75	m³	1.256.120	178.799	19.654
AE.882465	- Vữa XM mác 100	m³	1.269.167	178.799	19.654
	Chiều cao <=50m				
AE.882473	- Vữa XM mác 50	m³	1.244.526	197.956	93.592
AE.882474	- Vữa XM mác 75	m³	1.256.120	197.956	93.592
AE.882475	- Vữa XM mác 100	m³	1.269.167	197.956	93.592
	Chiều cao >50m				
AE.882483	- Vữa XM mác 50	m³	1.244.526	206.470	126.333
AE.882484	- Vữa XM mác 75	m³	1.256.120	206.470	126.333
AE.882485	- Vữa XM mác 100	m³	1.269.167	206.470	126.333

AE.88250 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5 x 20 x 60)cm

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông khí chưng áp AAC 17,5x20x60cm				
	Chiều dày 17,5cm				
	Chiều cao <=4m				
AE.882513	- Vữa XM mác 50	m³	1.239.425	193.699	3.495
AE.882514	- Vữa XM mác 75	m³	1.248.738	193.699	3.495
AE.882515	- Vữa XM mác 100	m³	1.259.217	193.699	3.495
	Chiều cao <=16m				
AE.882523	- Vữa XM mác 50	m³	1.239.425	200.085	18.717
AE.882524	- Vữa XM mác 75	m³	1.248.738	200.085	18.717
AE.882525	- Vữa XM mác 100	m³	1.259.217	200.085	18.717
	Chiều cao <=50m				
AE.882533	- Vữa XM mác 50	m³	1.239.425	219.242	92.655
AE.882534	- Vữa XM mác 75	m³	1.248.738	219.242	92.655
AE.882535	- Vữa XM mác 100	m³	1.259.217	219.242	92.655
	Chiều cao >50m				
AE.882543	- Vữa XM mác 50	m³	1.239.425	227.756	125.396
AE.882544	- Vữa XM mác 75	m³	1.248.738	227.756	125.396
AE.882545	- Vữa XM mác 100	m³	1.259.217	227.756	125.396
	Chiều dày 20cm				
	Chiều cao <=4m				
AE.882553	- Vữa XM mác 50	m³	1.244.757	166.028	3.961
AE.882554	- Vữa XM mác 75	m³	1.255.020	166.028	3.961
AE.882555	- Vữa XM mác 100	m³	1.266.570	166.028	3.961
	Chiều cao <=16m				
AE.882563	- Vữa XM mác 50	m³	1.244.757	170.285	19.185
AE.882564	- Vữa XM mác 75	m³	1.255.020	170.285	19.185
AE.882565	- Vữa XM mác 100	m³	1.266.570	170.285	19.185
	Chiều cao <=50m				
AE.882573	- Vữa XM mác 50	m³	1.244.757	187.313	93.123
AE.882574	- Vữa XM mác 75	m³	1.255.020	187.313	93.123
AE.882575	- Vữa XM mác 100	m³	1.266.570	187.313	93.123
	Chiều cao >50m				
AE.882583	- Vữa XM mác 50	m³	1.244.757	195.828	125.864
AE.882584	- Vữa XM mác 75	m³	1.255.020	195.828	125.864
AE.882585	- Vữa XM mác 100	m³	1.266.570	195.828	125.864

AE.88260 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (20 x 20 x 60)cm

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông khí chưng áp AAC 20x20x60cm				
	Chiều dày 20cm				
	Chiều cao <=4m				
AE.882613	- Vữa XM mác 50	m³	1.254.831	185.185	3.495
AE.882614	- Vữa XM mác 75	m³	1.264.144	185.185	3.495
AE.882615	- Vữa XM mác 100	m³	1.274.624	185.185	3.495
	Chiều cao <=16m				
AE.882623	- Vữa XM mác 50	m³	1.254.831	191.570	18.717
AE.882624	- Vữa XM mác 75	m³	1.264.144	191.570	18.717
AE.882625	- Vữa XM mác 100	m³	1.274.624	191.570	18.717
	Chiều cao <=50m				
AE.882633	- Vữa XM mác 50	m³	1.254.831	208.599	92.655
AE.882634	- Vữa XM mác 75	m³	1.264.144	208.599	92.655
AE.882635	- Vữa XM mác 100	m³	1.274.624	208.599	92.655
	Chiều cao >50m				
AE.882643	- Vữa XM mác 50	m³	1.254.831	219.242	125.396
AE.882644	- Vữa XM mác 75	m³	1.264.144	219.242	125.396
AE.882645	- Vữa XM mác 100	m³	1.274.624	219.242	125.396

AE.88270 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25 x 20 x 60)cm

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông khí chưng áp AAC 25x20x60cm				
	Chiều dày 25cm				
	Chiều cao <=4m				
AE.882713	- Vữa XM mác 50	m³	1.247.139	153.256	3.495
AE.882714	- Vữa XM mác 75	m³	1.256.452	153.256	3.495
AE.882715	- Vữa XM mác 100	m³	1.266.931	153.256	3.495
	Chiều cao <=16m				
AE.882723	- Vữa XM mác 50	m³	1.247.139	157.513	18.717
AE.882724	- Vữa XM mác 75	m³	1.256.452	157.513	18.717
AE.882725	- Vữa XM mác 100	m³	1.266.931	157.513	18.717
	Chiều cao <=50m				
AE.882733	- Vữa XM mác 50	m³	1.247.139	172.413	92.655
AE.882734	- Vữa XM mác 75	m³	1.256.452	172.413	92.655
AE.882735	- Vữa XM mác 100	m³	1.266.931	172.413	92.655
	Chiều cao >50m				
AE.882743	- Vữa XM mác 50	m³	1.247.139	180.928	125.396
AE.882744	- Vữa XM mác 75	m³	1.256.452	180.928	125.396
AE.882745	- Vữa XM mác 100	m³	1.266.931	180.928	125.396
	Chiều dày 20cm				
	Chiều cao <=4m				
AE.882753	- Vữa XM mác 50	m³	1.239.141	178.799	3.495
AE.882754	- Vữa XM mác 75	m³	1.247.029	178.799	3.495
AE.882755	- Vữa XM mác 100	m³	1.255.905	178.799	3.495
	Chiều cao <=16m				
AE.882763	- Vữa XM mác 50	m³	1.239.141	185.185	18.717
AE.882764	- Vữa XM mác 75	m³	1.247.029	185.185	18.717
AE.882765	- Vữa XM mác 100	m³	1.255.905	185.185	18.717
	Chiều cao <=50m				
AE.882773	- Vữa XM mác 50	m³	1.239.141	202.213	92.655
AE.882774	- Vữa XM mác 75	m³	1.247.029	202.213	92.655
AE.882775	- Vữa XM mác 100	m³	1.255.905	202.213	92.655
	Chiều cao >50m				
AE.882783	- Vữa XM mác 50	m³	1.239.141	210.727	125.396
AE.882784	- Vữa XM mác 75	m³	1.247.029	210.727	125.396
AE.882785	- Vữa XM mác 100	m³	1.255.905	210.727	125.396

AE.88310 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5 x 30 x 60)cm

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông khí chưng áp AAC 7,5x30x60cm				
	Chiều dày 7,5cm				
	Chiều cao <=4m				
AE.883113	- Vữa XM mác 50	m³	1.270.400	200.085	3.495
AE.883114	- Vữa XM mác 75	m³	1.277.338	200.085	3.495
AE.883115	- Vữa XM mác 100	m³	1.285.144	200.085	3.495
	Chiều cao <=16m				
AE.883123	- Vữa XM mác 50	m³	1.270.400	217.113	18.717
AE.883124	- Vữa XM mác 75	m³	1.277.338	217.113	18.717
AE.883125	- Vữa XM mác 100	m³	1.285.144	217.113	18.717
	Chiều cao <=50m				
AE.883133	- Vữa XM mác 50	m³	1.270.400	240.527	92.655
AE.883134	- Vữa XM mác 75	m³	1.277.338	240.527	92.655
AE.883135	- Vữa XM mác 100	m³	1.285.144	240.527	92.655
	Chiều cao >50m				
AE.883143	- Vữa XM mác 50	m³	1.270.400	251.170	125.396
AE.883144	- Vữa XM mác 75	m³	1.277.338	251.170	125.396
AE.883145	- Vữa XM mác 100	m³	1.285.144	251.170	125.396
	Chiều dày 30cm				
	Chiều cao <=4m				
AE.883153	- Vữa XM mác 50	m³	1.173.194	172.413	7.921
AE.883154	- Vữa XM mác 75	m³	1.193.723	172.413	7.921
AE.883155	- Vữa XM mác 100	m³	1.216.820	172.413	7.921
	Chiều cao <=16m				
AE.883163	- Vữa XM mác 50	m³	1.173.194	176.670	23.165
AE.883164	- Vữa XM mác 75	m³	1.193.723	176.670	23.165
AE.883165	- Vữa XM mác 100	m³	1.216.820	176.670	23.165
	Chiều cao <=50m				
AE.883173	- Vữa XM mác 50	m³	1.173.194	195.828	97.103
AE.883174	- Vữa XM mác 75	m³	1.193.723	195.828	97.103
AE.883175	- Vữa XM mác 100	m³	1.216.820	195.828	97.103
	Chiều cao >50m				
AE.883183	- Vữa XM mác 50	m³	1.173.194	204.342	129.844
AE.883184	- Vữa XM mác 75	m³	1.193.723	204.342	129.844
AE.883185	- Vữa XM mác 100	m³	1.216.820	204.342	129.844

AE.88320 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10 x 30 x 60)cm

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông khí chưng áp AAC 10x30x60cm				
	Chiều dày 10cm				
	Chiều cao <=4m				
AE.883213	- Vữa XM mác 50	m³	1.265.188	191.570	3.495
AE.883214	- Vữa XM mác 75	m³	1.272.220	191.570	3.495
AE.883215	- Vữa XM mác 100	m³	1.280.134	191.570	3.495
	Chiều cao <=16m				
AE.883223	- Vữa XM mác 50	m³	1.265.188	208.599	18.717
AE.883224	- Vữa XM mác 75	m³	1.272.220	208.599	18.717
AE.883225	- Vữa XM mác 100	m³	1.280.134	208.599	18.717
	Chiều cao <=50m				
AE.883233	- Vữa XM mác 50	m³	1.265.188	229.884	92.655
AE.883234	- Vữa XM mác 75	m³	1.272.220	229.884	92.655
AE.883235	- Vữa XM mác 100	m³	1.280.134	229.884	92.655
	Chiều cao >50m				
AE.883243	- Vữa XM mác 50	m³	1.265.188	240.527	125.396
AE.883244	- Vữa XM mác 75	m³	1.272.220	240.527	125.396
AE.883245	- Vữa XM mác 100	m³	1.280.134	240.527	125.396
	Chiều dày 30cm				
	Chiều cao <=4m				
AE.883253	- Vữa XM mác 50	m³	1.200.204	163.899	6.291
AE.883254	- Vữa XM mác 75	m³	1.216.264	163.899	6.291
AE.883255	- Vữa XM mác 100	m³	1.234.336	163.899	6.291
	Chiều cao <=16m				
AE.883263	- Vữa XM mác 50	m³	1.200.204	168.156	21.527
AE.883264	- Vữa XM mác 75	m³	1.216.264	168.156	21.527
AE.883265	- Vữa XM mác 100	m³	1.234.336	168.156	21.527
	Chiều cao <=50m				
AE.883273	- Vữa XM mác 50	m³	1.200.204	185.185	95.465
AE.883274	- Vữa XM mác 75	m³	1.216.264	185.185	95.465
AE.883275	- Vữa XM mác 100	m³	1.234.336	185.185	95.465
	Chiều cao >50m				
AE.883283	- Vữa XM mác 50	m³	1.200.204	193.699	128.206
AE.883284	- Vữa XM mác 75	m³	1.216.264	193.699	128.206
AE.883285	- Vữa XM mác 100	m³	1.234.336	193.699	128.206

AE.88330 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5 x 30 x 60)cm

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông khí chưng áp AAC 12,5x30x60cm				
	Chiều dày 12,5cm				
	Chiều cao <=4m				
AE.883313	- Vữa XM mác 50	m³	1.253.603	183.056	3.495
AE.883314	- Vữa XM mác 75	m³	1.260.635	183.056	3.495
AE.883315	- Vữa XM mác 100	m³	1.268.549	183.056	3.495
	Chiều cao <=16m				
AE.883323	- Vữa XM mác 50	m³	1.253.603	189.442	18.717
AE.883324	- Vữa XM mác 75	m³	1.260.635	189.442	18.717
AE.883325	- Vữa XM mác 100	m³	1.268.549	189.442	18.717
	Chiều cao <=50m				
AE.883333	- Vữa XM mác 50	m³	1.253.603	206.470	92.655
AE.883334	- Vữa XM mác 75	m³	1.260.635	206.470	92.655
AE.883335	- Vữa XM mác 100	m³	1.268.549	206.470	92.655
	Chiều cao >50m				
AE.883343	- Vữa XM mác 50	m³	1.253.603	214.985	125.396
AE.883344	- Vữa XM mác 75	m³	1.260.635	214.985	125.396
AE.883345	- Vữa XM mác 100	m³	1.268.549	214.985	125.396
	Chiều dày 30cm				
	Chiều cao <=4m				
AE.883353	- Vữa XM mác 50	m³	1.231.509	157.513	5.126
AE.883354	- Vữa XM mác 75	m³	1.244.910	157.513	5.126
AE.883355	- Vữa XM mác 100	m³	1.259.986	157.513	5.126
	Chiều cao <=16m				
AE.883363	- Vữa XM mác 50	m³	1.231.509	161.771	20.356
AE.883364	- Vữa XM mác 75	m³	1.244.910	161.771	20.356
AE.883365	- Vữa XM mác 100	m³	1.259.986	161.771	20.356
	Chiều cao <=50m				
AE.883373	- Vữa XM mác 50	m³	1.231.509	178.799	94.294
AE.883374	- Vữa XM mác 75	m³	1.244.910	178.799	94.294
AE.883375	- Vữa XM mác 100	m³	1.259.986	178.799	94.294
	Chiều cao >50m				
AE.883383	- Vữa XM mác 50	m³	1.231.509	185.185	127.035
AE.883384	- Vữa XM mác 75	m³	1.244.910	185.185	127.035
AE.883385	- Vữa XM mác 100	m³	1.259.986	185.185	127.035

AE.88340 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15 x 30 x 60)cm

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông khí chưng áp AAC 15x30x60cm				
	Chiều dày 15cm				
	Chiều cao <=4m				
AE.883413	- Vữa XM mác 50	m³	1.253.588	176.670	3.495
AE.883414	- Vữa XM mác 75	m³	1.260.620	176.670	3.495
AE.883415	- Vữa XM mác 100	m³	1.268.534	176.670	3.495
	Chiều cao <=16m				
AE.883423	- Vữa XM mác 50	m³	1.253.588	180.928	18.717
AE.883424	- Vữa XM mác 75	m³	1.260.620	180.928	18.717
AE.883425	- Vữa XM mác 100	m³	1.268.534	180.928	18.717
	Chiều cao <=50m				
AE.883433	- Vữa XM mác 50	m³	1.253.588	200.085	92.655
AE.883434	- Vữa XM mác 75	m³	1.260.620	200.085	92.655
AE.883435	- Vữa XM mác 100	m³	1.268.534	200.085	92.655
	Chiều cao >50m				
AE.883443	- Vữa XM mác 50	m³	1.253.588	208.599	125.396
AE.883444	- Vữa XM mác 75	m³	1.260.620	208.599	125.396
AE.883445	- Vữa XM mác 100	m³	1.268.534	208.599	125.396
	Chiều dày 30cm				
	Chiều cao <=4m				
AE.883453	- Vữa XM mác 50	m³	1.243.425	151.128	4.427
AE.883454	- Vữa XM mác 75	m³	1.254.829	151.128	4.427
AE.883455	- Vữa XM mác 100	m³	1.267.660	151.128	4.427
	Chiều cao <=16m				
AE.883463	- Vữa XM mác 50	m³	1.243.425	155.385	19.654
AE.883464	- Vữa XM mác 75	m³	1.254.829	155.385	19.654
AE.883465	- Vữa XM mác 100	m³	1.267.660	155.385	19.654
	Chiều cao <=50m				
AE.883473	- Vữa XM mác 50	m³	1.243.425	170.285	93.592
AE.883474	- Vữa XM mác 75	m³	1.254.829	170.285	93.592
AE.883475	- Vữa XM mác 100	m³	1.267.660	170.285	93.592
	Chiều cao >50m				
AE.883483	- Vữa XM mác 50	m³	1.243.425	178.799	126.333
AE.883484	- Vữa XM mác 75	m³	1.254.829	178.799	126.333
AE.883485	- Vữa XM mác 100	m³	1.267.660	178.799	126.333

AE.88350 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5 x 30 x 60)cm

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông khí chưng áp AAC 17,5x30x60cm				
	Chiều dày 17,5cm				
	Chiều cao <=4m				
AE.883513	- Vữa XM mác 50	m³	1.253.609	170.285	3.495
AE.883514	- Vữa XM mác 75	m³	1.260.641	170.285	3.495
AE.883515	- Vữa XM mác 100	m³	1.268.555	170.285	3.495
	Chiều cao <=16m				
AE.883523	- Vữa XM mác 50	m³	1.253.609	174.542	18.717
AE.883524	- Vữa XM mác 75	m³	1.260.641	174.542	18.717
AE.883525	- Vữa XM mác 100	m³	1.268.555	174.542	18.717
	Chiều cao <=50m				
AE.883533	- Vữa XM mác 50	m³	1.253.609	191.570	92.655
AE.883534	- Vữa XM mác 75	m³	1.260.641	191.570	92.655
AE.883535	- Vữa XM mác 100	m³	1.268.555	191.570	92.655
	Chiều cao >50m				
AE.883543	- Vữa XM mác 50	m³	1.253.609	200.085	125.396
AE.883544	- Vữa XM mác 75	m³	1.260.641	200.085	125.396
AE.883545	- Vữa XM mác 100	m³	1.268.555	200.085	125.396
	Chiều dày 30cm				
	Chiều cao <=4m				
AE.883553	- Vữa XM mác 50	m³	1.231.266	146.871	3.961
AE.883554	- Vữa XM mác 75	m³	1.241.529	146.871	3.961
AE.883555	- Vữa XM mác 100	m³	1.253.079	146.871	3.961
	Chiều cao <=16m				
AE.883563	- Vữa XM mác 50	m³	1.231.266	151.128	19.185
AE.883564	- Vữa XM mác 75	m³	1.241.529	151.128	19.185
AE.883565	- Vữa XM mác 100	m³	1.253.079	151.128	19.185
	Chiều cao <=50m				
AE.883573	- Vữa XM mác 50	m³	1.231.266	166.028	93.123
AE.883574	- Vữa XM mác 75	m³	1.241.529	166.028	93.123
AE.883575	- Vữa XM mác 100	m³	1.253.079	166.028	93.123
	Chiều cao >50m				
AE.883583	- Vữa XM mác 50	m³	1.231.266	172.413	125.864
AE.883584	- Vữa XM mác 75	m³	1.241.529	172.413	125.864
AE.883585	- Vữa XM mác 100	m³	1.253.079	172.413	125.864

AE.88360 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (20 x 30 x 60)cm

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông khí chưng áp AAC 20x30x60cm				
	Chiều dày 20cm				
	Chiều cao <=4m				
AE.883613	- Vữa XM mác 50	m³	1.242.034	163.899	3.495
AE.883614	- Vữa XM mác 75	m³	1.249.066	163.899	3.495
AE.883615	- Vữa XM mác 100	m³	1.256.980	163.899	3.495
	Chiều cao <=16m				
AE.883623	- Vữa XM mác 50	m³	1.242.034	168.156	18.717
AE.883624	- Vữa XM mác 75	m³	1.249.066	168.156	18.717
AE.883625	- Vữa XM mác 100	m³	1.256.980	168.156	18.717
	Chiều cao <=50m				
AE.883633	- Vữa XM mác 50	m³	1.242.034	185.185	92.655
AE.883634	- Vữa XM mác 75	m³	1.249.066	185.185	92.655
AE.883635	- Vữa XM mác 100	m³	1.256.980	185.185	92.655
	Chiều cao >50m				
AE.883643	- Vữa XM mác 50	m³	1.242.034	193.699	125.396
AE.883644	- Vữa XM mác 75	m³	1.249.066	193.699	125.396
AE.883645	- Vữa XM mác 100	m³	1.256.980	193.699	125.396
	Chiều dày 30cm				
	Chiều cao <=4m				
AE.883653	- Vữa XM mác 50	m³	1.254.831	140.485	3.495
AE.883654	- Vữa XM mác 75	m³	1.264.144	140.485	3.495
AE.883655	- Vữa XM mác 100	m³	1.274.624	140.485	3.495
	Chiều cao <=16m				
AE.883663	- Vữa XM mác 50	m³	1.254.831	144.742	18.717
AE.883664	- Vữa XM mác 75	m³	1.264.144	144.742	18.717
AE.883665	- Vữa XM mác 100	m³	1.274.624	144.742	18.717
	Chiều cao <=50m				
AE.883673	- Vữa XM mác 50	m³	1.254.831	159.642	92.655
AE.883674	- Vữa XM mác 75	m³	1.264.144	159.642	92.655
AE.883675	- Vữa XM mác 100	m³	1.274.624	159.642	92.655
	Chiều cao >50m				
AE.883683	- Vữa XM mác 50	m³	1.254.831	166.028	125.396
AE.883684	- Vữa XM mác 75	m³	1.264.144	166.028	125.396
AE.883685	- Vữa XM mác 100	m³	1.274.624	166.028	125.396

AE.88370 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25 x 30 x 60)cm

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông khí chưng áp AAC 25x30x60cm				
	Chiều dày 25cm				
	Chiều cao <=4m				
AE.883713	- Vữa XM mác 50	m³	1.253.603	157.513	3.495
AE.883714	- Vữa XM mác 75	m³	1.260.635	157.513	3.495
AE.883715	- Vữa XM mác 100	m³	1.268.549	157.513	3.495
	Chiều cao <=16m				
AE.883723	- Vữa XM mác 50	m³	1.253.603	161.771	18.717
AE.883724	- Vữa XM mác 75	m³	1.260.635	161.771	18.717
AE.883725	- Vữa XM mác 100	m³	1.268.549	161.771	18.717
	Chiều cao <=50m				
AE.883733	- Vữa XM mác 50	m³	1.253.603	178.799	92.655
AE.883734	- Vữa XM mác 75	m³	1.260.635	178.799	92.655
AE.883735	- Vữa XM mác 100	m³	1.268.549	178.799	92.655
	Chiều cao >50m				
AE.883743	- Vữa XM mác 50	m³	1.253.603	185.185	125.396
AE.883744	- Vữa XM mác 75	m³	1.260.635	185.185	125.396
AE.883745	- Vữa XM mác 100	m³	1.268.549	185.185	125.396
	Chiều dày 30cm				
	Chiều cao <=4				
AE.883753	- Vữa XM mác 50	m³	1.258.402	136.228	3.495
AE.883754	- Vữa XM mác 75	m³	1.266.290	136.228	3.495
AE.883755	- Vữa XM mác 100	m³	1.275.166	136.228	3.495
	Chiều cao <=16m				
AE.883763	- Vữa XM mác 50	m³	1.258.402	140.485	18.717
AE.883764	- Vữa XM mác 75	m³	1.266.290	140.485	18.717
AE.883765	- Vữa XM mác 100	m³	1.275.166	140.485	18.717
	Chiều cao <=50m				
AE.883773	- Vữa XM mác 50	m³	1.258.402	153.256	92.655
AE.883774	- Vữa XM mác 75	m³	1.266.290	153.256	92.655
AE.883775	- Vữa XM mác 100	m³	1.275.166	153.256	92.655
	Chiều cao >50m				
AE.883783	- Vữa XM mác 50	m³	1.258.402	161.771	125.396
AE.883784	- Vữa XM mác 75	m³	1.266.290	161.771	125.396
AE.883785	- Vữa XM mác 100	m³	1.275.166	161.771	125.396

AE.90000 XÂY GẠCH CHỊU LỬA

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp dựng, tháo dỡ hệ giáo, trộn vữa gia công gạch chịu lửa, xây gạch chịu lửa vào các kết cấu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu lên cao, xuống sâu bằng thủ công, palăng xích, tời điện.

(Vật liệu làm dàn giáo xây đã tính bằng tỷ lệ % trong đơn giá)

AE.91000 XÂY ỐNG KHÓI, LÒ NUNG CLINKE

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây gạch chịu lửa				
AE.91110	- Xây ống khói	tấn	6.726.652	2.387.056	503.332
AE.91210	- Xây lò nung clinke	tấn	6.522.748	1.821.700	234.135
AE.91310	- Xây cửa lò, đáy lò nung, cửa ống khói	tấn	6.576.203	1.130.711	90.371

AE.92000 XÂY GẠCH CHỊU LỬA TRONG CÁC KẾT CẤU THÉP

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây gạch chịu lửa trong các kết cấu thép				
AE.92110	- Xây thân xiclon	tấn	6.652.198	2.261.421	884.392
AE.92210	- Xây trong phễu, trong ống thép	tấn	6.531.674	3.140.863	801.274
AE.92310	- Xây trong côn, cút thép	tấn	6.648.502	3.643.401	801.274

AE.93000 XÂY GẠCH CHỊU LỬA LÒ NUNG

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây gạch chịu lửa lò nung				
AE.93110	- Xây tường lò	tấn	6.468.532	1.884.518	149.371
AE.93120	- Xây vòm lò	tấn	6.232.813	2.135.787	172.971
AE.93130	- Xây đáy lò	tấn	6.468.532	1.758.883	43.171
AE.93140	- Xây đường khói	tấn	6.227.332	2.387.056	161.171

Ghi chú: Xây gạch chịu lửa các kết cấu được tính ứng với chiều dày mạch vữa 1,5-3mm. Trường hợp do yêu cầu kỹ thuật xây gạch có chiều dày mạch vữa ≤1,5mm thì chi phí nhân công được nhân hệ số 1,1. Xây gạch có chiều dày mạch vữa >3mm thì chi phí nhân công được nhân với hệ số 0,95 so với chi phí xây gạch chịu lửa tương ứng.

CHƯƠNG VI
CÔNG TÁC BÊ TÔNG TẠI CHỖ

Thuyết minh và hướng dẫn sử dụng:

- Đơn giá công tác bê tông đổ tại chỗ các kết cấu gồm ba nhóm công việc:

+ Đổ bê tông được tính đơn giá cho 3 dây chuyền:

* Vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn vật liệu trộn tại hiện trường, đổ bằng thủ công áp dụng đối với công trình có chiều cao tối đa là 16m.

* Vữa bê tông sản xuất qua dây chuyền trạm trộn tại hiện trường hoặc vữa bê tông thương phẩm từ các cơ sở sản xuất tập trung vận chuyển lên cao và đổ bằng hệ thống cần cẩu.

* Vữa bê tông sản xuất qua dây chuyền trạm trộn tại hiện trường hoặc vữa bê tông thương phẩm từ các cơ sở sản xuất tập trung và đổ bằng máy bơm bê tông.

+ Sản xuất, lắp dựng cốt thép.

+ Sản xuất, lắp dựng và tháo dỡ ván khuôn.

- Đơn giá công tác đổ bê tông các kết cấu được tính đơn giá theo phương thức sản xuất, cung cấp vữa (bằng máy trộn vữa, hệ thống trạm trộn tại hiện trường hoặc vữa bê tông thương phẩm từ các cơ sở sản xuất tập trung) và biện pháp thi công phổ biến (bằng thủ công, bằng cần cẩu, bằng máy bơm bê tông)

- Vữa bê tông trong đơn giá sử dụng vữa xi măng PC40, độ sụt 2 ÷ 4cm đối với đổ bằng thủ công, độ sụt 6 ÷ 8cm khi đổ bằng cần cẩu và độ sụt 14 ÷ 17cm khi đổ bằng bơm bê tông.

- Công việc sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn (gồm ván khuôn gỗ và ván khuôn kim loại) được tính cho 1m² diện tích mặt bê tông từng loại kết cấu cần sử dụng ván khuôn. Ván khuôn một số công tác trượt xilô, lồng thang máy, ván khuôn hầm, ván khuôn dầm cầu đúc hẫng được tính cho công tác sản xuất, lắp dựng lần đầu và di chuyển 1 lần tiếp theo.

Nếu trên bề mặt kết cấu bê tông có diện tích chỗ rỗng <1m² sẽ không phải trừ đi diện tích ván khuôn và không được tính thêm ván khuôn cho bề mặt thành, gờ xung quanh chỗ rỗng.

Khối lượng bê tông các kết cấu là khối lượng hình học được xác định theo thiết kế, khi đo Bóc khối lượng bê tông không trừ cốt thép trong bê tông.

BÊ TÔNG ĐÁ DĂM

AF.10000 VỮA BÊ TÔNG SẢN XUẤT BẰNG MÁY TRỘN VÀ ĐỔ BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, trộn, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Đổ và bảo dưỡng bê tông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

- Gia công, lắp dựng và tháo dỡ cầu công tác.

AF.11000 BÊ TÔNG LÓT MÓNG, MÓNG, NỀN, BỆ MÁY

AF.11100 BÊ TÔNG LÓT MÓNG

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông lót móng đá 4x6				
	Chiều rộng ≤250cm				
AF.11111	- Vữa mác 100	m³	664.134	277.228	47.209
AF.11112	- Vữa mác 150	m³	682.522	277.228	47.209
	Chiều rộng >250cm				
AF.11121	- Vữa mác 100	m³	664.134	230.373	47.209
AF.11122	- Vữa mác 150	m³	682.522	230.373	47.209

Ghi chú: Sử dụng cấp phối vữa xi măng PC30 đối với công việc sản xuất bê tông sử dụng cấp phối vữa xi măng đá 4x6 Mác 100.

AF.11200 BÊ TÔNG MÓNG

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông móng đá 1x2				
	Chiều rộng ≤250cm				
AF.11212	- Vữa mác 150	m³	761.305	320.179	47.495
AF.11213	- Vữa mác 200	m³	828.443	320.179	47.495
AF.11214	- Vữa mác 250	m³	892.860	320.179	47.495
AF.11215	- Vữa mác 300	m³	959.144	320.179	47.495
	Chiều rộng >250cm				
AF.11222	- Vữa mác 150	m³	821.796	384.605	47.495
AF.11223	- Vữa mác 200	m³	888.934	384.605	47.495
AF.11224	- Vữa mác 250	m³	953.351	384.605	47.495
AF.11225	- Vữa mác 300	m³	1.019.635	384.605	47.495
	Bê tông móng đá 2x4				
	Chiều rộng ≤250cm				
AF.11232	- Vữa mác 150	m³	779.787	320.179	47.495
AF.11233	- Vữa mác 200	m³	842.564	320.179	47.495
AF.11234	- Vữa mác 250	m³	902.475	320.179	47.495
AF.11235	- Vữa mác 300	m³	964.900	320.179	47.495
	Chiều rộng >250cm				
AF.11242	- Vữa mác 150	m³	840.278	384.605	47.495
AF.11243	- Vữa mác 200	m³	903.055	384.605	47.495
AF.11244	- Vữa mác 250	m³	962.966	384.605	47.495
AF.11245	- Vữa mác 300	m³	1.025.391	384.605	47.495
	Bê tông móng đá 4x6				
	Chiều rộng ≤250cm				
AF.11252	- Vữa mác 150	m³	686.001	320.179	47.495
AF.11253	- Vữa mác 200	m³	745.515	320.179	47.495
AF.11254	- Vữa mác 250	m³	804.719	320.179	47.495
AF.11255	- Vữa mác 300	m³	862.842	320.179	47.495
	Chiều rộng >250cm				
AF.11262	- Vữa mác 150	m³	746.492	384.605	47.495
AF.11263	- Vữa mác 200	m³	806.006	384.605	47.495
AF.11264	- Vữa mác 250	m³	865.209	384.605	47.495
AF.11265	- Vữa mác 300	m³	923.333	384.605	47.495

AF.11300 BÊ TÔNG NỀN
AF.11400 BÊ TÔNG BỆ MÁY

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông nền				
	Bê tông nền đá 1x2				
AF.11312	- Vữa mác 150	m³	765.018	308.465	47.209
AF.11313	- Vữa mác 200	m³	832.484	308.465	47.209
AF.11314	- Vữa mác 250	m³	897.215	308.465	47.209
AF.11315	- Vữa mác 300	m³	963.824	308.465	47.209
	Bê tông nền đá 2x4				
AF.11322	- Vữa mác 150	m³	783.590	308.465	47.209
AF.11323	- Vữa mác 200	m³	846.674	308.465	47.209
AF.11324	- Vữa mác 250	m³	906.877	308.465	47.209
AF.11325	- Vữa mác 300	m³	969.607	308.465	47.209
	Bê tông nền đá 4x6				
AF.11332	- Vữa mác 150	m³	689.347	308.465	47.209
AF.11333	- Vữa mác 200	m³	749.151	308.465	47.209
AF.11334	- Vữa mác 250	m³	808.644	308.465	47.209
AF.11335	- Vữa mác 300	m³	867.052	308.465	47.209
	Bê tông bệ máy				
	Bê tông bệ máy đá 1x2				
AF.11412	- Vữa mác 150	m³	761.305	470.507	47.495
AF.11413	- Vữa mác 200	m³	828.443	470.507	47.495
AF.11414	- Vữa mác 250	m³	892.860	470.507	47.495
AF.11415	- Vữa mác 300	m³	959.144	470.507	47.495
	Bê tông bệ máy đá 2x4				
AF.11422	- Vữa mác 150	m³	779.787	470.507	47.495
AF.11423	- Vữa mác 200	m³	842.564	470.507	47.495
AF.11424	- Vữa mác 250	m³	902.475	470.507	47.495
AF.11425	- Vữa mác 300	m³	964.900	470.507	47.495
	Bê tông bệ máy đá 4x6				
AF.11432	- Vữa mác 150	m³	686.001	470.507	47.495
AF.11433	- Vữa mác 200	m³	745.515	470.507	47.495
AF.11434	- Vữa mác 250	m³	804.719	470.507	47.495
AF.11435	- Vữa mác 300	m³	862.842	470.507	47.495

AF.12000 BÊ TÔNG TƯỜNG, CỘT

AF.12100 BÊ TÔNG TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông tường đá 1x2				
	Chiều dày ≤45cm, cao ≤4m				
AF.12112	- Vữa mác 150	m³	963.770	757.767	68.040
AF.12113	- Vữa mác 200	m³	1.031.574	757.767	68.040
AF.12114	- Vữa mác 250	m³	1.096.629	757.767	68.040
AF.12115	- Vữa mác 300	m³	1.163.569	757.767	68.040
	Chiều dày ≤45cm, cao ≤16m				
AF.12122	- Vữa mác 150	m³	963.770	898.252	109.644
AF.12123	- Vữa mác 200	m³	1.031.574	898.252	109.644
AF.12124	- Vữa mác 250	m³	1.096.629	898.252	109.644
AF.12125	- Vữa mác 300	m³	1.163.569	898.252	109.644
	Chiều dày >45cm, cao ≤4m				
AF.12132	- Vữa mác 150	m³	847.725	700.296	68.040
AF.12133	- Vữa mác 200	m³	915.529	700.296	68.040
AF.12134	- Vữa mác 250	m³	980.583	700.296	68.040
AF.12135	- Vữa mác 300	m³	1.047.524	700.296	68.040
	Chiều dày >45cm, cao ≤16m				
AF.12142	- Vữa mác 150	m³	847.725	840.781	109.644
AF.12143	- Vữa mác 200	m³	915.529	840.781	109.644
AF.12144	- Vữa mác 250	m³	980.583	840.781	109.644
AF.12145	- Vữa mác 300	m³	1.047.524	840.781	109.644
	Bê tông tường đá 2x4				
	Chiều dày ≤45cm, cao ≤4m				
AF.12152	- Vữa mác 150	m³	982.435	757.767	68.040
AF.12153	- Vữa mác 200	m³	1.045.835	757.767	68.040
AF.12154	- Vữa mác 250	m³	1.106.339	757.767	68.040
AF.12155	- Vữa mác 300	m³	1.169.382	757.767	68.040
	Chiều dày ≤45cm, cao ≤16m				
AF.12162	- Vữa mác 150	m³	982.435	898.252	109.644
AF.12163	- Vữa mác 200	m³	1.045.835	898.252	109.644
AF.12164	- Vữa mác 250	m³	1.106.339	898.252	109.644
AF.12165	- Vữa mác 300	m³	1.169.382	898.252	109.644

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Chiều dày >45cm, cao ≤4m				
AF.12172	- Vữa mác 150	m³	866.390	700.296	68.040
AF.12173	- Vữa mác 200	m³	929.789	700.296	68.040
AF.12174	- Vữa mác 250	m³	990.294	700.296	68.040
AF.12175	- Vữa mác 300	m³	1.053.337	700.296	68.040
	Chiều dày >45cm, cao ≤16m				
AF.12182	- Vữa mác 150	m³	866.390	840.781	109.644
AF.12183	- Vữa mác 200	m³	929.789	840.781	109.644
AF.12184	- Vữa mác 250	m³	990.294	840.781	109.644
AF.12185	- Vữa mác 300	m³	1.053.337	840.781	109.644

AF.12200 BÊ TÔNG CỘT

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông cột đá 1x2				
	Tiết diện cột ≤0,1m², cao ≤4m				
AF.12212	- Vữa mác 150	m³	839.414	957.852	68.040
AF.12213	- Vữa mác 200	m³	906.553	957.852	68.040
AF.12214	- Vữa mác 250	m³	970.970	957.852	68.040
AF.12215	- Vữa mác 300	m³	1.037.254	957.852	68.040
	Tiết diện cột ≤0,1m², cao ≤16m				
AF.12222	- Vữa mác 150	m³	839.414	1.025.966	109.644
AF.12223	- Vữa mác 200	m³	906.553	1.025.966	109.644
AF.12224	- Vữa mác 250	m³	970.970	1.025.966	109.644
AF.12225	- Vữa mác 300	m³	1.037.254	1.025.966	109.644
	Tiết diện cột >0,1m², cao ≤4m				
AF.12232	- Vữa mác 150	m³	839.414	862.067	72.555
AF.12233	- Vữa mác 200	m³	906.553	862.067	72.555
AF.12234	- Vữa mác 250	m³	970.970	862.067	72.555
AF.12235	- Vữa mác 300	m³	1.037.254	862.067	72.555
	Tiết diện cột >0,1m², cao ≤16m				
AF.12242	- Vữa mác 150	m³	839.414	921.666	114.159
AF.12243	- Vữa mác 200	m³	906.553	921.666	114.159
AF.12244	- Vữa mác 250	m³	970.970	921.666	114.159
AF.12245	- Vữa mác 300	m³	1.037.254	921.666	114.159

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông cột đá 2x4 Tiết diện cột ≤0,1m², cao ≤4m				
AF.12252	- Vữa mác 150	m³	857.896	957.852	68.040
AF.12253	- Vữa mác 200	m³	920.674	957.852	68.040
AF.12254	- Vữa mác 250	m³	980.585	957.852	68.040
AF.12255	- Vữa mác 300	m³	1.043.010	957.852	68.040
	Tiết diện cột ≤0,1m², cao ≤16m				
AF.12262	- Vữa mác 150	m³	857.896	1.025.966	109.644
AF.12263	- Vữa mác 200	m³	920.674	1.025.966	109.644
AF.12264	- Vữa mác 250	m³	980.585	1.025.966	109.644
AF.12265	- Vữa mác 300	m³	1.043.010	1.025.966	109.644
	Tiết diện cột >0,1m², cao ≤4m				
AF.12272	- Vữa mác 150	m³	857.896	862.067	72.555
AF.12273	- Vữa mác 200	m³	920.674	862.067	72.555
AF.12274	- Vữa mác 250	m³	980.585	862.067	72.555
AF.12275	- Vữa mác 300	m³	1.043.010	862.067	72.555
	Tiết diện cột >0,1m², cao ≤16m				
AF.12282	- Vữa mác 150	m³	857.896	921.666	114.159
AF.12283	- Vữa mác 200	m³	920.674	921.666	114.159
AF.12284	- Vữa mác 250	m³	980.585	921.666	114.159
AF.12285	- Vữa mác 300	m³	1.043.010	921.666	114.159

AF.12300 BÊ TÔNG XÀ DẦM, GIẰNG NHÀ

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông xà dầm, giằng nhà đá 1x2				
AF.12312	- Vữa mác 150	m³	761.305	757.767	109.644
AF.12313	- Vữa mác 200	m³	828.443	757.767	109.644
AF.12314	- Vữa mác 250	m³	892.860	757.767	109.644
AF.12315	- Vữa mác 300	m³	959.144	757.767	109.644

AF.12400 BÊ TÔNG SÀN MÁI

AF.12500 BÊ TÔNG LANH TÔ, LANH TÔ LIỀN MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, TẤM ĐAN, Ô VĂNG

AF.12600 BÊ TÔNG CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông sàn mái đá 1x2				
AF.12412	- Vữa mác 150	m³	761.305	527.883	89.099
AF.12413	- Vữa mác 200	m³	828.443	527.883	89.099
AF.12414	- Vữa mác 250	m³	892.860	527.883	89.099
AF.12415	- Vữa mác 300	m³	959.144	527.883	89.099
	Bê tông lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan, ô văng đá 1x2				
AF.12512	- Vữa mác 150	m³	761.305	808.853	89.099
AF.12513	- Vữa mác 200	m³	828.443	808.853	89.099
AF.12514	- Vữa mác 250	m³	892.860	808.853	89.099
AF.12515	- Vữa mác 300	m³	959.144	808.853	89.099
	Bê tông cầu thang thường đá 1x2				
AF.12612	- Vữa mác 150	m³	761.305	617.282	89.099
AF.12613	- Vữa mác 200	m³	828.443	617.282	89.099
AF.12614	- Vữa mác 250	m³	892.860	617.282	89.099
AF.12615	- Vữa mác 300	m³	959.144	617.282	89.099
	Bê tông cầu thang xoáy trôn ốc đá 1x2				
AF.12622	- Vữa mác 150	m³	761.305	653.468	89.099
AF.12623	- Vữa mác 200	m³	828.443	653.468	89.099
AF.12624	- Vữa mác 250	m³	892.860	653.468	89.099
AF.12625	- Vữa mác 300	m³	959.144	653.468	89.099

AF.13100 BÊ TÔNG GIẾNG NƯỚC, GIẾNG CÁP
AF.13200 BÊ TÔNG MƯƠNG CÁP, RÃNH NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông giếng nước, giếng cáp đá 1x2				
AF.13112	- Vữa mác 150	m³	761.305	395.912	27.402
AF.13113	- Vữa mác 200	m³	828.443	395.912	27.402
AF.13114	- Vữa mác 250	m³	892.860	395.912	27.402
AF.13115	- Vữa mác 300	m³	959.144	395.912	27.402
	Bê tông mương cáp, rãnh nước đá 1x2				
AF.13212	- Vữa mác 150	m³	761.305	470.412	27.402
AF.13213	- Vữa mác 200	m³	828.443	470.412	27.402
AF.13214	- Vữa mác 250	m³	892.860	470.412	27.402
AF.13215	- Vữa mác 300	m³	959.144	470.412	27.402

AF.13300 BÊ TÔNG ỐNG XI PHÔNG, ỐNG PHUN, ỐNG BUY
AF.13400 BÊ TÔNG ỐNG CỐNG

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông ống xi phông, ống phun, ống buy đá 1x2				
	Đường kính ống ≤100cm				
AF.13312	- Vữa mác 150	m³	1.178.160	904.638	68.040
AF.13313	- Vữa mác 200	m³	1.246.935	904.638	68.040
AF.13314	- Vữa mác 250	m³	1.312.923	904.638	68.040
AF.13315	- Vữa mác 300	m³	1.380.826	904.638	68.040
	Đường kính ống ≤200cm				
AF.13322	- Vữa mác 150	m³	1.123.256	764.153	68.040
AF.13323	- Vữa mác 200	m³	1.192.031	764.153	68.040
AF.13324	- Vữa mác 250	m³	1.258.020	764.153	68.040
AF.13325	- Vữa mác 300	m³	1.325.922	764.153	68.040
	Đường kính ống >200cm				
AF.13332	- Vữa mác 150	m³	1.006.272	727.968	68.040
AF.13333	- Vữa mác 200	m³	1.075.047	727.968	68.040
AF.13334	- Vữa mác 250	m³	1.141.035	727.968	68.040
AF.13335	- Vữa mác 300	m³	1.208.938	727.968	68.040
	Bê tông ống cống hình hộp đá 1x2				
AF.13412	- Vữa mác 150	m³	1.006.272	670.496	47.495
AF.13413	- Vữa mác 200	m³	1.075.047	670.496	47.495
AF.13414	- Vữa mác 250	m³	1.141.035	670.496	47.495
AF.13415	- Vữa mác 300	m³	1.208.938	670.496	47.495

AF.14100 BÊ TÔNG MÓNG MỐ, TRỤ CẦU
AF.14200 BÊ TÔNG MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông móng, mố, trụ cầu đá 1x2				
	Trên cạn				
AF.14112	- Vữa mác 150	m³	768.842	670.700	134.677
AF.14113	- Vữa mác 200	m³	836.646	670.700	134.677
AF.14114	- Vữa mác 250	m³	901.700	670.700	134.677
AF.14115	- Vữa mác 300	m³	968.641	670.700	134.677
	Dưới nước				
AF.14122	- Vữa mác 150	m³	768.842	804.379	595.934
AF.14123	- Vữa mác 200	m³	836.646	804.379	595.934
AF.14124	- Vữa mác 250	m³	901.700	804.379	595.934
AF.14125	- Vữa mác 300	m³	968.641	804.379	595.934
	Bê tông móng, mố, trụ cầu đá 2x4				
	Trên cạn				
AF.14132	- Vữa mác 150	m³	787.507	670.700	134.677
AF.14133	- Vữa mác 200	m³	850.906	670.700	134.677
AF.14134	- Vữa mác 250	m³	911.411	670.700	134.677
AF.14135	- Vữa mác 300	m³	974.454	670.700	134.677
	Dưới nước				
AF.14142	- Vữa mác 150	m³	787.507	804.379	595.934
AF.14143	- Vữa mác 200	m³	850.906	804.379	595.934
AF.14144	- Vữa mác 250	m³	911.411	804.379	595.934
AF.14145	- Vữa mác 300	m³	974.454	804.379	595.934
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu đá 1x2				
	Trên cạn				
AF.14212	- Vữa mác 150	m³	768.842	850.475	134.677
AF.14213	- Vữa mác 200	m³	836.646	850.475	134.677
AF.14214	- Vữa mác 250	m³	901.700	850.475	134.677
AF.14215	- Vữa mác 300	m³	968.641	850.475	134.677
	Dưới nước				
AF.14222	- Vữa mác 150	m³	768.842	963.411	595.934
AF.14223	- Vữa mác 200	m³	836.646	963.411	595.934
AF.14224	- Vữa mác 250	m³	901.700	963.411	595.934
AF.14225	- Vữa mác 300	m³	968.641	963.411	595.934

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu đá 2x4				
	Trên cạn				
AF.14232	- Vữa mác 150	m³	787.507	850.475	134.677
AF.14233	- Vữa mác 200	m³	850.906	850.475	134.677
AF.14234	- Vữa mác 250	m³	911.411	850.475	134.677
AF.14235	- Vữa mác 300	m³	974.454	850.475	134.677
	Dưới nước				
AF.14242	- Vữa mác 150	m³	787.507	963.411	595.934
AF.14243	- Vữa mác 200	m³	850.906	963.411	595.934
AF.14244	- Vữa mác 250	m³	911.411	963.411	595.934
AF.14245	- Vữa mác 300	m³	974.454	963.411	595.934

AF.14300 BÊ TÔNG MẶT CẦU, LAN CAN, GỜ CHẮN

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông mặt cầu đá 1x2				
AF.14312	- Vữa mác 150	m³	783.918	595.997	49.569
AF.14313	- Vữa mác 200	m³	853.051	595.997	49.569
AF.14314	- Vữa mác 250	m³	919.381	595.997	49.569
AF.14315	- Vữa mác 300	m³	987.634	595.997	49.569
	Bê tông lan can, gờ chắn đá 1x2				
AF.14322	- Vữa mác 150	m³	783.918	957.852	33.315
AF.14323	- Vữa mác 200	m³	853.051	957.852	33.315
AF.14324	- Vữa mác 250	m³	919.381	957.852	33.315
AF.14325	- Vữa mác 300	m³	987.634	957.852	33.315

BÊ TÔNG BUỒNG XOẮN, CẦU MÁNG, CẦU CẢNG, MÁI BỜ KÊNH MƯƠNG

Bê tông buồng xoắn, ống hút, ống xả bao gồm toàn bộ khối lượng bê tông phần buồng máy thủy điện, trạm bơm (trừ khối lượng móng)

AF.15110 BÊ TÔNG BUỒNG XOẮN

AF.15120 BÊ TÔNG CẦU MÁNG THƯỜNG

AF.15130 BÊ TÔNG CẦU MÁNG VỎ MỎNG

Đơn vị tính: đồng/m³; m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông buồng xoắn đá 1x2				
AF.15113	- Vữa mác 200	m³	896.593	1.025.640	68.040
AF.15114	- Vữa mác 250	m³	961.010	1.025.640	68.040
AF.15115	- Vữa mác 300	m³	1.027.294	1.025.640	68.040
	Bê tông cầu máng thường đá 1x2				
AF.15123	- Vữa mác 200	m³	916.508	818.208	68.040
AF.15124	- Vữa mác 250	m³	982.497	818.208	68.040
AF.15125	- Vữa mác 300	m³	1.050.399	818.208	68.040
	Bê tông cầu máng vỏ mỏng đá 0,5x1				
AF.15133	- Vữa mác 200	m²	206.861	244.310	18.926
AF.15134	- Vữa mác 250	m²	209.238	244.310	18.926
AF.15135	- Vữa mác 300	m²	211.727	244.310	18.926

AF.15200 BÊ TÔNG CẦU CẢNG

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông mối nối bản dầm dọc đá 1x2				
AF.15213	- Vữa mác 200	m³	828.443	553.154	305.854
AF.15214	- Vữa mác 250	m³	892.860	553.154	305.854
AF.15215	- Vữa mác 300	m³	959.144	553.154	305.854
	Bê tông dầm cầu cảng đá 1x2				
AF.15223	- Vữa mác 200	m³	828.443	571.593	305.854
AF.15224	- Vữa mác 250	m³	892.860	571.593	305.854
AF.15225	- Vữa mác 300	m³	959.144	571.593	305.854

AF.15300 BÊ TÔNG MÁI BỜ KÊNH MƯƠNG DÀY ≤20CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông mái bờ kênh mương ≤20cm đá 1x2				
AF.15313	- Vữa mác 200	m³	828.443	645.347	68.040
AF.15314	- Vữa mác 250	m³	892.860	645.347	68.040
AF.15315	- Vữa mác 300	m³	959.144	645.347	68.040

AF.15400 BÊ TÔNG MẶT ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt, định vị khuôn đường, làm khe co dãn bằng gỗ, trộn vữa, đổ bê tông, đầm lèn, chèn khe co dãn bằng nhựa đường, hoàn thiện, bảo dưỡng bê tông theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông mặt đường đá 1x2				
	Chiều dày mặt đường ≤25cm				
AF.15413	- Vữa mác 200	m³	945.301	419.475	82.657
AF.15414	- Vữa mác 250	m³	1.010.037	419.475	82.657
AF.15415	- Vữa mác 300	m³	1.076.649	419.475	82.657
	Chiều dày mặt đường >25cm				
AF.15423	- Vữa mác 200	m³	955.030	375.684	82.657
AF.15424	- Vữa mác 250	m³	1.019.765	375.684	82.657
AF.15425	- Vữa mác 300	m³	1.086.378	375.684	82.657
	Bê tông mặt đường đá 2x4				
	Chiều dày mặt đường ≤25cm				
AF.15433	- Vữa mác 200	m³	959.492	419.475	82.657
AF.15434	- Vữa mác 250	m³	1.019.699	419.475	82.657
AF.15435	- Vữa mác 300	m³	1.082.434	419.475	82.657
	Chiều dày mặt đường >25cm				
AF.15443	- Vữa mác 200	m³	969.220	375.684	82.657
AF.15444	- Vữa mác 250	m³	1.029.428	375.684	82.657
AF.15445	- Vữa mác 300	m³	1.092.162	375.684	82.657

AF.15500 BÊ TÔNG GẠCH VỠ

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.15512	- Bê tông gạch vỡ mác 50	m³	281.970	228.420	
AF.15513	- Bê tông gạch vỡ mác 75	m³	330.205	228.420	

AF.16000 BÊ TÔNG BỂ CHỨA

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông bể chứa đá 1x2				
	Dạng thành thẳng				
AF.16122	- Vữa mác 150	m³	768.842	1.596.420	68.720
AF.16123	- Vữa mác 200	m³	836.646	1.596.420	68.720
AF.16124	- Vữa mác 250	m³	901.700	1.596.420	68.720
AF.16125	- Vữa mác 300	m³	968.641	1.596.420	68.720
	Dạng thành cong				
AF.16212	- Vữa mác 150	m³	768.842	2.022.132	50.479
AF.16213	- Vữa mác 200	m³	836.646	2.022.132	50.479
AF.16214	- Vữa mác 250	m³	901.700	2.022.132	50.479
AF.16215	- Vữa mác 300	m³	968.641	2.022.132	50.479

AF.17100 BÊ TÔNG MÁNG THU NƯỚC VÀ PHÂN PHỐI TRÊN KHU XỬ LÍ

(Máng dạng chữ V, hình bán nguyệt và đa giác)

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông máng thu nước và phân phối khu xử lý đá 1x2				
AF.17112	- Vữa mác 150	m³	768.842	906.767	47.495
AF.17113	- Vữa mác 200	m³	836.646	906.767	47.495
AF.17114	- Vữa mác 250	m³	901.700	906.767	47.495
AF.17115	- Vữa mác 300	m³	968.641	906.767	47.495

AF.17200 BÊ TÔNG HỐ VAN, HỐ GA

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông hố van, hố ga đá 1x2				
AF.17212	- Vữa mác 150	m³	761.305	593.868	47.495
AF.17213	- Vữa mác 200	m³	828.443	593.868	47.495
AF.17214	- Vữa mác 250	m³	892.860	593.868	47.495
AF.17215	- Vữa mác 300	m³	959.144	593.868	47.495

AF.17400 BÊ TÔNG THÁP ĐÈN TRÊN ĐẢO

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông tháp đèn trên đảo, đá 1x2				
	Chiều cao <=25m				
AF.17412	- Vữa mác 150	m³	1.137.817	2.300.200	236.206
AF.17413	- Vữa mác 200	m³	1.208.295	2.300.200	236.206
AF.17414	- Vữa mác 250	m³	1.275.918	2.300.200	236.206
AF.17415	- Vữa mác 300	m³	1.345.502	2.300.200	236.206
	Chiều cao >25m				
AF.17422	- Vữa mác 150	m³	1.137.817	2.544.510	252.678
AF.17423	- Vữa mác 200	m³	1.208.295	2.544.510	252.678
AF.17424	- Vữa mác 250	m³	1.275.918	2.544.510	252.678
AF.17425	- Vữa mác 300	m³	1.345.502	2.544.510	252.678

Ghi chú: Vữa bê tông tính trong đơn giá sử dụng cấp phối vữa Xi măng PC40, độ sụt 2-4cm.

AF.18000 BÊ TÔNG MÁI TALUY ĐƯỜNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP PHUN KHÔ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn vật liệu, bốc vác, vận chuyển vật liệu lên vị trí đặt máy bằng thủ công, đổ vữa vào máy phun, phun bê tông vào kết cấu, hoàn thiện bề mặt bê tông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông mái taluy bằng phương pháp phun khô đá 0,5x1				
AF.18112	- Vữa mác 150	m³	918.383	2.660.700	1.331.265
AF.18113	- Vữa mác 200	m³	1.008.166	2.660.700	1.331.265
AF.18114	- Vữa mác 250	m³	1.094.000	2.660.700	1.331.265
AF.18115	- Vữa mác 300	m³	1.183.888	2.660.700	1.331.265

VỮA BÊ TÔNG SẢN XUẤT QUA DÂY CHUYỀN TRẠM TRỘN TẠI HIỆN TRƯỜNG HOẶC VỮA BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM TỪ CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT TẬP TRUNG VÀ ĐỔ BẰNG MÁY

AF.20000 ĐỔ BẰNG CẦN CẨU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp đặt, tháo dỡ cầu công tác (nếu có). Tháo mở phễu đổ, đổ và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AF.21100 BÊ TÔNG LÓT MÓNG

AF.21200 BÊ TÔNG MÓNG

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông lót móng đá 2x4				
AF.21112	- Vữa mác 150	m³	787.273	126.900	79.310
AF.21113	- Vữa mác 200	m³	854.173	126.900	79.310
	Bê tông móng đá 1x2				
	Chiều rộng móng ≤250cm				
AF.21212	- Vữa mác 150	m³	774.507	173.756	79.310
AF.21213	- Vữa mác 200	m³	844.697	173.756	79.310
AF.21214	- Vữa mác 250	m³	912.310	173.756	79.310
AF.21215	- Vữa mác 300	m³	982.500	173.756	79.310
	Chiều rộng móng >250cm				
AF.21222	- Vữa mác 150	m³	834.998	224.516	79.310
AF.21223	- Vữa mác 200	m³	905.188	224.516	79.310
AF.21224	- Vữa mác 250	m³	972.801	224.516	79.310
AF.21225	- Vữa mác 300	m³	1.042.991	224.516	79.310
	Bê tông móng đá 2x4				
	Chiều rộng móng ≤250cm				
AF.21232	- Vữa mác 150	m³	791.286	173.756	79.310
AF.21233	- Vữa mác 200	m³	858.527	173.756	79.310
AF.21234	- Vữa mác 250	m³	922.282	173.756	79.310
AF.21235	- Vữa mác 300	m³	988.317	173.756	79.310
	Chiều rộng móng >250cm				
AF.21242	- Vữa mác 150	m³	851.776	224.516	79.310
AF.21243	- Vữa mác 200	m³	919.018	224.516	79.310
AF.21244	- Vữa mác 250	m³	982.772	224.516	79.310
AF.21245	- Vữa mác 300	m³	1.048.808	224.516	79.310

AF.21300 BÊ TÔNG NỀN
AF.21400 BÊ TÔNG BỆ MÁY

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông nền				
	Bê tông nền đá 1x2				
AF.21312	- Vữa mác 150	m³	778.285	132.757	79.024
AF.21313	- Vữa mác 200	m³	848.817	132.757	79.024
AF.21314	- Vữa mác 250	m³	916.761	132.757	79.024
AF.21315	- Vữa mác 300	m³	987.293	132.757	79.024
	Bê tông nền đá 2x4				
AF.21322	- Vữa mác 150	m³	795.146	132.757	79.024
AF.21323	- Vữa mác 200	m³	862.715	132.757	79.024
AF.21324	- Vữa mác 250	m³	926.781	132.757	79.024
AF.21325	- Vữa mác 300	m³	993.139	132.757	79.024
	Bê tông bệ máy				
	Bê tông bệ máy đá 1x2				
AF.21412	- Vữa mác 150	m³	774.507	324.083	79.310
AF.21413	- Vữa mác 200	m³	844.697	324.083	79.310
AF.21414	- Vữa mác 250	m³	912.310	324.083	79.310
AF.21415	- Vữa mác 300	m³	982.500	324.083	79.310
	Bê tông bệ máy đá 2x4				
AF.21422	- Vữa mác 150	m³	791.286	324.083	79.310
AF.21423	- Vữa mác 200	m³	858.527	324.083	79.310
AF.21424	- Vữa mác 250	m³	922.282	324.083	79.310
AF.21425	- Vữa mác 300	m³	988.317	324.083	79.310

AF.22000 BÊ TÔNG TƯỜNG, CỘT
AF.22100 BÊ TÔNG TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông tường đá 1x2				
	Chiều dày ≤45cm, cao ≤4m				
AF.22112	- Vữa mác 150	m³	977.104	544.911	121.986
AF.22113	- Vữa mác 200	m³	1.047.989	544.911	121.986
AF.22114	- Vữa mác 250	m³	1.116.271	544.911	121.986
AF.22115	- Vữa mác 300	m³	1.187.156	544.911	121.986
	Chiều dày ≤45cm, cao ≤16m				
AF.22122	- Vữa mác 150	m³	977.104	685.396	202.521
AF.22123	- Vữa mác 200	m³	1.047.989	685.396	202.521
AF.22124	- Vữa mác 250	m³	1.116.271	685.396	202.521
AF.22125	- Vữa mác 300	m³	1.187.156	685.396	202.521

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Chiều dày ≤45cm, cao ≤50m				
AF.22132	- Vữa mác 150	m^3	977.104	753.510	150.019
AF.22133	- Vữa mác 200	m^3	1.047.989	753.510	150.019
AF.22134	- Vữa mác 250	m^3	1.116.271	753.510	150.019
AF.22135	- Vữa mác 300	m^3	1.187.156	753.510	150.019
	Chiều dày ≤45cm, cao >50m				
AF.22142	- Vữa mác 150	m^3	977.104	787.567	201.806
AF.22143	- Vữa mác 200	m^3	1.047.989	787.567	201.806
AF.22144	- Vữa mác 250	m^3	1.116.271	787.567	201.806
AF.22145	- Vữa mác 300	m^3	1.187.156	787.567	201.806
	Chiều dày >45cm, cao ≤4m				
AF.22152	- Vữa mác 150	m^3	861.059	485.312	121.986
AF.22153	- Vữa mác 200	m^3	931.943	485.312	121.986
AF.22154	- Vữa mác 250	m^3	1.000.225	485.312	121.986
AF.22155	- Vữa mác 300	m^3	1.071.110	485.312	121.986
	Chiều dày >45cm, cao ≤16m				
AF.22162	- Vữa mác 150	m^3	861.059	625.797	202.521
AF.22163	- Vữa mác 200	m^3	931.943	625.797	202.521
AF.22164	- Vữa mác 250	m^3	1.000.225	625.797	202.521
AF.22165	- Vữa mác 300	m^3	1.071.110	625.797	202.521
	Chiều dày >45cm, cao ≤50m				
AF.22172	- Vữa mác 150	m^3	861.059	687.525	150.019
AF.22173	- Vữa mác 200	m^3	931.943	687.525	150.019
AF.22174	- Vữa mác 250	m^3	1.000.225	687.525	150.019
AF.22175	- Vữa mác 300	m^3	1.071.110	687.525	150.019
	Chiều dày >45cm, cao >50m				
AF.22182	- Vữa mác 150	m^3	861.059	719.453	201.806
AF.22183	- Vữa mác 200	m^3	931.943	719.453	201.806
AF.22184	- Vữa mác 250	m^3	1.000.225	719.453	201.806
AF.22185	- Vữa mác 300	m^3	1.071.110	719.453	201.806

AF.22200 BÊ TÔNG CỘT

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông cột đá 1x2				
	Tiết diện cột ≤0,1m², cao ≤4m				
AF.22212	- Vữa mác 150	m³	852.617	742.867	162.253
AF.22213	- Vữa mác 200	m³	922.807	742.867	162.253
AF.22214	- Vữa mác 250	m³	990.419	742.867	162.253
AF.22215	- Vữa mác 300	m³	1.060.609	742.867	162.253
	Tiết diện cột ≤0,1m², cao ≤16m				
AF.22222	- Vữa mác 150	m³	852.617	810.981	222.656
AF.22223	- Vữa mác 200	m³	922.807	810.981	222.656
AF.22224	- Vữa mác 250	m³	990.419	810.981	222.656
AF.22225	- Vữa mác 300	m³	1.060.609	810.981	222.656
	Tiết diện cột ≤0,1m², cao ≤50m				
AF.22232	- Vữa mác 150	m³	852.617	891.867	186.208
AF.22233	- Vữa mác 200	m³	922.807	891.867	186.208
AF.22234	- Vữa mác 250	m³	990.419	891.867	186.208
AF.22235	- Vữa mác 300	m³	1.060.609	891.867	186.208
	Tiết diện cột ≤0,1m², cao >50m				
AF.22242	- Vữa mác 150	m³	852.617	932.309	247.621
AF.22243	- Vữa mác 200	m³	922.807	932.309	247.621
AF.22244	- Vữa mác 250	m³	990.419	932.309	247.621
AF.22245	- Vữa mác 300	m³	1.060.609	932.309	247.621
	Tiết diện cột >0,1m², cao ≤4m				
AF.22252	- Vữa mác 150	m³	852.617	647.082	146.725
AF.22253	- Vữa mác 200	m³	922.807	647.082	146.725
AF.22254	- Vữa mác 250	m³	990.419	647.082	146.725
AF.22255	- Vữa mác 300	m³	1.060.609	647.082	146.725
	Tiết diện cột >0,1m², cao ≤16m				
AF.22262	- Vữa mác 150	m³	852.617	708.810	207.126
AF.22263	- Vữa mác 200	m³	922.807	708.810	207.126
AF.22264	- Vữa mác 250	m³	990.419	708.810	207.126
AF.22265	- Vữa mác 300	m³	1.060.609	708.810	207.126

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tiết diện cột >0,1m², cao ≤50m				
AF.22272	- Vữa mác 150	m³	852.617	779.053	172.719
AF.22273	- Vữa mác 200	m³	922.807	779.053	172.719
AF.22274	- Vữa mác 250	m³	990.419	779.053	172.719
AF.22275	- Vữa mác 300	m³	1.060.609	779.053	172.719
	Tiết diện cột >0,1m², cao >50m				
AF.22282	- Vữa mác 150	m³	852.617	815.238	229.318
AF.22283	- Vữa mác 200	m³	922.807	815.238	229.318
AF.22284	- Vữa mác 250	m³	990.419	815.238	229.318
AF.22285	- Vữa mác 300	m³	1.060.609	815.238	229.318

AF.22300 BÊ TÔNG XÀ DẦM, GIẰNG, SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông xà dầm, giằng, sàn mái đá 1x2				
	Chiều cao ≤4m				
AF.22312	- Vữa mác 150	m³	774.507	544.911	121.986
AF.22313	- Vữa mác 200	m³	844.697	544.911	121.986
AF.22314	- Vữa mác 250	m³	912.310	544.911	121.986
AF.22315	- Vữa mác 300	m³	982.500	544.911	121.986
	Chiều cao ≤16m				
AF.22322	- Vữa mác 150	m³	774.507	630.054	151.354
AF.22323	- Vữa mác 200	m³	844.697	630.054	151.354
AF.22324	- Vữa mác 250	m³	912.310	630.054	151.354
AF.22325	- Vữa mác 300	m³	982.500	630.054	151.354
	Chiều cao ≤50m				
AF.22332	- Vữa mác 150	m³	774.507	693.911	150.019
AF.22333	- Vữa mác 200	m³	844.697	693.911	150.019
AF.22334	- Vữa mác 250	m³	912.310	693.911	150.019
AF.22335	- Vữa mác 300	m³	982.500	693.911	150.019
	Chiều cao >50m				
AF.22342	- Vữa mác 150	m³	774.507	725.839	201.806
AF.22343	- Vữa mác 200	m³	844.697	725.839	201.806
AF.22344	- Vữa mác 250	m³	912.310	725.839	201.806
AF.22345	- Vữa mác 300	m³	982.500	725.839	201.806

AF.23000 BÊ TÔNG MÓNG, MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông móng, mố, trụ cầu đá 1x2				
	Trên cạn				
AF.23112	- Vữa mác 150	m³	782.176	421.455	129.482
AF.23113	- Vữa mác 200	m³	853.061	421.455	129.482
AF.23114	- Vữa mác 250	m³	921.343	421.455	129.482
AF.23115	- Vữa mác 300	m³	992.227	421.455	129.482
	Dưới nước				
AF.23122	- Vữa mác 150	m³	782.176	704.553	394.081
AF.23123	- Vữa mác 200	m³	853.061	704.553	394.081
AF.23124	- Vữa mác 250	m³	921.343	704.553	394.081
AF.23125	- Vữa mác 300	m³	992.227	704.553	394.081
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu đá 1x2				
	Trên cạn				
AF.23212	- Vữa mác 150	m³	782.176	962.109	131.785
AF.23213	- Vữa mác 200	m³	853.061	962.109	131.785
AF.23214	- Vữa mác 250	m³	921.343	962.109	131.785
AF.23215	- Vữa mác 300	m³	992.227	962.109	131.785
	Dưới nước				
AF.23222	- Vữa mác 150	m³	782.176	1.326.093	510.782
AF.23223	- Vữa mác 200	m³	853.061	1.326.093	510.782
AF.23224	- Vữa mác 250	m³	921.343	1.326.093	510.782
AF.23225	- Vữa mác 300	m³	992.227	1.326.093	510.782
	Bê tông móng, mố, trụ cầu đá 2x4				
	Trên cạn				
AF.23132	- Vữa mác 150	m³	799.120	421.455	129.482
AF.23133	- Vữa mác 200	m³	867.028	421.455	129.482
AF.23134	- Vữa mác 250	m³	931.413	421.455	129.482
AF.23135	- Vữa mác 300	m³	998.103	421.455	129.482
	Dưới nước				
AF.23142	- Vữa mác 150	m³	799.120	704.553	394.081
AF.23143	- Vữa mác 200	m³	867.028	704.553	394.081
AF.23144	- Vữa mác 250	m³	931.413	704.553	394.081
AF.23145	- Vữa mác 300	m³	998.103	704.553	394.081

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu đá 2x4				
	Trên cạn				
AF.23232	- Vữa mác 150	m^3	799.120	962.109	131.785
AF.23233	- Vữa mác 200	m^3	867.028	962.109	131.785
AF.23234	- Vữa mác 250	m^3	931.413	962.109	131.785
AF.23235	- Vữa mác 300	m^3	998.103	962.109	131.785
	Dưới nước				
AF.23242	- Vữa mác 150	m^3	799.120	1.326.093	510.782
AF.23243	- Vữa mác 200	m^3	867.028	1.326.093	510.782
AF.23244	- Vữa mác 250	m^3	931.413	1.326.093	510.782
AF.23245	- Vữa mác 300	m^3	998.103	1.326.093	510.782

AF.24100 BÊ TÔNG CẦU CẢNG

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông cầu cảng đá 1x2				
	Bê tông mối nối bản dầm dọc				
AF.24113	- Vữa mác 200	m^3	848.879	322.673	344.021
AF.24114	- Vữa mác 250	m^3	916.826	322.673	344.021
AF.24115	- Vữa mác 300	m^3	987.364	322.673	344.021
	Bê tông dầm				
AF.24123	- Vữa mác 200	m^3	848.879	341.112	344.021
AF.24124	- Vữa mác 250	m^3	916.826	341.112	344.021
AF.24125	- Vữa mác 300	m^3	987.364	341.112	344.021

AF.24200 BÊ TÔNG MÁI BỜ KÊNH MƯƠNG

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông mái bờ kênh mương đá 1x2				
AF.24213	- Vữa mác 200	m^3	844.697	414.866	99.855
AF.24214	- Vữa mác 250	m^3	912.310	414.866	99.855
AF.24215	- Vữa mác 300	m^3	982.500	414.866	99.855

AF.25000 BÊ TÔNG CỌC NHỒI, CỌC BARRETTE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kiểm tra hố khoan và lồng cốt thép, lắp đặt phễu và ống đổ, giữ và nâng dần ống đổ, đổ bê tông đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông cọc nhồi đá 1x2				
	Trên cạn				
	Đường kính cọc <1000mm				
AF.25113	- Vữa mác 200	m³	943.809	304.035	359.484
AF.25114	- Vữa mác 250	m³	1.019.067	304.035	359.484
AF.25115	- Vữa mác 300	m³	1.097.193	304.035	359.484
	Đường kính cọc >1000mm				
AF.25123	- Vữa mác 200	m³	945.913	256.294	246.875
AF.25124	- Vữa mác 250	m³	1.021.171	256.294	246.875
AF.25125	- Vữa mác 300	m³	1.099.297	256.294	246.875
	Dưới nước				
	Đường kính cọc <1000mm				
AF.25213	- Vữa mác 200	m³	946.635	364.340	730.424
AF.25214	- Vữa mác 250	m³	1.022.118	364.340	730.424
AF.25215	- Vữa mác 300	m³	1.100.478	364.340	730.424
	Đường kính cọc >1000mm				
AF.25223	- Vữa mác 200	m³	948.745	309.061	415.406
AF.25224	- Vữa mác 250	m³	1.024.229	309.061	415.406
AF.25225	- Vữa mác 300	m³	1.102.589	309.061	415.406
	Bê tông cọc, tường Barrette đá 1x2				
AF.25313	- Vữa mác 200	m³	948.142	263.832	240.571
AF.25314	- Vữa mác 250	m³	1.023.626	263.832	240.571
AF.25315	- Vữa mác 300	m³	1.101.986	263.832	240.571

AF.26100 BÊ TÔNG BỂ CHỨA

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông bể chứa đá 1x2				
	Dạng thành thẳng				
AF.26112	- Vữa mác 150	m³	967.104	1.042.994	207.126
AF.26113	- Vữa mác 200	m³	1.037.294	1.042.994	207.126
AF.26114	- Vữa mác 250	m³	1.104.907	1.042.994	207.126
AF.26115	- Vữa mác 300	m³	1.175.097	1.042.994	207.126
	Dạng thành cong				
AF.26122	- Vữa mác 150	m³	967.104	1.517.663	207.126
AF.26123	- Vữa mác 200	m³	1.037.294	1.517.663	207.126
AF.26124	- Vữa mác 250	m³	1.104.907	1.517.663	207.126
AF.26125	- Vữa mác 300	m³	1.175.097	1.517.663	207.126

AF.26200 BÊ TÔNG MÁNG THU NƯỚC VÀ PHÂN PHỐI KHU XỬ LÝ
(Máng dạng chữ V, hình bán nguyệt và đa giác)

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông máng thu nước và phân phối trên khu vực xử lý đá 1x2				
AF.26212	- Vữa mác 150	m³	774.507	791.824	207.126
AF.26213	- Vữa mác 200	m³	844.697	791.824	207.126
AF.26214	- Vữa mác 250	m³	912.310	791.824	207.126
AF.26215	- Vữa mác 300	m³	982.500	791.824	207.126

AF.27000 BÊ TÔNG TRƯỢT LỒNG THANG MÁY, XILÔ, ỐNG KHÓI

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông trượt lồng thang máy đá 1x2				
AF.27112	- Vữa mác 150	m³	782.176	818.208	407.436
AF.27113	- Vữa mác 200	m³	853.061	818.208	407.436
AF.27114	- Vữa mác 250	m³	921.343	818.208	407.436
AF.27115	- Vữa mác 300	m³	992.227	818.208	407.436
	Bê tông trượt xilô đá 1x2				
AF.27212	- Vữa mác 150	m³	782.176	587.727	388.259
AF.27213	- Vữa mác 200	m³	853.061	587.727	388.259
AF.27214	- Vữa mác 250	m³	921.343	587.727	388.259
AF.27215	- Vữa mác 300	m³	992.227	587.727	388.259
	Bê tông trượt ống khói đá 1x2				
AF.27312	- Vữa mác 150	m³	782.176	1.048.689	466.267
AF.27313	- Vữa mác 200	m³	853.061	1.048.689	466.267
AF.27314	- Vữa mác 250	m³	921.343	1.048.689	466.267
AF.27315	- Vữa mác 300	m³	992.227	1.048.689	466.267

AF.28100 LÀM LỚP VỮA XI MĂNG BẢO VỆ MÁI ĐẬP

Thành phần công việc:

Trộn, rải vữa bằng thủ công dầy 7cm. Đầm mặt bằng quả đầm 16T đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Làm lớp vữa xi măng bảo vệ mái đập				
AF.28113	- Vữa mác 50	100 m²	4.049.006	8.276.573	1.568.912
AF.28114	- Vữa mác 75	100 m²	4.770.737	8.276.573	1.568.912

Ghi chú: Vữa xi măng tính trong công tác sử dụng XM PC40, cát vàng có mô đun ML>2.

AF.30000 ĐỔ BẰNG MÁY BƠM BÊ TÔNG TỰ HÀNH

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp đặt, tháo dỡ cầu công tác (nếu có); Lắp đặt và di chuyển ống bơm theo từng điều kiện thi công cụ thể. Đổ và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AF.31100 BÊ TÔNG MÓNG

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông móng đá 1x2				
	Chiều rộng <250cm				
AF.31112	- Vữa mác 150	m³	961.879	165.946	156.696
AF.31113	- Vữa mác 200	m³	1.071.805	165.946	156.696
AF.31114	- Vữa mác 250	m³	1.178.854	165.946	156.696
AF.31115	- Vữa mác 300	m³	1.288.801	165.946	156.696
	Chiều rộng >250cm				
AF.31122	- Vữa mác 150	m³	1.022.369	236.230	156.696
AF.31123	- Vữa mác 200	m³	1.132.296	236.230	156.696
AF.31124	- Vữa mác 250	m³	1.239.345	236.230	156.696
AF.31125	- Vữa mác 300	m³	1.349.292	236.230	156.696

AF.31200 BÊ TÔNG NỀN AF.31300 BÊ TÔNG BỆ MÁY

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông nền đá 1x2				
AF.31212	- Vữa mác 150	m³	971.355	121.043	156.408
AF.31213	- Vữa mác 200	m³	1.082.364	121.043	156.408
AF.31214	- Vữa mác 250	m³	1.190.470	121.043	156.408
AF.31215	- Vữa mác 300	m³	1.301.500	121.043	156.408
	Bê tông bệ máy đá 1x2				
AF.31322	- Vữa mác 150	m³	961.879	320.179	156.696
AF.31323	- Vữa mác 200	m³	1.071.805	320.179	156.696
AF.31324	- Vữa mác 250	m³	1.178.854	320.179	156.696
AF.31325	- Vữa mác 300	m³	1.288.801	320.179	156.696

AF.32000 BÊ TÔNG TƯỜNG, CỘT

AF.32100 BÊ TÔNG TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông tường đá 1x2				
	Chiều dày ≤45cm, cao ≤4m				
AF.32112	- Vữa mác 150	m^3	1.166.330	544.911	177.447
AF.32113	- Vữa mác 200	m^3	1.277.345	544.911	177.447
AF.32114	- Vữa mác 250	m^3	1.385.454	544.911	177.447
AF.32115	- Vữa mác 300	m^3	1.496.490	544.911	177.447
	Chiều dày ≤45cm, cao ≤16m				
AF.32122	- Vữa mác 150	m^3	1.166.330	685.396	177.447
AF.32123	- Vữa mác 200	m^3	1.277.345	685.396	177.447
AF.32124	- Vữa mác 250	m^3	1.385.454	685.396	177.447
AF.32125	- Vữa mác 300	m^3	1.496.490	685.396	177.447
	Chiều dày >45cm, cao ≤4m				
AF.32132	- Vữa mác 150	m^3	1.050.285	485.312	177.447
AF.32133	- Vữa mác 200	m^3	1.161.300	485.312	177.447
AF.32134	- Vữa mác 250	m^3	1.269.408	485.312	177.447
AF.32135	- Vữa mác 300	m^3	1.380.445	485.312	177.447
	Chiều dày >45cm, cao ≤16m				
AF.32142	- Vữa mác 150	m^3	1.050.285	625.797	177.447
AF.32143	- Vữa mác 200	m^3	1.161.300	625.797	177.447
AF.32144	- Vữa mác 250	m^3	1.269.408	625.797	177.447
AF.32145	- Vữa mác 300	m^3	1.380.445	625.797	177.447

AF.32200 BÊ TÔNG CỘT

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông cột đá 1x2				
	Tiết diện cột <0,1m², cao ≤4m				
AF.32212	- Vữa mác 150	m³	1.039.988	742.867	177.447
AF.32213	- Vữa mác 200	m³	1.149.914	742.867	177.447
AF.32214	- Vữa mác 250	m³	1.256.963	742.867	177.447
AF.32215	- Vữa mác 300	m³	1.366.911	742.867	177.447
	Tiết diện cột ≤0,1m², cao ≤16m				
AF.32222	- Vữa mác 150	m³	1.039.988	810.981	177.447
AF.32223	- Vữa mác 200	m³	1.149.914	810.981	177.447
AF.32224	- Vữa mác 250	m³	1.256.963	810.981	177.447
AF.32225	- Vữa mác 300	m³	1.366.911	810.981	177.447
	Tiết diện cột >0,1m², cao ≤4m				
AF.32232	- Vữa mác 150	m³	1.039.988	647.082	182.007
AF.32233	- Vữa mác 200	m³	1.149.914	647.082	182.007
AF.32234	- Vữa mác 250	m³	1.256.963	647.082	182.007
AF.32235	- Vữa mác 300	m³	1.366.911	647.082	182.007
	Tiết diện cột >0,1m², cao ≤16m				
AF.32242	- Vữa mác 150	m³	1.039.988	708.810	182.007
AF.32243	- Vữa mác 200	m³	1.149.914	708.810	182.007
AF.32244	- Vữa mác 250	m³	1.256.963	708.810	182.007
AF.32245	- Vữa mác 300	m³	1.366.911	708.810	182.007

AF.32300 BÊ TÔNG XÀ DẦM, GIẰNG, SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông xà dầm, giằng, sàn mái đá 1x2				
AF.32312	- Vữa mác 150	m³	961.879	544.911	177.447
AF.32313	- Vữa mác 200	m³	1.071.805	544.911	177.447
AF.32314	- Vữa mác 250	m³	1.178.854	544.911	177.447
AF.32315	- Vữa mác 300	m³	1.288.801	544.911	177.447

AF.33000 BÊ TÔNG MÓNG, MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt, tháo dỡ, di chuyển ống bơm, bơm vữa bê tông vào ống đổ, nâng hạ ống đổ bằng cần cẩu. Đổ và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông móng, mố, trụ cầu đá 1x2				
	Trên cạn				
AF.33112	- Vữa mác 150	m³	963.783	438.483	249.196
AF.33113	- Vữa mác 200	m³	1.073.927	438.483	249.196
AF.33114	- Vữa mác 250	m³	1.181.188	438.483	249.196
AF.33115	- Vữa mác 300	m³	1.291.353	438.483	249.196
	Dưới nước				
AF.33122	- Vữa mác 150	m³	963.783	561.940	532.317
AF.33123	- Vữa mác 200	m³	1.073.927	561.940	532.317
AF.33124	- Vữa mác 250	m³	1.181.188	561.940	532.317
AF.33125	- Vữa mác 300	m³	1.291.353	561.940	532.317
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu 1x2				
	Trên cạn				
AF.33212	- Vữa mác 150	m³	966.640	666.239	488.492
AF.33213	- Vữa mác 200	m³	1.077.111	666.239	488.492
AF.33214	- Vữa mác 250	m³	1.184.690	666.239	488.492
AF.33215	- Vữa mác 300	m³	1.295.182	666.239	488.492
	Dưới nước				
AF.33222	- Vữa mác 150	m³	966.640	708.810	1.201.339
AF.33223	- Vữa mác 200	m³	1.077.111	708.810	1.201.339
AF.33224	- Vữa mác 250	m³	1.184.690	708.810	1.201.339
AF.33225	- Vữa mác 300	m³	1.295.182	708.810	1.201.339

AF.33300 BÊ TÔNG DẦM CẦU THI CÔNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐÚC ĐẨY, ĐÚC HẪNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt, tháo dỡ, di chuyển ống bơm bê tông. Đổ và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

(Gia công, lắp dựng, tháo dỡ hệ khung giá treo ván khuôn vận hành hệ ván khuôn dầm chưa tính trong đơn giá).

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông dầm cầu thi công bằng phương pháp đúc đẩy, đúc hẫng đá 1x2				
	Dầm đúc đẩy				
AF.33313	- Vữa mác 200	m³	1.104.107	2.618.264	273.037
AF.33314	- Vữa mác 250	m³	1.214.335	2.618.264	273.037
AF.33315	- Vữa mác 300	m³	1.327.549	2.618.264	273.037
	Dầm đúc hẫng trên cạn				
AF.33323	- Vữa mác 200	m³	1.130.903	3.835.204	506.181
AF.33324	- Vữa mác 250	m³	1.241.132	3.835.204	506.181
AF.33325	- Vữa mác 300	m³	1.354.345	3.835.204	506.181
	Dầm đúc hẫng trên mặt nước				
AF.33333	- Vữa mác 200	m³	1.130.903	4.554.305	1.579.741
AF.33334	- Vữa mác 250	m³	1.241.132	4.554.305	1.579.741
AF.33335	- Vữa mác 300	m³	1.354.345	4.554.305	1.579.741

AF.33400 BÊ TÔNG DẦM CẦU ĐỔ BẰNG MÁY BƠM BÊ TÔNG TỰ HÀNH

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt, tháo dỡ, di chuyển ống bơm, bơm vữa bê tông vào ống đổ, nâng hạ ống đổ bằng cần cẩu. Đổ và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông dầm hộp cầu, đá 1x2				
AF.33412	- Vữa mác 150	m³	1.017.712	2.685.104	296.680
AF.33413	- Vữa mác 200	m³	1.130.903	2.685.104	296.680
AF.33414	- Vữa mác 250	m³	1.241.132	2.685.104	296.680
AF.33415	- Vữa mác 300	m³	1.354.345	2.685.104	296.680
	Bê tông dầm bản cầu, đá 1x2				
AF.33422	- Vữa mác 150	m³	990.449	1.917.602	296.680
AF.33423	- Vữa mác 200	m³	1.103.641	1.917.602	296.680
AF.33424	- Vữa mác 250	m³	1.213.869	1.917.602	296.680
AF.33425	- Vữa mác 300	m³	1.327.083	1.917.602	296.680

Ghi chú: Vữa bê tông tính trong đơn giá sử dụng cấp phối vữa Xi măng PC40, độ sụt 14-17cm.

AF.34100 BÊ TÔNG CẦU CẢNG

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông cầu cảng đá 1x2				
	Bê tông mối nối bản dầm dọc				
AF.34112	- Vữa mác 150	m³	961.879	322.673	415.657
AF.34113	- Vữa mác 200	m³	1.071.805	322.673	415.657
AF.34114	- Vữa mác 250	m³	1.178.854	322.673	415.657
AF.34115	- Vữa mác 300	m³	1.288.801	322.673	415.657
	Bê tông dầm				
AF.34122	- Vữa mác 150	m³	961.879	341.112	415.657
AF.34123	- Vữa mác 200	m³	1.071.805	341.112	415.657
AF.34124	- Vữa mác 250	m³	1.178.854	341.112	415.657
AF.34125	- Vữa mác 300	m³	1.288.801	341.112	415.657

AF.34200 BÊ TÔNG MÁI BỜ KÊNH MƯƠNG

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông mái bờ kênh mương đá 1x2				
AF.34213	- Vữa mác 200	m³	1.087.645	414.866	177.447
AF.34214	- Vữa mác 250	m³	1.196.277	414.866	177.447
AF.34215	- Vữa mác 300	m³	1.307.849	414.866	177.447

AF.35000 BÊ TÔNG CỌC NHỒI, CỌC TƯỜNG BARRETTE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kiểm tra lỗ khoan, lỗ đào và lồng cốt thép, lắp đặt ống đổ, giữ và nâng dần ống đổ. Đổ bê tông đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông cọc nhồi, đá 1x2				
	Trên cạn				
	Đường kính cọc ≤1000mm				
AF.35113	- Vữa mác 200	m³	1.220.408	234.142	558.605
AF.35114	- Vữa mác 250	m³	1.341.937	234.142	558.605
AF.35115	- Vữa mác 300	m³	1.466.754	234.142	558.605
	Đường kính cọc >1000mm				
AF.35123	- Vữa mác 200	m³	1.222.533	197.956	247.484
AF.35124	- Vữa mác 250	m³	1.344.063	197.956	247.484
AF.35125	- Vữa mác 300	m³	1.468.880	197.956	247.484
	Dưới nước				
	Đường kính cọc ≤1000mm				
AF.35213	- Vữa mác 200	m³	1.224.026	280.970	1.166.971
AF.35214	- Vữa mác 250	m³	1.345.915	280.970	1.166.971
AF.35215	- Vữa mác 300	m³	1.471.102	280.970	1.166.971
	Đường kính cọc >1000mm				
AF.35223	- Vữa mác 200	m³	1.226.158	238.399	559.574
AF.35224	- Vữa mác 250	m³	1.348.047	238.399	559.574
AF.35225	- Vữa mác 300	m³	1.473.234	238.399	559.574
	Bê tông cọc, tường Barrette đá 1x2				
AF.35313	- Vữa mác 200	m³	1.225.549	255.427	261.626
AF.35314	- Vữa mác 250	m³	1.347.438	255.427	261.626
AF.35315	- Vữa mác 300	m³	1.472.625	255.427	261.626

AF.36000 CÔNG TÁC ĐỔ BÊ TÔNG TRONG HẦM

VỮA BÊ TÔNG SẢN XUẤT QUA DÂY CHUYỀN TRẠM TRỘN TẠI HIỆN TRƯỜNG VÀ ĐỔ BẰNG MÁY BƠM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị khối đổ. Sản xuất, lắp dựng tấm bịt đầu dốc. Lắp đặt và di chuyển ống bơm theo từng điều kiện thi công cụ thể. Đổ và bảo dưỡng bê tông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật (chưa kể bê tông bù phần lẹm).

AF.36110 BÊ TÔNG TOÀN TIẾT DIỆN HẦM NGANG

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông toàn tiết diện hầm ngang đá 1x2				
AF.36113	- Vữa mác 200	m³	1.154.270	905.329	355.689
AF.36114	- Vữa mác 250	m³	1.263.978	905.329	355.689
AF.36115	- Vữa mác 300	m³	1.376.654	905.329	355.689

AF.36120 BÊ TÔNG NỀN HẦM NGANG
AF.36130 BÊ TÔNG TƯỜNG HẦM NGANG AF.36140 BÊ TÔNG VÒM HẦM NGANG

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông nền hầm ngang đá 1x2				
AF.36123	- Vữa mác 200	m³	1.136.567	267.358	254.248
AF.36124	- Vữa mác 250	m³	1.244.675	267.358	254.248
AF.36125	- Vữa mác 300	m³	1.355.712	267.358	254.248
	Bê tông tường hầm ngang đá 1x2				
AF.36133	- Vữa mác 200	m³	1.157.104	617.689	311.555
AF.36134	- Vữa mác 250	m³	1.266.812	617.689	311.555
AF.36135	- Vữa mác 300	m³	1.379.489	617.689	311.555
	Bê tông vòm hầm ngang đá 1x2				
AF.36143	- Vữa mác 200	m³	1.153.765	1.189.973	396.082
AF.36144	- Vữa mác 250	m³	1.263.473	1.189.973	396.082
AF.36145	- Vữa mác 300	m³	1.376.149	1.189.973	396.082

AF.36200 BÊ TÔNG HẦM ĐỨNG

AF.36300 BÊ TÔNG HẦM NGHIÊNG

AF.36400 BÊ TÔNG NÚT HẦM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông hầm đứng đá 1x2				
AF.36213	- Vữa mác 200	m³	1.088.860	1.302.909	275.714
AF.36214	- Vữa mác 250	m³	1.197.492	1.302.909	275.714
AF.36215	- Vữa mác 300	m³	1.309.064	1.302.909	275.714
	Bê tông hầm nghiêng đá 1x2				
AF.36313	- Vữa mác 200	m³	1.149.827	1.509.420	304.024
AF.36314	- Vữa mác 250	m³	1.259.535	1.509.420	304.024
AF.36315	- Vữa mác 300	m³	1.372.211	1.509.420	304.024
	Bê tông nút hầm đá 1x2				
AF.36413	- Vữa mác 200	m³	1.160.039	712.186	294.948
AF.36414	- Vữa mác 250	m³	1.269.747	712.186	294.948
AF.36415	- Vữa mác 300	m³	1.382.423	712.186	294.948

AF.36500 BÊ TÔNG CỘT, DẦM, SÀN TRONG HẦM GIAN MÁY, GIAN BIẾN THẾ, BỆ ĐỠ MÁY PHÁT, CHÈN BUỒNG XOẮN, ỐNG HÚT TRONG HẦM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông cột trong hầm gian máy, gian hầm biến thế, đá 1x2				
AF.36512	- Vữa mác 150	m³	985.758	1.120.138	279.257
AF.36513	- Vữa mác 200	m³	1.098.414	1.120.138	279.257
AF.36514	- Vữa mác 250	m³	1.208.122	1.120.138	279.257
AF.36515	- Vữa mác 300	m³	1.320.798	1.120.138	279.257
	Bê tông dầm trong hầm gian máy, gian hầm biến thế, đá 1x2				
AF.36522	- Vữa mác 150	m³	1.044.448	802.074	311.555
AF.36523	- Vữa mác 200	m³	1.157.104	802.074	311.555
AF.36524	- Vữa mác 250	m³	1.266.812	802.074	311.555
AF.36525	- Vữa mác 300	m³	1.379.489	802.074	311.555
	Bê tông sàn trong hầm gian máy, gian hầm biến thế, đá 1x2				
AF.36532	- Vữa mác 150	m³	1.015.174	1.101.699	328.146
AF.36533	- Vữa mác 200	m³	1.127.830	1.101.699	328.146
AF.36534	- Vữa mác 250	m³	1.237.538	1.101.699	328.146
AF.36535	- Vữa mác 300	m³	1.350.215	1.101.699	328.146
	Bê tông bệ đỡ máy phát trong hầm, đá 1x2				
AF.36542	- Vữa mác 150	m³	1.046.158	885.047	298.099
AF.36543	- Vữa mác 200	m³	1.158.814	885.047	298.099
AF.36544	- Vữa mác 250	m³	1.268.522	885.047	298.099
AF.36545	- Vữa mác 300	m³	1.381.198	885.047	298.099
	Bê tông buồng xoắn, ống hút trong hầm, đá 1x2				
AF.36552	- Vữa mác 150	m³	1.046.158	1.403.629	414.893
AF.36553	- Vữa mác 200	m³	1.158.814	1.403.629	414.893
AF.36554	- Vữa mác 250	m³	1.268.522	1.403.629	414.893
AF.36555	- Vữa mác 300	m³	1.381.198	1.403.629	414.893
	Bê tông chèn buồng xoắn, ống hút trong hầm, đá 1x2				
AF.36562	- Vữa mác 150	m³	1.358.062	3.915.872	256.929
AF.36563	- Vữa mác 200	m³	1.470.718	3.915.872	256.929
AF.36564	- Vữa mác 250	m³	1.580.426	3.915.872	256.929
AF.36565	- Vữa mác 300	m³	1.693.102	3.915.872	256.929

Ghi chú: Vữa bê tông tính trong đơn giá sử dụng cấp phối vữa XM PC40, độ sụt 14-17cm

BÊ TÔNG BỊT ĐÁY TRONG KHUNG VÂY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công. Lắp đặt và di chuyển ống bơm, ống đổ bê tông. xếp đá hộc (đối với bịt đáy bằng đá hộc) theo điều kiện cụ thể. Trộn vữa xi măng, bơm vữa bê tông, vữa xi măng, hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật.

(Làm sàn đạo, vách ngăn chưa tính trong đơn giá)

AF.37100 BỊT ĐÁY TRONG KHUNG VÂY BẰNG VỮA BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông bịt đáy trong khung vây bằng vữa bê tông đá 1x2				
	Trên cạn				
AF.37113	- Vữa mác 200	m³	1.102.795	372.498	265.519
AF.37114	- Vữa mác 250	m³	1.211.427	372.498	265.519
AF.37115	- Vữa mác 300	m³	1.322.999	372.498	265.519
	Dưới nước				
AF.37123	- Vữa mác 200	m³	1.102.795	415.069	381.220
AF.37124	- Vữa mác 250	m³	1.211.427	415.069	381.220
AF.37125	- Vữa mác 300	m³	1.322.999	415.069	381.220

AF.37200 BỊT ĐÁY TRONG KHUNG VÂY BẰNG VỮA XI MĂNG ĐỘN ĐÁ HỘC

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bịt đáy trong khung vây bằng vữa xi măng độn đá hộc				
	Khung vây trên cạn				
AF.37213	- Vữa mác 50	m³	662.963	564.678	212.534
AF.37214	- Vữa mác 75	m³	706.371	564.678	212.534
AF.37215	- Vữa mác 100	m³	755.213	564.678	212.534
	Khung vây dưới nước				
AF.37223	- Vữa mác 50	m³	677.100	649.956	254.724
AF.37224	- Vữa mác 75	m³	720.722	649.956	254.724
AF.37225	- Vữa mác 100	m³	769.804	649.956	254.724

Ghi chú: Vữa xi măng cát vàng tính trong đơn giá sử dụng XM PC40, cát vàng có mô đun ML>2.

AF.37300 BÊ TÔNG ĐƯỜNG LĂN, SÂN ĐỖ, ĐỔ BẰNG MÁY RẢI BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông đường lăn, sân đỗ, đổ bằng máy rải bê tông				
AF.37313	- Vữa mác 200	m³	1.087.723	523.626	62.248
AF.37314	- Vữa mác 250	m³	1.196.363	523.626	62.248
AF.37315	- Vữa mác 300	m³	1.307.943	523.626	62.248

AF.37400 BƠM VỮA XI MĂNG TRONG ỐNG LUỒN CÁP

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, làm sạch ống luồn cáp và cáp, cân đong trộn vữa đúng tỷ lệ, bơm vữa vào ống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.37410	Bơm vữa xi măng trong ống luồn cáp	m³	3.834.171	8.228.172	3.957.949

AF.38200 BÊ TÔNG XI MĂNG MẶT ĐƯỜNG ĐỔ BẰNG MÁY RẢI SP500

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, kiểm tra, hoàn thiện bề mặt nền, san gạt lớp cát, tưới ẩm bề mặt nền; lên ga căng dây cáp, lấy cao độ, độ dốc; làm khe co dãn, lắp đặt thanh truyền lực, hoàn thiện bê tông tại vị trí máy không thực hiện được; tạo nhám bề mặt, bảo dưỡng bê tông theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/ m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông xi măng mặt đường, đá 1x2, đổ bằng máy rải SP500				
AF.38212	- Vữa mác 150	m³	976.164	285.227	172.082
AF.38213	- Vữa mác 200	m³	1.087.723	285.227	172.082
AF.38214	- Vữa mác 250	m³	1.196.363	285.227	172.082
AF.38215	- Vữa mác 300	m³	1.307.943	285.227	172.082

Ghi chú: Vữa bê tông tính trong đơn giá sử dụng cấp phối vữa XM PC40, độ sụt 14-17cm

AF.40000 CÔNG TÁC BÊ TÔNG THỦY CÔNG

Hướng dẫn áp dụng:

- Công tác bê tông thủy công được tính cho trường hợp đổ bê tông bằng cần cẩu 16 tấn, 25 tấn, 40 tấn và đổ bằng bơm bê tông, tương ứng từng loại kết cấu bê tông thủy công và chưa tính đến các chi phí cho công tác lắp đặt tấm chống thấm. Riêng bê tông tháp điều áp, mố đỡ, mố néo đường ống áp lực được tính chung cho tất cả các bộ phận kết cấu.

- Chi phí nhân công trong đơn giá công tác bê tông thuỷ công đã bao gồm công tác đánh xờm mặt đứng và xử lí phần bề mặt nằm ngang (gồm cả hộc kỹ thuật) tiếp giáp giữa hai khối đổ, tính bình quân cho 1m³ bê tông.

- Đối với công tác bê tông mũi phóng: Chi phí nhân công trong đơn giá đã bao gồm công tác mài mặt bê tông.

- Công tác bê tông bọc đường ống áp lực chưa bao gồm chi phí cho công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ cốp pha đầu đốc (nếu có).

Thành phần công việc:

Vệ sinh khối đổ, gia công, lắp đặt tháo dỡ hộc kỹ thuật, cầu công tác (nếu có). Tháo mở phễu đổ, đổ đầm và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AF.41000 CÔNG TÁC BÊ TÔNG THỦY CÔNG ĐỔ BẰNG CẦN CẨU 16 TẤN
AF.41110 BÊ TÔNG LÓT MÓNG, LẮP ĐẦY
AF.41120 BÊ TÔNG BẢN ĐÁY
AF.41130 BÊ TÔNG NỀN

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 16T				
	Bê tông lót móng, lắp đầy				
AF.41112	- Vữa mác 150	m³	766.839	74.188	67.983
AF.41113	- Vữa mác 200	m³	836.334	74.188	67.983
AF.41114	- Vữa mác 250	m³	903.277	74.188	67.983
AF.41115	- Vữa mác 300	m³	972.772	74.188	67.983
	Bê tông bản đáy				
AF.41122	- Vữa mác 150	m³	782.176	203.040	72.772
AF.41123	- Vữa mác 200	m³	853.061	203.040	72.772
AF.41124	- Vữa mác 250	m³	921.343	203.040	72.772
AF.41125	- Vữa mác 300	m³	992.227	203.040	72.772
	Bê tông nền				
AF.41132	- Vữa mác 150	m³	778.285	113.234	67.697
AF.41133	- Vữa mác 200	m³	848.817	113.234	67.697
AF.41134	- Vữa mác 250	m³	916.761	113.234	67.697
AF.41135	- Vữa mác 300	m³	987.293	113.234	67.697

AF.41200 BÊ TÔNG TƯỜNG CÁNH, TƯỜNG BIÊN

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 16T				
	Bê tông tường cánh, tường biên				
	Chiều dày ≤0,45m				
AF.41212	- Vữa mác 150	m³	966.821	629.202	105.290
AF.41213	- Vữa mác 200	m³	1.037.011	629.202	105.290
AF.41214	- Vữa mác 250	m³	1.104.624	629.202	105.290
AF.41215	- Vữa mác 300	m³	1.174.814	629.202	105.290
	Chiều dày ≤1m				
AF.41222	- Vữa mác 150	m³	852.447	569.603	105.290
AF.41223	- Vữa mác 200	m³	922.637	569.603	105.290
AF.41224	- Vữa mác 250	m³	990.249	569.603	105.290
AF.41225	- Vữa mác 300	m³	1.060.439	569.603	105.290
	Chiều dày ≤2m				
AF.41232	- Vữa mác 150	m³	829.072	512.557	100.501
AF.41233	- Vữa mác 200	m³	899.262	512.557	100.501
AF.41234	- Vữa mác 250	m³	966.874	512.557	100.501
AF.41235	- Vữa mác 300	m³	1.037.064	512.557	100.501
	Chiều dày ≤3m				
AF.41242	- Vữa mác 150	m³	813.475	461.259	100.501
AF.41243	- Vữa mác 200	m³	883.665	461.259	100.501
AF.41244	- Vữa mác 250	m³	951.278	461.259	100.501
AF.41245	- Vữa mác 300	m³	1.021.468	461.259	100.501
	Chiều dày ≤5m				
AF.41252	- Vữa mác 150	m³	801.789	415.069	93.317
AF.41253	- Vữa mác 200	m³	871.978	415.069	93.317
AF.41254	- Vữa mác 250	m³	939.591	415.069	93.317
AF.41255	- Vữa mác 300	m³	1.009.781	415.069	93.317
	Chiều dày >5m				
AF.41262	- Vữa mác 150	m³	793.990	373.562	88.528
AF.41263	- Vữa mác 200	m³	864.180	373.562	88.528
AF.41264	- Vữa mác 250	m³	931.793	373.562	88.528
AF.41265	- Vữa mác 300	m³	1.001.983	373.562	88.528

AF.41300 BÊ TÔNG TRỤ PIN, TRỤ BIÊN

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 16T				
	Bê tông trụ pin, trụ biên				
	Chiều dày ≤0,45m				
AF.41312	- Vữa mác 150	m³	966.821	673.902	105.290
AF.41313	- Vữa mác 200	m³	1.037.011	673.902	105.290
AF.41314	- Vữa mác 250	m³	1.104.624	673.902	105.290
AF.41315	- Vữa mác 300	m³	1.174.814	673.902	105.290
	Chiều dày ≤1m				
AF.41322	- Vữa mác 150	m³	852.447	607.917	105.290
AF.41323	- Vữa mác 200	m³	922.637	607.917	105.290
AF.41324	- Vữa mác 250	m³	990.249	607.917	105.290
AF.41325	- Vữa mác 300	m³	1.060.439	607.917	105.290
	Chiều dày ≤2m				
AF.41332	- Vữa mác 150	m³	829.072	547.040	100.501
AF.41333	- Vữa mác 200	m³	899.262	547.040	100.501
AF.41334	- Vữa mác 250	m³	966.874	547.040	100.501
AF.41335	- Vữa mác 300	m³	1.037.064	547.040	100.501
	Chiều dày >2m				
AF.41342	- Vữa mác 150	m³	813.475	492.336	100.501
AF.41343	- Vữa mác 200	m³	883.665	492.336	100.501
AF.41344	- Vữa mác 250	m³	951.278	492.336	100.501
AF.41345	- Vữa mác 300	m³	1.021.468	492.336	100.501

AF.41400 BÊ TÔNG TƯỜNG THƯỢNG LƯU ĐẬP

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 16T				
	Bê tông tường thượng lưu đập				
	Chiều dày ≤0,45m				
AF.41412	- Vữa mác 150	m³	872.597	503.404	100.501
AF.41413	- Vữa mác 200	m³	942.787	503.404	100.501
AF.41414	- Vữa mác 250	m³	1.010.399	503.404	100.501
AF.41415	- Vữa mác 300	m³	1.080.589	503.404	100.501
	Chiều dày ≤1m				
AF.41422	- Vữa mác 150	m³	813.477	455.725	100.501
AF.41423	- Vữa mác 200	m³	883.667	455.725	100.501
AF.41424	- Vữa mác 250	m³	951.280	455.725	100.501
AF.41425	- Vữa mác 300	m³	1.021.470	455.725	100.501
	Chiều dày ≤2m				
AF.41432	- Vữa mác 150	m³	801.791	409.961	93.317
AF.41433	- Vữa mác 200	m³	871.980	409.961	93.317
AF.41434	- Vữa mác 250	m³	939.593	409.961	93.317
AF.41435	- Vữa mác 300	m³	1.009.783	409.961	93.317
	Chiều dày >2m				
AF.41442	- Vữa mác 150	m³	793.991	369.092	93.317
AF.41443	- Vữa mác 200	m³	864.181	369.092	93.317
AF.41444	- Vữa mác 250	m³	931.794	369.092	93.317
AF.41445	- Vữa mác 300	m³	1.001.984	369.092	93.317

AF.41510 BÊ TÔNG THÂN ĐẬP

AF.41520 BÊ TÔNG MẶT CONG ĐẬP TRÀN

AF.41530 BÊ TÔNG MŨI PHÓNG

AF.41540 BÊ TÔNG DỐC NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 16T				
	Bê tông phía thân đập				
AF.41512	- Vữa mác 150	m³	782.176	180.928	72.772
AF.41513	- Vữa mác 200	m³	853.061	180.928	72.772
AF.41514	- Vữa mác 250	m³	921.343	180.928	72.772
AF.41515	- Vữa mác 300	m³	992.227	180.928	72.772
	Bê tông mặt cong đập tràn				
AF.41522	- Vữa mác 150	m³	782.176	686.886	94.250
AF.41523	- Vữa mác 200	m³	853.061	686.886	94.250
AF.41524	- Vữa mác 250	m³	921.343	686.886	94.250
AF.41525	- Vữa mác 300	m³	992.227	686.886	94.250
	Bê tông mũi phóng				
AF.41532	- Vữa mác 150	m³	782.176	389.952	72.772
AF.41533	- Vữa mác 200	m³	853.061	389.952	72.772
AF.41534	- Vữa mác 250	m³	921.343	389.952	72.772
AF.41535	- Vữa mác 300	m³	992.227	389.952	72.772
	Bê tông dốc nước				
AF.41542	- Vữa mác 150	m³	774.507	326.308	72.772
AF.41543	- Vữa mác 200	m³	844.697	326.308	72.772
AF.41544	- Vữa mác 250	m³	912.310	326.308	72.772
AF.41545	- Vữa mác 300	m³	982.500	326.308	72.772

AF.41600 BÊ TÔNG THÁP ĐIỀU ÁP

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 16T				
	Bê tông tháp điều áp				
	Chiều cao ≤25m				
AF.41612	- Vữa mác 150	m³	774.507	906.767	105.290
AF.41613	- Vữa mác 200	m³	844.697	906.767	105.290
AF.41614	- Vữa mác 250	m³	912.310	906.767	105.290
AF.41615	- Vữa mác 300	m³	982.500	906.767	105.290
	Chiều cao >25m				
AF.41622	- Vữa mác 150	m³	774.507	1.015.323	112.474
AF.41623	- Vữa mác 200	m³	844.697	1.015.323	112.474
AF.41624	- Vữa mác 250	m³	912.310	1.015.323	112.474
AF.41625	- Vữa mác 300	m³	982.500	1.015.323	112.474

AF.41710 BÊ TÔNG MỐ ĐỠ, MỐ NÉO ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 16T				
	Bê tông mố đỡ, mố neo đường ống áp lực				
AF.41712	- Vữa mác 150	m³	774.507	421.455	112.474
AF.41713	- Vữa mác 200	m³	844.697	421.455	112.474
AF.41714	- Vữa mác 250	m³	912.310	421.455	112.474
AF.41715	- Vữa mác 300	m³	982.500	421.455	112.474

AF.41720 BÊ TÔNG BỌC ĐƯỜNG ỐNG THÉP ÁP LỰC

AF.41730 BÊ TÔNG BỆ ĐỠ MÁY PHÁT

AF.41740 BÊ TÔNG MÁI KÊNH, MÁI HỐ XÓI

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 16T				
	Bê tông bọc đường ống thép áp lực				
AF.41722	- Vữa mác 150	m³	887.585	564.678	100.501
AF.41723	- Vữa mác 200	m³	957.775	564.678	100.501
AF.41724	- Vữa mác 250	m³	1.025.387	564.678	100.501
AF.41725	- Vữa mác 300	m³	1.095.577	564.678	100.501
	Bê tông bệ đỡ máy phát				
AF.41732	- Vữa mác 150	m³	782.176	554.998	93.317
AF.41733	- Vữa mác 200	m³	853.061	554.998	93.317
AF.41734	- Vữa mác 250	m³	921.343	554.998	93.317
AF.41735	- Vữa mác 300	m³	992.227	554.998	93.317
	Bê tông mái kênh, mái hố xói, đá 1x2				
AF.41742	- Vữa mác 150	m³	774.507	414.866	100.501
AF.41743	- Vữa mác 200	m³	844.697	414.866	100.501
AF.41744	- Vữa mác 250	m³	912.310	414.866	100.501
AF.41745	- Vữa mác 300	m³	982.500	414.866	100.501

AF.41750 BÊ TÔNG BUỒNG XOẮN

AF.41760 BÊ TÔNG ỐNG HÚT

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 16T				
	Bê tông buồng xoắn, đá 1x2				
AF.41752	- Vữa mác 150	m³	842.338	677.614	93.317
AF.41753	- Vữa mác 200	m³	912.528	677.614	93.317
AF.41754	- Vữa mác 250	m³	980.140	677.614	93.317
AF.41755	- Vữa mác 300	m³	1.050.330	677.614	93.317
	Bê tông ống hút, đá 1x2				
AF.41762	- Vữa mác 150	m³	842.338	557.764	93.317
AF.41763	- Vữa mác 200	m³	912.528	557.764	93.317
AF.41764	- Vữa mác 250	m³	980.140	557.764	93.317
AF.41765	- Vữa mác 300	m³	1.050.330	557.764	93.317

AF.41770 BÊ TÔNG SÀN DÀY ≥30CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 16T				
	Bê tông sàn dày ≥30cm				
AF.41772	- Vữa mác 150	m³	774.507	336.312	100.501
AF.41773	- Vữa mác 200	m³	844.697	336.312	100.501
AF.41774	- Vữa mác 250	m³	912.310	336.312	100.501
AF.41775	- Vữa mác 300	m³	982.500	336.312	100.501

AF.41800 BÊ TÔNG CỐT LIỆU LỚN DMAX ≥80MM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 16T				
	Bê tông cốt liệu lớn Dmax ≥80mm				
AF.41812	- Vữa mác 150	m³	774.507	180.928	138.826
AF.41813	- Vữa mác 200	m³	844.697	180.928	138.826
AF.41814	- Vữa mác 250	m³	912.310	180.928	138.826
AF.41815	- Vữa mác 300	m³	982.500	180.928	138.826

AF.41900 BÊ TÔNG CHÈN (KHE VAN, KHE PHAI, KHE LƯỚI CHẮN RÁC, MỐ ĐỠ, GỐI VAN)

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 16T				
	Bê tông chèn (khe van, khe phai, khe lưới chắn rác, mố đỡ, gối van), đá 1x2				
AF.41912	- Vữa mác 150	m³	1.143.111	2.711.785	119.513
AF.41913	- Vữa mác 200	m³	1.213.301	2.711.785	119.513
AF.41914	- Vữa mác 250	m³	1.280.913	2.711.785	119.513
AF.41915	- Vữa mác 300	m³	1.351.103	2.711.785	119.513

AF.42000 CÔNG TÁC BÊ TÔNG THỦY CÔNG ĐỔ BẰNG CẦN CẨU 25 TẤN

AF.42110 BÊ TÔNG LÓT MÓNG, LẤP ĐẦY

AF.42120 BÊ TÔNG BẢN ĐÁY

AF.42130 BÊ TÔNG NỀN

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 25T				
	Bê tông lót móng, lấp đầy				
AF.42112	- Vữa mác 150	m³	766.839	74.188	62.690
AF.42113	- Vữa mác 200	m³	836.334	74.188	62.690
AF.42114	- Vữa mác 250	m³	903.277	74.188	62.690
AF.42115	- Vữa mác 300	m³	972.772	74.188	62.690
	Bê tông bản đáy				
AF.42122	- Vữa mác 150	m³	782.176	203.040	68.370
AF.42123	- Vữa mác 200	m³	853.061	203.040	68.370
AF.42124	- Vữa mác 250	m³	921.343	203.040	68.370
AF.42125	- Vữa mác 300	m³	992.227	203.040	68.370
	Bê tông nền				
AF.42132	- Vữa mác 150	m³	778.285	113.234	62.404
AF.42133	- Vữa mác 200	m³	848.817	113.234	62.404
AF.42134	- Vữa mác 250	m³	916.761	113.234	62.404
AF.42135	- Vữa mác 300	m³	987.293	113.234	62.404

AF.42200 BÊ TÔNG TƯỜNG CÁNH, TƯỜNG BIÊN

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 25T				
	Bê tông tường cánh, tường biên				
	Chiều dày ≤0,45m				
AF.42212	- Vữa mác 150	m³	966.821	629.202	103.114
AF.42213	- Vữa mác 200	m³	1.037.011	629.202	103.114
AF.42214	- Vữa mác 250	m³	1.104.624	629.202	103.114
AF.42215	- Vữa mác 300	m³	1.174.814	629.202	103.114
	Chiều dày ≤1m				
AF.42222	- Vữa mác 150	m³	852.447	569.603	103.114
AF.42223	- Vữa mác 200	m³	922.637	569.603	103.114
AF.42224	- Vữa mác 250	m³	990.249	569.603	103.114
AF.42225	- Vữa mác 300	m³	1.060.439	569.603	103.114
	Chiều dày ≤2m				
AF.42232	- Vữa mác 150	m³	829.072	512.557	97.435
AF.42233	- Vữa mác 200	m³	899.262	512.557	97.435
AF.42234	- Vữa mác 250	m³	966.874	512.557	97.435
AF.42235	- Vữa mác 300	m³	1.037.064	512.557	97.435
	Chiều dày ≤3m				
AF.42242	- Vữa mác 150	m³	813.475	461.259	97.435
AF.42243	- Vữa mác 200	m³	883.665	461.259	97.435
AF.42244	- Vữa mác 250	m³	951.278	461.259	97.435
AF.42245	- Vữa mác 300	m³	1.021.468	461.259	97.435
	Chiều dày ≤5m				
AF.42252	- Vữa mác 150	m³	801.789	415.069	88.915
AF.42253	- Vữa mác 200	m³	871.978	415.069	88.915
AF.42254	- Vữa mác 250	m³	939.591	415.069	88.915
AF.42255	- Vữa mác 300	m³	1.009.781	415.069	88.915
	Chiều dày >5m				
AF.42262	- Vữa mác 150	m³	793.990	373.562	83.235
AF.42263	- Vữa mác 200	m³	864.180	373.562	83.235
AF.42264	- Vữa mác 250	m³	931.793	373.562	83.235
AF.42265	- Vữa mác 300	m³	1.001.983	373.562	83.235

AF.42300 BÊ TÔNG TRỤ PIN, TRỤ BIÊN

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 25T				
	Bê tông trụ pin, trụ biên				
	Chiều dày ≤0,45 m				
AF.42312	- Vữa mác 150	m³	966.821	673.902	103.114
AF.42313	- Vữa mác 200	m³	1.037.011	673.902	103.114
AF.42314	- Vữa mác 250	m³	1.104.624	673.902	103.114
AF.42315	- Vữa mác 300	m³	1.174.814	673.902	103.114
	Chiều dày ≤1m				
AF.42322	- Vữa mác 150	m³	852.447	607.917	103.114
AF.42323	- Vữa mác 200	m³	922.637	607.917	103.114
AF.42324	- Vữa mác 250	m³	990.249	607.917	103.114
AF.42325	- Vữa mác 300	m³	1.060.439	607.917	103.114
	Chiều dày ≤2m				
AF.42332	- Vữa mác 150	m³	829.072	547.040	97.435
AF.42333	- Vữa mác 200	m³	899.262	547.040	97.435
AF.42334	- Vữa mác 250	m³	966.874	547.040	97.435
AF.42335	- Vữa mác 300	m³	1.037.064	547.040	97.435
	Chiều dày >2m				
AF.42342	- Vữa mác 150	m³	813.475	492.336	97.435
AF.42343	- Vữa mác 200	m³	883.665	492.336	97.435
AF.42344	- Vữa mác 250	m³	951.278	492.336	97.435
AF.42345	- Vữa mác 300	m³	1.021.468	492.336	97.435

AF.42400 BÊ TÔNG TƯỜNG THƯỢNG LƯU ĐẬP

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 25T				
	Bê tông tường thượng				
	Chiều dày ≤0,45m				
AF.42412	- Vữa mác 150	m³	872.597	503.404	97.435
AF.42413	- Vữa mác 200	m³	942.787	503.404	97.435
AF.42414	- Vữa mác 250	m³	1.010.399	503.404	97.435
AF.42415	- Vữa mác 300	m³	1.080.589	503.404	97.435
	Chiều dày ≤1m				
AF.42422	- Vữa mác 150	m³	813.477	455.725	97.435
AF.42423	- Vữa mác 200	m³	883.667	455.725	97.435
AF.42424	- Vữa mác 250	m³	951.280	455.725	97.435
AF.42425	- Vữa mác 300	m³	1.021.470	455.725	97.435
	Chiều dày ≤2m				
AF.42432	- Vữa mác 150	m³	801.791	409.961	88.915
AF.42433	- Vữa mác 200	m³	871.980	409.961	88.915
AF.42434	- Vữa mác 250	m³	939.593	409.961	88.915
AF.42435	- Vữa mác 300	m³	1.009.783	409.961	88.915
	Chiều dày >2m				
AF.42442	- Vữa mác 150	m³	793.991	369.092	88.915
AF.42443	- Vữa mác 200	m³	864.181	369.092	88.915
AF.42444	- Vữa mác 250	m³	931.794	369.092	88.915
AF.42445	- Vữa mác 300	m³	1.001.984	369.092	88.915

AF.42510 BÊ TÔNG THÂN ĐẬP

AF.42520 BÊ TÔNG MẶT CONG ĐẬP TRÀN

AF.42530 BÊ TÔNG MŨI PHÓNG

AF.42540 BÊ TÔNG DỐC NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 25T Bê tông thân đập				
AF.42512	- Vữa mác 150	m³	782.176	180.928	68.370
AF.42513	- Vữa mác 200	m³	853.061	180.928	68.370
AF.42514	- Vữa mác 250	m³	921.343	180.928	68.370
AF.42515	- Vữa mác 300	m³	992.227	180.928	68.370
	Bê tông mặt cong đập tràn				
AF.42522	- Vữa mác 150	m³	782.176	686.886	89.804
AF.42523	- Vữa mác 200	m³	853.061	686.886	89.804
AF.42524	- Vữa mác 250	m³	921.343	686.886	89.804
AF.42525	- Vữa mác 300	m³	992.227	686.886	89.804
	Bê tông mũi phóng				
AF.42532	- Vữa mác 150	m³	782.176	389.952	68.370
AF.42533	- Vữa mác 200	m³	853.061	389.952	68.370
AF.42534	- Vữa mác 250	m³	921.343	389.952	68.370
AF.42535	- Vữa mác 300	m³	992.227	389.952	68.370
	Bê tông dốc nước				
AF.42542	- Vữa mác 150	m³	774.507	326.308	68.370
AF.42543	- Vữa mác 200	m³	844.697	326.308	68.370
AF.42544	- Vữa mác 250	m³	912.310	326.308	68.370
AF.42545	- Vữa mác 300	m³	982.500	326.308	68.370

AF.42600 BÊ TÔNG THÁP ĐIỀU ÁP

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 25T				
	Bê tông tháp điều áp				
	Chiều dày ≤25m				
AF.42612	- Vữa mác 150	m³	782.176	906.767	103.114
AF.42613	- Vữa mác 200	m³	853.061	906.767	103.114
AF.42614	- Vữa mác 250	m³	921.343	906.767	103.114
AF.42615	- Vữa mác 300	m³	992.227	906.767	103.114
	Chiều dày >25m				
AF.42622	- Vữa mác 150	m³	782.176	1.015.323	111.634
AF.42623	- Vữa mác 200	m³	853.061	1.015.323	111.634
AF.42624	- Vữa mác 250	m³	921.343	1.015.323	111.634
AF.42625	- Vữa mác 300	m³	992.227	1.015.323	111.634

AF.42710 BÊ TÔNG MỐ ĐỠ, MỐ NÉO NỀN ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 25T				
	Bê tông mố đỡ, mố néo nền đường ống áp lực				
AF.42712	- Vữa mác 150	m³	774.507	421.455	111.634
AF.42713	- Vữa mác 200	m³	844.697	421.455	111.634
AF.42714	- Vữa mác 250	m³	912.310	421.455	111.634
AF.42715	- Vữa mác 300	m³	982.500	421.455	111.634

AF.42720 BÊ TÔNG BỌC ĐƯỜNG ỐNG THÉP ÁP LỰC

AF.42730 BÊ TÔNG BỆ ĐỠ MÁY PHÁT

AF.42740 BÊ TÔNG MÁI KÊNH, MÁI HỒ XÓI

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 25T				
	Bê tông bọc đường ống thép áp lực				
AF.42722	- Vữa mác 150	m³	887.585	564.678	97.435
AF.42723	- Vữa mác 200	m³	957.775	564.678	97.435
AF.42724	- Vữa mác 250	m³	1.025.387	564.678	97.435
AF.42725	- Vữa mác 300	m³	1.095.577	564.678	97.435
	Bê tông bệ đỡ máy phát				
AF.42732	- Vữa mác 150	m³	782.176	554.998	88.915
AF.42733	- Vữa mác 200	m³	853.061	554.998	88.915
AF.42734	- Vữa mác 250	m³	921.343	554.998	88.915
AF.42735	- Vữa mác 300	m³	992.227	554.998	88.915
	Bê tông mái kênh, mái hồ xói				
AF.42742	- Vữa mác 150	m³	774.507	414.866	97.435
AF.42743	- Vữa mác 200	m³	844.697	414.866	97.435
AF.42744	- Vữa mác 250	m³	912.310	414.866	97.435
AF.42745	- Vữa mác 300	m³	982.500	414.866	97.435

AF.42750 BÊ TÔNG BUỒNG XOẮN

AF.42760 BÊ TÔNG ỐNG HÚT

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 25T				
	Bê tông buồng xoắn				
AF.42752	- Vữa mác 150	m³	842.338	677.614	88.915
AF.42753	- Vữa mác 200	m³	912.528	677.614	88.915
AF.42754	- Vữa mác 250	m³	980.140	677.614	88.915
AF.42755	- Vữa mác 300	m³	1.050.330	677.614	88.915
	Bê tông ống hút				
AF.42762	- Vữa mác 150	m³	842.338	557.764	88.915
AF.42763	- Vữa mác 200	m³	912.528	557.764	88.915
AF.42764	- Vữa mác 250	m³	980.140	557.764	88.915
AF.42765	- Vữa mác 300	m³	1.050.330	557.764	88.915

AF.42770 BÊ TÔNG SÀN DÀY ≥30CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 25T				
	Bê tông sàn dày ≥30cm				
AF.42772	- Vữa mác 150	m³	774.507	336.312	97.435
AF.42773	- Vữa mác 200	m³	844.697	336.312	97.435
AF.42774	- Vữa mác 250	m³	912.310	336.312	97.435
AF.42775	- Vữa mác 300	m³	982.500	336.312	97.435

AF.42800 BÊ TÔNG CỐT LIỆU LỚN DMAX ≥80MM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 25T				
	Bê tông cốt liệu lớn Dmax ≥80mm				
AF.42812	- Vữa mác 150	m³	774.507	180.928	134.424
AF.42813	- Vữa mác 200	m³	844.697	180.928	134.424
AF.42814	- Vữa mác 250	m³	912.310	180.928	134.424
AF.42815	- Vữa mác 300	m³	982.500	180.928	134.424

AF.42900 BÊ TÔNG CHÈN (KHE VAN, KHE PHAI, KHE LƯỚI CHẮN RÁC, MỐ ĐỠ, GỐI VAN)

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 25T				
	Bê tông chèn khe (khe van, khe phai, khe lưới chắn rác, mố đỡ, gối van)				
AF.42912	- Vữa mác 150	m³	1.143.111	2.711.785	117.337
AF.42913	- Vữa mác 200	m³	1.213.301	2.711.785	117.337
AF.42914	- Vữa mác 250	m³	1.280.913	2.711.785	117.337
AF.42915	- Vữa mác 300	m³	1.351.103	2.711.785	117.337

AF.43000 CÔNG TÁC BÊ TÔNG THỦY CÔNG ĐỔ BẰNG CẦN CẨU 40 TẤN
AF.43110 BÊ TÔNG LÓT MÓNG, LẤP ĐẦY

AF.43120 BÊ TÔNG BẢN ĐÁY
AF.43130 BÊ TÔNG NỀN

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 40T				
	Bê tông lót móng, lấp đầy				
AF.43112	- Vữa mác 150	m³	766.839	74.188	69.128
AF.43113	- Vữa mác 200	m³	836.334	74.188	69.128
AF.43114	- Vữa mác 250	m³	903.277	74.188	69.128
AF.43115	- Vữa mác 300	m³	972.772	74.188	69.128
	Bê tông bản đáy				
AF.43122	- Vữa mác 150	m³	782.176	203.040	76.672
AF.43123	- Vữa mác 200	m³	853.061	203.040	76.672
AF.43124	- Vữa mác 250	m³	921.343	203.040	76.672
AF.43125	- Vữa mác 300	m³	992.227	203.040	76.672
	Bê tông nền				
AF.43132	- Vữa mác 150	m³	778.285	113.234	68.842
AF.43133	- Vữa mác 200	m³	848.817	113.234	68.842
AF.43134	- Vữa mác 250	m³	916.761	113.234	68.842
AF.43135	- Vữa mác 300	m³	987.293	113.234	68.842

AF.43200 BÊ TÔNG TƯỜNG CÁNH, TƯỜNG BIÊN

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 40T				
	Bê tông tường cánh, tường biên				
	Chiều dày ≤0,45m				
AF.43212	- Vữa mác 150	m³	966.821	629.202	112.305
AF.43213	- Vữa mác 200	m³	1.037.011	629.202	112.305
AF.43214	- Vữa mác 250	m³	1.104.624	629.202	112.305
AF.43215	- Vữa mác 300	m³	1.174.814	629.202	112.305
	Chiều dày ≤1m				
AF.43222	- Vữa mác 150	m³	852.447	569.603	112.305
AF.43223	- Vữa mác 200	m³	922.637	569.603	112.305
AF.43224	- Vữa mác 250	m³	990.249	569.603	112.305
AF.43225	- Vữa mác 300	m³	1.060.439	569.603	112.305
	Chiều dày ≤2m				
AF.43232	- Vữa mác 150	m³	829.072	512.557	104.761
AF.43233	- Vữa mác 200	m³	899.262	512.557	104.761
AF.43234	- Vữa mác 250	m³	966.874	512.557	104.761
AF.43235	- Vữa mác 300	m³	1.037.064	512.557	104.761
	Chiều dày ≤3m				
AF.43242	- Vữa mác 150	m³	813.475	461.259	104.761
AF.43243	- Vữa mác 200	m³	883.665	461.259	104.761
AF.43244	- Vữa mác 250	m³	951.278	461.259	104.761
AF.43245	- Vữa mác 300	m³	1.021.468	461.259	104.761
	Chiều dày ≤5m				
AF.43252	- Vữa mác 150	m³	801.789	415.069	97.217
AF.43253	- Vữa mác 200	m³	871.978	415.069	97.217
AF.43254	- Vữa mác 250	m³	939.591	415.069	97.217
AF.43255	- Vữa mác 300	m³	1.009.781	415.069	97.217
	Chiều dày >5m				
AF.43262	- Vữa mác 150	m³	793.990	373.562	89.673
AF.43263	- Vữa mác 200	m³	864.180	373.562	89.673
AF.43264	- Vữa mác 250	m³	931.793	373.562	89.673
AF.43265	- Vữa mác 300	m³	1.001.983	373.562	89.673

AF.43300 BÊ TÔNG TRỤ PIN, TRỤ BIÊN

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 40T				
	Bê tông trụ pin, trụ biên				
	Chiều dày ≤0,45m				
AF.43312	- Vữa mác 150	m³	966.821	673.902	112.305
AF.43313	- Vữa mác 200	m³	1.037.011	673.902	112.305
AF.43314	- Vữa mác 250	m³	1.104.624	673.902	112.305
AF.43315	- Vữa mác 300	m³	1.174.814	673.902	112.305
	Chiều dày ≤1m				
AF.43322	- Vữa mác 150	m³	852.447	607.917	112.305
AF.43323	- Vữa mác 200	m³	922.637	607.917	112.305
AF.43324	- Vữa mác 250	m³	990.249	607.917	112.305
AF.43325	- Vữa mác 300	m³	1.060.439	607.917	112.305
	Chiều dày ≤2m				
AF.43332	- Vữa mác 150	m³	829.072	547.040	104.761
AF.43333	- Vữa mác 200	m³	899.262	547.040	104.761
AF.43334	- Vữa mác 250	m³	966.874	547.040	104.761
AF.43335	- Vữa mác 300	m³	1.037.064	547.040	104.761
	Chiều dày >2m				
AF.43342	- Vữa mác 150	m³	813.475	492.336	104.761
AF.43343	- Vữa mác 200	m³	883.665	492.336	104.761
AF.43344	- Vữa mác 250	m³	951.278	492.336	104.761
AF.43345	- Vữa mác 300	m³	1.021.468	492.336	104.761

AF.43400 BÊ TÔNG TƯỜNG THƯỢNG LƯU ĐẬP

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 40T Bê tông tường thượng lưu đập				
	Chiều dày ≤0,45m				
AF.43412	- Vữa mác 150	m³	872.597	503.404	104.761
AF.43413	- Vữa mác 200	m³	942.787	503.404	104.761
AF.43414	- Vữa mác 250	m³	1.010.399	503.404	104.761
AF.43415	- Vữa mác 300	m³	1.080.589	503.404	104.761
	Chiều dày ≤1m				
AF.43422	- Vữa mác 150	m³	813.477	455.725	104.761
AF.43423	- Vữa mác 200	m³	883.667	455.725	104.761
AF.43424	- Vữa mác 250	m³	951.280	455.725	104.761
AF.43425	- Vữa mác 300	m³	1.021.470	455.725	104.761
	Chiều dày ≤2m				
AF.43432	- Vữa mác 150	m³	801.791	409.961	97.217
AF.43433	- Vữa mác 200	m³	871.980	409.961	97.217
AF.43434	- Vữa mác 250	m³	939.593	409.961	97.217
AF.43435	- Vữa mác 300	m³	1.009.783	409.961	97.217
	Chiều dày >2m				
AF.43442	- Vữa mác 150	m³	793.991	369.092	97.217
AF.43443	- Vữa mác 200	m³	864.181	369.092	97.217
AF.43444	- Vữa mác 250	m³	931.794	369.092	97.217
AF.43445	- Vữa mác 300	m³	1.001.984	369.092	97.217

AF.43510 BÊ TÔNG THÂN ĐẬP
AF.43520 BÊ TÔNG MẶT CONG ĐẬP TRÀN
AF.43530 BÊ TÔNG MŨI PHÓNG
AF.43540 BÊ TÔNG DỐC NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 40T				
	Bê tông thân đập				
AF.43512	- Vữa mác 150	m³	782.176	180.928	76.672
AF.43513	- Vữa mác 200	m³	853.061	180.928	76.672
AF.43514	- Vữa mác 250	m³	921.343	180.928	76.672
AF.43515	- Vữa mác 300	m³	992.227	180.928	76.672
	Bê tông mặt cong đập tràn				
AF.43522	- Vữa mác 150	m³	782.176	686.886	98.189
AF.43523	- Vữa mác 200	m³	853.061	686.886	98.189
AF.43524	- Vữa mác 250	m³	921.343	686.886	98.189
AF.43525	- Vữa mác 300	m³	992.227	686.886	98.189
	Bê tông mũi phóng				
AF.43532	- Vữa mác 150	m³	782.176	389.952	76.672
AF.43533	- Vữa mác 200	m³	853.061	389.952	76.672
AF.43534	- Vữa mác 250	m³	921.343	389.952	76.672
AF.43535	- Vữa mác 300	m³	992.227	389.952	76.672
	Bê tông dốc nước				
AF.43542	- Vữa mác 150	m³	774.507	326.308	76.672
AF.43543	- Vữa mác 200	m³	844.697	326.308	76.672
AF.43544	- Vữa mác 250	m³	912.310	326.308	76.672
AF.43545	- Vữa mác 300	m³	982.500	326.308	76.672

AF.43600 BÊ TÔNG THÁP ĐIỀU ÁP

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 40T Bê tông tháp điều áp Chiều dày ≤25m				
AF.43612	- Vữa mác 150	m³	774.507	906.767	112.305
AF.43613	- Vữa mác 200	m³	844.697	906.767	112.305
AF.43614	- Vữa mác 250	m³	912.310	906.767	112.305
AF.43615	- Vữa mác 300	m³	982.500	906.767	112.305
	Chiều dày >25m				
AF.43622	- Vữa mác 150	m³	774.507	1.015.323	123.620
AF.43623	- Vữa mác 200	m³	844.697	1.015.323	123.620
AF.43624	- Vữa mác 250	m³	912.310	1.015.323	123.620
AF.43625	- Vữa mác 300	m³	982.500	1.015.323	123.620

AF.43710 BÊ TÔNG MỐ ĐỠ, MỐ NÉO ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 40T Bê tông mố đỡ, mố néo đường ống áp lực				
AF.43712	- Vữa mác 150	m³	774.507	421.455	123.620
AF.43713	- Vữa mác 200	m³	844.697	421.455	123.620
AF.43714	- Vữa mác 250	m³	912.310	421.455	123.620
AF.43715	- Vữa mác 300	m³	982.500	421.455	123.620

AF.43720 BÊ TÔNG BỌC ĐƯỜNG ỐNG THÉP ÁP LỰC

AF.43730 BÊ TÔNG BỆ ĐỠ MÁY PHÁT

AF.43740 BÊ TÔNG MÁI KÊNH, MÁI HỐ XÓI

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 40T				
	Bê tông bọc đường ống thép áp lực				
AF.43722	- Vữa mác 150	m³	887.585	564.678	104.761
AF.43723	- Vữa mác 200	m³	957.775	564.678	104.761
AF.43724	- Vữa mác 250	m³	1.025.387	564.678	104.761
AF.43725	- Vữa mác 300	m³	1.095.577	564.678	104.761
	Bê tông bệ đỡ máy phát				
AF.43732	- Vữa mác 150	m³	782.176	554.998	97.217
AF.43733	- Vữa mác 200	m³	853.061	554.998	97.217
AF.43734	- Vữa mác 250	m³	921.343	554.998	97.217
AF.43735	- Vữa mác 300	m³	992.227	554.998	97.217
	Bê tông mái kênh, mái hố xói				
AF.43742	- Vữa mác 150	m³	774.507	414.866	104.761
AF.43743	- Vữa mác 200	m³	844.697	414.866	104.761
AF.43744	- Vữa mác 250	m³	912.310	414.866	104.761
AF.43745	- Vữa mác 300	m³	982.500	414.866	104.761

AF.43750 BÊ TÔNG BUỒNG XOẮN

AF.43760 BÊ TÔNG ỐNG HÚT

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 40T				
	Bê tông buồng xoắn				
AF.43752	- Vữa mác 150	m³	842.338	677.614	97.217
AF.43753	- Vữa mác 200	m³	912.528	677.614	97.217
AF.43754	- Vữa mác 250	m³	980.140	677.614	97.217
AF.43755	- Vữa mác 300	m³	1.050.330	677.614	97.217
	Bê tông ống hút				
AF.43762	- Vữa mác 150	m³	842.338	557.764	97.217
AF.43763	- Vữa mác 200	m³	912.528	557.764	97.217
AF.43764	- Vữa mác 250	m³	980.140	557.764	97.217
AF.43765	- Vữa mác 300	m³	1.050.330	557.764	97.217

AF.43770 BÊ TÔNG SÀN DÀY ≥30CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 40T				
	Bê tông sàn dày ≥30cm				
AF.43772	- Vữa mác 150	m³	774.507	336.312	104.761
AF.43773	- Vữa mác 200	m³	844.697	336.312	104.761
AF.43774	- Vữa mác 250	m³	912.310	336.312	104.761
AF.43775	- Vữa mác 300	m³	982.500	336.312	104.761

AF.43800 BÊ TÔNG CỐT LIỆU LỚN DMAX ≥80MM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 40T				
	Bê tông cốt liệu lớn Dmax ≥80mm				
AF.43812	- Vữa mác 150	m³	774.507	180.928	142.726
AF.43813	- Vữa mác 200	m³	844.697	180.928	142.726
AF.43814	- Vữa mác 250	m³	912.310	180.928	142.726
AF.43815	- Vữa mác 300	m³	982.500	180.928	142.726

AF.43900 BÊ TÔNG CHÈN (KHE VAN, KHE PHAI, KHE LƯỚI CHẮN RÁC, MỐ ĐỠ, GỐI VAN)

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 40T				
	Bê tông chèn khe (khe van, khe phai, khe lưới chắn rác, mố đỡ, gối van)				
AF.43912	- Vữa mác 150	m³	1.143.111	2.711.785	130.300
AF.43913	- Vữa mác 200	m³	1.213.301	2.711.785	130.300
AF.43914	- Vữa mác 250	m³	1.280.913	2.711.785	130.300
AF.43915	- Vữa mác 300	m³	1.351.103	2.711.785	130.300

AF.44000 CÔNG TÁC BÊ TÔNG THỦY CÔNG ĐỔ BẰNG MÁY BƠM

Thành phần công việc:

Vệ sinh khối đổ, gia công, lắp đặt tháo dỡ hộc kỹ thuật, cầu công tác (nếu có). Lắp đặt và di chuyển ống bơm theo từng điều kiện thi công cụ thể. Đổ và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AF.44110 BÊ TÔNG LÓT MÓNG, LẤP ĐẦY
AF.44120 BÊ TÔNG BẢN ĐÁY
AF.44130 BÊ TÔNG NỀN

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng máy bơm tĩnh 50m³/h				
	Bê tông lót móng, lấp đầy				
AF.44112	- Vữa mác 150	m³	952.355	74.188	69.051
AF.44113	- Vữa mác 200	m³	1.061.193	74.188	69.051
AF.44114	- Vữa mác 250	m³	1.167.182	74.188	69.051
AF.44115	- Vữa mác 300	m³	1.276.041	74.188	69.051
	Bê tông bản đáy				
AF.44122	- Vữa mác 150	m³	971.402	203.040	69.051
AF.44123	- Vữa mác 200	m³	1.082.417	203.040	69.051
AF.44124	- Vữa mác 250	m³	1.190.526	203.040	69.051
AF.44125	- Vữa mác 300	m³	1.301.562	203.040	69.051
	Bê tông nền				
AF.44132	- Vữa mác 150	m³	971.355	113.234	68.759
AF.44133	- Vữa mác 200	m³	1.082.364	113.234	68.759
AF.44134	- Vữa mác 250	m³	1.190.470	113.234	68.759
AF.44135	- Vữa mác 300	m³	1.301.500	113.234	68.759

AF.44200 BÊ TÔNG TƯỜNG CÁNH, TƯỜNG BIÊN

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng máy bơm tĩnh 50m³/h Bê tông tường cánh, tường biên				
	Chiều dày ≤0,45m				
AF.44212	- Vữa mác 150	m³	1.154.193	629.202	90.007
AF.44213	- Vữa mác 200	m³	1.264.119	629.202	90.007
AF.44214	- Vữa mác 250	m³	1.371.168	629.202	90.007
AF.44215	- Vữa mác 300	m³	1.481.116	629.202	90.007
	Chiều dày ≤1m				
AF.44222	- Vữa mác 150	m³	1.039.818	569.603	90.007
AF.44223	- Vữa mác 200	m³	1.149.745	569.603	90.007
AF.44224	- Vữa mác 250	m³	1.256.794	569.603	90.007
AF.44225	- Vữa mác 300	m³	1.366.741	569.603	90.007
	Chiều dày ≤2m				
AF.44232	- Vữa mác 150	m³	1.016.443	512.557	90.007
AF.44233	- Vữa mác 200	m³	1.126.369	512.557	90.007
AF.44234	- Vữa mác 250	m³	1.233.418	512.557	90.007
AF.44235	- Vữa mác 300	m³	1.343.366	512.557	90.007
	Chiều dày ≤3m				
AF.44242	- Vữa mác 150	m³	1.000.846	461.259	90.007
AF.44243	- Vữa mác 200	m³	1.110.773	461.259	90.007
AF.44244	- Vữa mác 250	m³	1.217.822	461.259	90.007
AF.44245	- Vữa mác 300	m³	1.327.769	461.259	90.007
	Chiều dày ≤5m				
AF.44252	- Vữa mác 150	m³	989.160	415.069	90.007
AF.44253	- Vữa mác 200	m³	1.099.086	415.069	90.007
AF.44254	- Vữa mác 250	m³	1.206.135	415.069	90.007
AF.44255	- Vữa mác 300	m³	1.316.083	415.069	90.007
	Chiều dày >5m				
AF.44262	- Vữa mác 150	m³	981.361	373.562	90.007
AF.44263	- Vữa mác 200	m³	1.091.288	373.562	90.007
AF.44264	- Vữa mác 250	m³	1.198.337	373.562	90.007
AF.44265	- Vữa mác 300	m³	1.308.284	373.562	90.007

AF.44300 BÊ TÔNG TRỤ PIN, TRỤ BIÊN

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng máy bơm tĩnh 50m³/h Bê tông trụ pin, trụ biên				
	Chiều dày ≤0,45m				
AF.44312	- Vữa mác 150	m³	1.154.193	673.902	90.007
AF.44313	- Vữa mác 200	m³	1.264.119	673.902	90.007
AF.44314	- Vữa mác 250	m³	1.371.168	673.902	90.007
AF.44315	- Vữa mác 300	m³	1.481.116	673.902	90.007
	Chiều dày ≤1m				
AF.44322	- Vữa mác 150	m³	1.039.818	607.917	90.007
AF.44323	- Vữa mác 200	m³	1.149.745	607.917	90.007
AF.44324	- Vữa mác 250	m³	1.256.794	607.917	90.007
AF.44325	- Vữa mác 300	m³	1.366.741	607.917	90.007
	Chiều dày ≤2m				
AF.44332	- Vữa mác 150	m³	1.016.443	547.040	90.007
AF.44333	- Vữa mác 200	m³	1.126.369	547.040	90.007
AF.44334	- Vữa mác 250	m³	1.233.418	547.040	90.007
AF.44335	- Vữa mác 300	m³	1.343.366	547.040	90.007
	Chiều dày >2m				
AF.44342	- Vữa mác 150	m³	1.000.846	492.336	90.007
AF.44343	- Vữa mác 200	m³	1.110.773	492.336	90.007
AF.44344	- Vữa mác 250	m³	1.217.822	492.336	90.007
AF.44345	- Vữa mác 300	m³	1.327.769	492.336	90.007

AF.44400 BÊ TÔNG TƯỜNG THƯỢNG LƯU ĐẬP

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng máy bơm tĩnh 50m³/h **Bê tông tường thượng lưu đập** **Chiều dày ≤0,45m**				
AF.44412	- Vữa mác 150	m³	1.059.968	503.404	90.007
AF.44413	- Vữa mác 200	m³	1.169.894	503.404	90.007
AF.44414	- Vữa mác 250	m³	1.276.943	503.404	90.007
AF.44415	- Vữa mác 300	m³	1.386.891	503.404	90.007
	Chiều dày ≤1m				
AF.44422	- Vữa mác 150	m³	1.000.848	455.725	90.007
AF.44423	- Vữa mác 200	m³	1.110.775	455.725	90.007
AF.44424	- Vữa mác 250	m³	1.217.824	455.725	90.007
AF.44425	- Vữa mác 300	m³	1.327.771	455.725	90.007
	Chiều dày ≤2m				
AF.44432	- Vữa mác 150	m³	989.162	409.961	90.007
AF.44433	- Vữa mác 200	m³	1.099.088	409.961	90.007
AF.44434	- Vữa mác 250	m³	1.206.137	409.961	90.007
AF.44435	- Vữa mác 300	m³	1.316.085	409.961	90.007
	Chiều dày >2m				
AF.44442	- Vữa mác 150	m³	981.362	369.092	90.007
AF.44443	- Vữa mác 200	m³	1.091.289	369.092	90.007
AF.44444	- Vữa mác 250	m³	1.198.338	369.092	90.007
AF.44445	- Vữa mác 300	m³	1.308.285	369.092	90.007

AF.44510 BÊ TÔNG THÂN ĐẬP

AF.44520 BÊ TÔNG MẶT CONG ĐẬP TRÀN

AF.44530 BÊ TÔNG MŨI PHÓNG

AF.44540 BÊ TÔNG DỐC NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng máy bơm tĩnh 50m³/h				
	Bê tông thân đập				
AF.44512	- Vữa mác 150	m³	971.402	180.928	69.051
AF.44513	- Vữa mác 200	m³	1.082.417	180.928	69.051
AF.44514	- Vữa mác 250	m³	1.190.526	180.928	69.051
AF.44515	- Vữa mác 300	m³	1.301.562	180.928	69.051
	Bê tông mặt cong đập tràn				
AF.44522	- Vữa mác 150	m³	971.402	686.886	90.007
AF.44523	- Vữa mác 200	m³	1.082.417	686.886	90.007
AF.44524	- Vữa mác 250	m³	1.190.526	686.886	90.007
AF.44525	- Vữa mác 300	m³	1.301.562	686.886	90.007
	Bê tông mũi phóng				
AF.44532	- Vữa mác 150	m³	971.402	389.952	69.051
AF.44533	- Vữa mác 200	m³	1.082.417	389.952	69.051
AF.44534	- Vữa mác 250	m³	1.190.526	389.952	69.051
AF.44535	- Vữa mác 300	m³	1.301.562	389.952	69.051
	Bê tông dốc nước				
AF.44542	- Vữa mác 150	m³	961.879	326.308	69.051
AF.44543	- Vữa mác 200	m³	1.071.805	326.308	69.051
AF.44544	- Vữa mác 250	m³	1.178.854	326.308	69.051
AF.44545	- Vữa mác 300	m³	1.288.801	326.308	69.051

AF.44600 BÊ TÔNG THÁP ĐIỀU ÁP

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng máy bơm tĩnh 50m³/h				
	Bê tông tháp điều áp				
	Chiều cao ≤25m				
AF.44612	- Vữa mác 150	m³	961.879	906.767	90.007
AF.44613	- Vữa mác 200	m³	1.071.805	906.767	90.007
AF.44614	- Vữa mác 250	m³	1.178.854	906.767	90.007
AF.44615	- Vữa mác 300	m³	1.288.801	906.767	90.007
	Chiều cao >25m				
AF.44622	- Vữa mác 150	m³	961.879	1.015.323	98.451
AF.44623	- Vữa mác 200	m³	1.071.805	1.015.323	98.451
AF.44624	- Vữa mác 250	m³	1.178.854	1.015.323	98.451
AF.44625	- Vữa mác 300	m³	1.288.801	1.015.323	98.451

AF.44710 BÊ TÔNG MỐ ĐỠ, MỐ NÉO ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng máy bơm tĩnh 50m³/h				
	Bê tông mố đỡ, mố néo đường ống áp lực				
AF.44712	- Vữa mác 150	m³	961.879	421.455	90.007
AF.44713	- Vữa mác 200	m³	1.071.805	421.455	90.007
AF.44714	- Vữa mác 250	m³	1.178.854	421.455	90.007
AF.44715	- Vữa mác 300	m³	1.288.801	421.455	90.007

AF.44720 BÊ TÔNG BỌC ĐƯỜNG ỐNG THÉP ÁP LỰC

AF.44730 BÊ TÔNG BỆ ĐỠ MÁY PHÁT

AF.44740 BÊ TÔNG MÁI KÊNH, MÁI HỒ XÓI

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng máy bơm tĩnh 50m³/h 50m³/h				
	Bê tông bọc đường ống thép áp lực				
AF.44722	- Vữa mác 150	m³	1.074.956	564.678	90.007
AF.44723	- Vữa mác 200	m³	1.184.883	564.678	90.007
AF.44724	- Vữa mác 250	m³	1.291.931	564.678	90.007
AF.44725	- Vữa mác 300	m³	1.401.879	564.678	90.007
	Bê tông bệ đỡ máy phát				
AF.44732	- Vữa mác 150	m³	971.402	554.998	90.007
AF.44733	- Vữa mác 200	m³	1.082.417	554.998	90.007
AF.44734	- Vữa mác 250	m³	1.190.526	554.998	90.007
AF.44735	- Vữa mác 300	m³	1.301.562	554.998	90.007
	Bê tông mái kênh, mái ống xói				
AF.44742	- Vữa mác 150	m³	961.879	414.866	90.007
AF.44743	- Vữa mác 200	m³	1.071.805	414.866	90.007
AF.44744	- Vữa mác 250	m³	1.178.854	414.866	90.007
AF.44745	- Vữa mác 300	m³	1.288.801	414.866	90.007

AF.44750 BÊ TÔNG BUỒNG XOẮN

AF.44760 BÊ TÔNG ỐNG HÚT

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng máy bơm tĩnh 50m³/h				
	Bê tông buồng xoắn				
AF.44752	- Vữa mác 150	m³	1.029.709	677.614	90.007
AF.44753	- Vữa mác 200	m³	1.139.636	677.614	90.007
AF.44754	- Vữa mác 250	m³	1.246.684	677.614	90.007
AF.44755	- Vữa mác 300	m³	1.356.632	677.614	90.007
	Bê tông ống hút				
AF.44762	- Vữa mác 150	m³	1.029.709	557.764	90.007
AF.44763	- Vữa mác 200	m³	1.139.636	557.764	90.007
AF.44764	- Vữa mác 250	m³	1.246.684	557.764	90.007
AF.44765	- Vữa mác 300	m³	1.356.632	557.764	90.007

AF.44770 BÊ TÔNG SÀN DÀY ≥30CM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng máy bơm tĩnh 50m³/h Bê tông sàn dày ≥30cm				
AF.44772	- Vữa mác 150	m³	961.879	336.312	90.007
AF.44773	- Vữa mác 200	m³	1.071.805	336.312	90.007
AF.44774	- Vữa mác 250	m³	1.178.854	336.312	90.007
AF.44775	- Vữa mác 300	m³	1.288.801	336.312	90.007

AF.51100 SẢN XUẤT VỮA BÊ TÔNG BẰNG TRẠM TRỘN TẠI HIỆN TRƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, cân đong vật liệu, trộn vữa bê tông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất vữa bê tông qua dây truyền trạm trộn tại hiện trường, công suất trạm trộn				
AF.51110	- ≤16m³/h	m³		21.475	100.067
AF.51120	- ≤25m³/h	m³		18.156	74.552
AF.51130	- ≤30m³/h	m³		17.571	77.566
AF.51140	- ≤50m³/h	m³		13.666	50.483
AF.51150	- ≤125m³/h	m³		11.714	45.394
AF.51160	- ≤160m³/h	m³		10.933	43.626

AF.52100 VẬN CHUYỂN VỮA BÊ TÔNG BẰNG Ô TÔ CHUYỂN TRỘN

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển vữa bê tông bằng ô tô chuyển trộn				
	Phạm vi vận chuyển ≤0,5km				
AF.52111	- Ô tô 6m³	100m³			8.281.895
AF.52112	- Ô tô 10,7m³	100m³			9.732.044
AF.52113	- Ô tô 14,5m³	100m³			8.384.953
	Phạm vi vận chuyển ≤1,0km				
AF.52121	- Ô tô 6m³	100m³			8.863.866
AF.52122	- Ô tô 10,7m³	100m³			10.367.606
AF.52123	- Ô tô 14,5m³	100m³			8.937.255
	Phạm vi vận chuyển ≤1,5km				
AF.52131	- Ô tô 6m³	100m³			9.401.070
AF.52132	- Ô tô 10,7m³	100m³			11.122.336
AF.52133	- Ô tô 14,5m³	100m³			9.539.767
	Phạm vi vận chuyển ≤2,0km				
AF.52141	- Ô tô 6m³	100m³			10.206.876
AF.52142	- Ô tô 10,7m³	100m³			11.996.234
AF.52143	- Ô tô 14,5m³	100m³			10.292.907
	Phạm vi vận chuyển ≤3,0km				
AF.52151	- Ô tô 6m³	100m³			12.087.090
AF.52152	- Ô tô 10,7m³	100m³			14.141.256
AF.52153	- Ô tô 14,5m³	100m³			12.150.651
	Phạm vi vận chuyển ≤4,0km				
AF.52161	- Ô tô 6m³	100m³			13.273.416
AF.52162	- Ô tô 10,7m³	100m³			15.571.271
AF.52163	- Ô tô 14,5m³	100m³			13.405.883
	Vận chuyển 1km tiếp theo ngoài phạm vi 4km				
AF.52171	- Ô tô 6m³	100m³			1.128.128
AF.52172	- Ô tô 10,7m³	100m³			1.326.736
AF.52173	- Ô tô 14,5m³	100m³			1.139.751

Phạm vi ngoài 4km, cứ 1km vận chuyển tiếp áp dụng đơn giá vận chuyển ở cự ly 4km cộng với đơn giá vận chuyển 1km tiếp theo.

AF.52200 VẬN CHUYỂN VỮA BÊ TÔNG TRONG HẦM

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển vữa bê tông trong hầm Bằng xe goòng 5,8m³				
AF.52211	- Cự ly ≤0,5km	100m³			28.170.702
AF.52212	- Cự ly ≤1,0km	100m³			30.849.340
AF.52213	- Cự ly ≤1,5km	100m³			33.525.047
AF.52214	- Cự ly ≤2,0km	100m³			36.200.753
AF.52215	- Cự ly ≤3,0km	100m³			41.536.168

AF.52300 VẬN CHUYỂN VỮA BÊ TÔNG BẰNG Ô TÔ TỰ ĐỔ

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển vữa bê tông bằng ô tô tự đổ				
	Phạm vi vận chuyển ≤0,5km				
AF.52311	- Ô tô 10 tấn	100m³			5.742.983
AF.52312	- Ô tô 15 tấn	100m³			5.019.439
AF.52313	- Ô tô 22 tấn	100m³			4.443.235
	Phạm vi vận chuyển ≤1,0km				
AF.52321	- Ô tô 10 tấn	100m³			6.150.424
AF.52322	- Ô tô 15 tấn	100m³			5.298.296
AF.52323	- Ô tô 22 tấn	100m³			4.720.937
	Phạm vi vận chuyển ≤1,5km				
AF.52331	- Ô tô 10 tấn	100m³			6.383.248
AF.52332	- Ô tô 15 tấn	100m³			5.703.908
AF.52333	- Ô tô 22 tấn	100m³			5.060.351
	Phạm vivận chuyển ≤2,0km				
AF.52341	- Ô tô 10 tấn	100m³			7.081.719
AF.52342	- Ô tô 15 tấn	100m³			6.134.869
AF.52343	- Ô tô 22 tấn	100m³			5.430.621
	Phạm vi vận chuyển ≤3,0km				
AF.52351	- Ô tô 10 tấn	100m³			8.381.651
AF.52352	- Ô tô 15 tấn	100m³			7.224.950
AF.52353	- Ô tô 22 tấn	100m³			6.418.006

Ghi chú : Vận chuyển vữa bê tông bằng ôtô tự đổ được tính đơn giá ở cự ly tối đa bằng 3km, không áp dụng đối với cự ly vận chuyển >3km.

AF.52400 VẬN CHUYỂN VỮA BÊ TÔNG ĐỂ ĐỔ BÊ TÔNG TRONG HẦM

Thành phần công việc:

Nạp liệu tại trạm trộn, vận chuyển, quay đầu tại cửa hầm hoặc ngách hầm, lùi vào vị trí xả, xả vữa bê tông hầm, di chuyển về trạm trộn.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển vữa bê tông để đổ bê tông trong hầm bằng ô tô chuyển trộn 6m³				
	Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn <=0,5km				
	Cự ly vận chuyển trong hầm:				
AF.52411	- <=0,5km	100m³			10.929.863
AF.52412	- <=1,0km	100m³			13.168.213
AF.52413	- <=1,5km	100m³			14.896.219
AF.52414	- <=2,0km	100m³			16.494.401
AF.52415	- <=2,5km	100m³			18.092.583
	Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn <=1km				
	Cự ly vận chuyển trong hầm:				
AF.52421	- <=0,5km	100m³			12.049.038
AF.52422	- <=1,0km	100m³			14.287.388
AF.52423	- <=1,5km	100m³			16.015.394
AF.52424	- <=2,0km	100m³			17.613.576
AF.52425	- <=2,5km	100m³			19.211.758
	Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn <=1,5km				
	Cự ly vận chuyển trong hầm:				
AF.52431	- <=0,5km	100m³			13.168.213
AF.52432	- <=1,0km	100m³			15.406.563
AF.52433	- <=1,5km	100m³			17.134.569
AF.52434	- <=2,0km	100m³			18.732.751
AF.52435	- <=2,5km	100m³			20.330.933
	Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn <=2km				
	Cự ly vận chuyển trong hầm:				
AF.52441	- <=0,5km	100m³			13.915.822
AF.52442	- <=1,0km	100m³			16.154.172
AF.52443	- <=1,5km	100m³			17.879.940
AF.52444	- <=2,0km	100m³			19.478.122
AF.52445	- <=2,5km	100m³			21.078.542

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn<=2,5km				
	Cự ly vận chuyển trong hầm:				
AF.52451	- <=0,5km	100m³			14.661.193
AF.52452	- <=1,0km	100m³			16.899.543
AF.52453	- <=1,5km	100m³			18.625.310
AF.52454	- <=2,0km	100m³			20.225.731
AF.52455	- <=2,5km	100m³			21.823.913
	Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn <=3km				
	Cự ly vận chuyển trong hầm:				
AF.52461	- <=0,5km	100m³			15.406.563
AF.52462	- <=1,0km	100m³			17.644.913
AF.52463	- <=1,5km	100m³			19.372.919
AF.52464	- <=2,0km	100m³			20.971.101
AF.52465	- <=2,5km	100m³			22.569.283
	Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn <=3,5km				
	Cự ly vận chuyển trong hầm:				
AF.52471	- <=0,5km	100m³			15.966.151
AF.52472	- <=1,0km	100m³			18.204.501
AF.52473	- <=1,5km	100m³			19.932.507
AF.52474	- <=2,0km	100m³			21.530.689
AF.52475	- <=2,5km	100m³			23.128.871
	Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn <=4km				
	Cự ly vận chuyển trong hầm:				
AF.52481	- <=0,5km	100m³			16.525.738
AF.52482	- <=1,0km	100m³			18.764.088
AF.52483	- <=1,5km	100m³			20.492.094
AF.52484	- <=2,0km	100m³			22.090.276
AF.52485	- <=2,5km	100m³			23.688.458

AF.60000 CÔNG TÁC SẢN XUẤT, LẮP DỰNG CỐT THÉP

Quy định áp dụng:

Đơn giá công tác sản xuất, lắp dựng cốt thép được tính cho 1 tấn cốt thép đã bao gồm hao hụt thép ở khâu thi công, chưa bao gồm thép nối chồng, thép chống giữa các lớp cốt thép, thép chờ và các kết cấu thép phi tiêu chuẩn chôn sẵn trong bê tông.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, kéo, nắn, cắt uốn, hàn, nối, đặt buộc hoặc hàn cốt thép.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, bốc xếp, vận chuyển lên cao bằng máy.

AF.61100 CỐT THÉP MÓNG

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác sản xuất lắp dựng cốt thép bê tông tại chỗ				
	Cốt thép móng				
AF.61110	- Đường kính ≤10mm	tấn	14.967.450	2.409.530	91.218
AF.61120	- Đường kính ≤18mm	tấn	15.097.882	1.775.219	451.556
AF.61130	- Đường kính >18mm	tấn	15.110.482	1.351.636	465.772

AF.61200 CỐT THÉP BỆ MÁY

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép bệ máy				
AF.61210	- Đường kính ≤10mm	tấn	14.967.450	2.754.357	91.218
AF.61220	- Đường kính ≤18mm	tấn	15.101.319	2.145.588	465.077
AF.61230	- Đường kính >18mm	tấn	15.110.482	1.666.662	465.772

AF.61300 CỐT THÉP TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép tường				
	Đường kính ≤10mm				
AF.61311	- Chiều cao ≤4m	tấn	14.967.450	2.901.227	91.218
AF.61312	- Chiều cao ≤16m	tấn	14.967.450	3.005.527	108.474
AF.61313	- Chiều cao ≤50m	tấn	14.967.450	3.305.654	194.373
AF.61314	- Chiều cao >50m	tấn	14.967.450	3.454.653	230.489
	Đường kính ≤18mm				
AF.61321	- Chiều cao ≤4m	tấn	15.097.882	2.377.602	451.556
AF.61322	- Chiều cao ≤16m	tấn	15.097.882	2.596.843	476.019
AF.61323	- Chiều cao ≤50m	tấn	15.097.882	2.856.528	551.060
AF.61324	- Chiều cao >50m	tấn	15.097.882	2.979.984	584.290
	Đường kính >18mm				
AF.61331	- Chiều cao ≤4m	tấn	15.110.482	1.936.990	465.772
AF.61332	- Chiều cao ≤16m	tấn	15.110.482	2.169.003	490.519
AF.61333	- Chiều cao ≤50m	tấn	15.110.482	2.383.987	554.705
AF.61334	- Chiều cao >50m	tấn	15.110.482	2.494.672	589.626

AF.61400 CỐT THÉP CỘT, TRỤ

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép cột, trụ				
	Đường kính ≤10mm				
AF.61411	- Chiều cao ≤4m	tấn	14.967.450	3.167.297	91.218
AF.61412	- Chiều cao ≤16m	tấn	14.967.450	3.248.183	108.474
AF.61413	- Chiều cao ≤50m	tấn	14.967.450	3.571.724	201.610
AF.61414	- Chiều cao >50m	tấn	14.967.450	3.735.623	239.653
	Đường kính ≤18mm				
AF.61421	- Chiều cao ≤4m	tấn	15.101.319	2.132.817	465.077
AF.61422	- Chiều cao ≤16m	tấn	15.101.319	2.169.003	489.810
AF.61423	- Chiều cao ≤50m	tấn	15.101.319	2.386.116	564.852
AF.61424	- Chiều cao >50m	tấn	15.101.319	2.494.672	598.081
	Đường kính >18mm				
AF.61431	- Chiều cao ≤4m	tấn	15.127.664	1.805.019	540.137
AF.61432	- Chiều cao ≤16m	tấn	15.127.664	1.883.776	566.371
AF.61433	- Chiều cao ≤50m	tấn	15.127.664	2.073.217	630.557
AF.61434	- Chiều cao >50m	tấn	15.127.664	2.166.874	665.479

AF.61500 CỐT THÉP XÀ DẦM, GIẰNG

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép xà dầm, giằng				
	Đường kính ≤10mm				
AF.61511	- Chiều cao ≤4m	tấn	14.967.450	3.448.267	91.218
AF.61512	- Chiều cao ≤16m	tấn	14.967.450	3.527.024	108.474
AF.61513	- Chiều cao ≤50m	tấn	14.967.450	3.880.365	201.610
AF.61514	- Chiều cao >50m	tấn	14.967.450	4.065.550	239.653
	Đường kính ≤18mm				
AF.61521	- Chiều cao ≤4m	tấn	15.099.028	2.137.074	455.951
AF.61522	- Chiều cao ≤16m	tấn	15.099.028	2.215.831	480.502
AF.61523	- Chiều cao ≤50m	tấn	15.099.028	2.437.201	555.543
AF.61524	- Chiều cao >50m	tấn	15.099.028	2.547.886	588.773
	Đường kính >18mm				
AF.61531	- Chiều cao ≤4m	tấn	15.124.610	1.936.990	528.644
AF.61532	- Chiều cao ≤16m	tấn	15.124.610	1.951.890	554.648
AF.61533	- Chiều cao ≤50m	tấn	15.124.610	2.149.846	618.834
AF.61534	- Chiều cao >50m	tấn	15.124.610	2.245.631	653.756

AF.61600 CỐT THÉP LANH TÔ LIỀN MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép lanh tô liền mái hắt, máng nước				
	Đường kính ≤10mm				
AF.61611	- Chiều cao ≤4m	tấn	14.967.450	4.623.232	91.218
AF.61612	- Chiều cao ≤16m	tấn	14.967.450	4.706.246	108.474
AF.61613	- Chiều cao ≤50m	tấn	14.967.450	5.176.658	201.610
AF.61614	- Chiều cao >50m	tấn	14.967.450	5.406.542	239.653
	Đường kính >10mm				
AF.61621	- Chiều cao ≤4m	tấn	15.097.443	4.391.219	452.570
AF.61622	- Chiều cao ≤16m	tấn	15.097.443	4.467.847	477.053
AF.61623	- Chiều cao ≤50m	tấn	15.097.443	4.895.688	552.094
AF.61624	- Chiều cao >50m	tấn	15.097.443	5.138.344	585.324

AF.61700 CỐT THÉP SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép sàn mái				
	Đường kính ≤10mm				
AF.61711	- Chiều cao ≤16m	tấn	14.967.450	3.114.083	93.042
AF.61712	- Chiều cao ≤50m	tấn	14.967.450	3.426.982	219.705
AF.61713	- Chiều cao >50m	tấn	14.967.450	3.582.366	237.800
	Đường kính >10mm				
AF.61721	- Chiều cao ≤16m	tấn	15.097.443	2.322.259	477.053
AF.61722	- Chiều cao ≤50m	tấn	15.097.443	2.554.272	614.500
AF.61723	- Chiều cao >50m	tấn	15.097.443	3.584.495	637.408

AF.61800 CỐT THÉP CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép cầu thang				
	Đường kính ≤10mm				
AF.61811	- Chiều cao ≤4m	tấn	14.967.450	3.859.079	91.218
AF.61812	- Chiều cao ≤16m	tấn	14.967.450	3.939.965	108.474
AF.61813	- Chiều cao ≤50m	tấn	14.967.450	4.333.748	201.610
AF.61814	- Chiều cao >50m	tấn	14.967.450	4.529.576	239.653
	Đường kính >10mm				
AF.61821	- Chiều cao ≤4m	tấn	15.097.443	3.067.255	452.570
AF.61822	- Chiều cao ≤16m	tấn	15.097.443	3.114.083	477.053
AF.61823	- Chiều cao ≤50m	tấn	15.097.443	3.373.768	570.189
AF.61824	- Chiều cao >50m	tấn	15.097.443	3.527.024	608.232

AF.61900 CỐT THÉP THÁP TRÊN ĐẢO

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép tháp đèn trên đảo, đường kính cốt thép <=10mm				
AF.61911	- Chiều cao <=25m	tấn	15.265.375	5.674.442	463.693
AF.61912	- Chiều cao >25m	tấn	15.265.375	7.746.466	482.021
	Cốt thép tháp đèn trên đảo, đường kính cốt thép <=18mm				
AF.61921	- Chiều cao <=25m	tấn	15.407.057	4.593.486	1.617.283
AF.61922	- Chiều cao >25m	tấn	15.407.057	7.239.408	1.690.824
	Cốt thép tháp đèn trên đảo, đường kính cốt thép >18mm				
AF.61931	- Chiều cao <=25m	tấn	15.407.057	4.508.208	1.617.283
AF.61932	- Chiều cao >25m	tấn	15.407.057	4.593.486	1.690.824

AF.62000 SẢN XUẤT, LẮP DỰNG CỐT THÉP LỒNG THANG MÁY, XILÔ, ỐNG KHÓI THI CÔNG THEO PHƯƠNG PHÁP CÓP PHA TRƯỢT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công cốt thép, vận chuyển xa và vận chuyển lên cao đến vị trí mâm sàn thao tác, lắp dựng, đặt, buộc, hàn cốt thép theo đúng yêu cầu kỹ thuật (chiều cao tường nhà, lồng thang máy, xilô, ống khói đã tính bình quân trong đơn giá).

AF.62100 CỐT THÉP LỒNG THANG MÁY

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép lồng thang máy				
AF.62110	- Đường kính ≤10mm	tấn	14.989.140	3.586.284	251.249
AF.62120	- Đường kính ≤18mm	tấn	14.875.932	3.111.494	650.960
AF.62130	- Đường kính >18mm	tấn	14.874.062	2.604.435	650.851

AF.62200 CỐT THÉP SILÔ

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép silô				
AF.62210	- Đường kính ≤10mm	tấn	14.989.140	3.330.450	1.294.562
AF.62220	- Đường kính ≤18mm	tấn	14.875.169	2.881.013	1.526.710
AF.62230	- Đường kính >18mm	tấn	14.877.881	2.304.810	1.371.719

AF.62300 CỐT THÉP ỐNG KHÓI

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép ống khói				
AF.62310	- Đường kính ≤10mm	tấn	14.989.140	4.033.418	235.188
AF.62320	- Đường kính ≤18mm	tấn	14.875.169	3.457.215	642.217
AF.62330	- Đường kính >18mm	tấn	14.877.881	2.765.772	626.495

AF.63100 CỐT THÉP GIẾNG NƯỚC, GIẾNG CÁP

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép giếng nước, giếng cáp				
AF.63110	- Đường kính ≤10mm	tấn	14.967.450	5.551.284	91.218
AF.63120	- Đường kính ≤18mm	tấn	15.100.803	5.581.084	463.387
AF.63130	- Đường kính >18mm	tấn	15.127.168	5.678.998	540.137

AF.63200 CỐT THÉP MƯƠNG CÁP, RÃNH NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép mương cáp, rãnh nước				
AF.63210	- Đường kính ≤10mm	tấn	14.967.450	2.335.030	91.218
AF.63220	- Đường kính >10mm	tấn	15.110.482	1.477.221	505.640

AF.63300 CỐT THÉP ỐNG CỐNG, ỐNG BUY, ỐNG XI PHÔNG, ỐNG XOẮN

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép ống cống, ống buy, ống xi phông, ống xoắn				
AF.63310	- Đường kính ≤10mm	tấn	14.967.450	4.494.380	91.218
AF.63320	- Đường kính ≤18mm	tấn	15.190.665	3.641.600	847.040
AF.63330	- Đường kính >18mm	tấn	15.190.665	3.341.975	810.553

AF.64000 CỐT THÉP CẦU MÁNG

AF.64100 CỐT THÉP CẦU MÁNG THƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép cầu máng thường				
AF.64110	- Đường kính ≤10mm	tấn	14.967.450	4.363.548	91.218
AF.64120	- Đường kính ≤18mm	tấn	15.190.665	3.724.980	847.040
AF.64130	- Đường kính >18mm	tấn	15.186.846	3.299.268	793.652

AF.64200 CỐT THÉP CẦU MÁNG VỎ MỎNG

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép cầu máng vỏ mỏng				
AF.64210	- Đường kính ≤10mm	tấn	14.967.450	6.147.281	91.218
AF.64220	- Đường kính ≤18mm	tấn	15.190.665	4.344.391	847.040
AF.64230	- Đường kính >18mm	tấn	15.186.846	4.282.663	793.652

AF.65100 CỐT THÉP MÓNG, MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép móng, mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu trên cạn				
AF.65110	- Đường kính ≤10mm	tấn	14.967.450	3.869.776	378.561
AF.65120	- Đường kính ≤18mm	tấn	15.133.392	2.701.237	829.313
AF.65130	- Đường kính >18mm	tấn	15.141.601	2.247.190	812.824

AF.65200 CỐT THÉP MÓNG, MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép móng, mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu dưới nước				
AF.65210	- Đường kính ≤10mm	tấn	14.967.450	4.634.973	481.714
AF.65220	- Đường kính ≤18mm	tấn	15.133.392	3.240.563	971.437
AF.65230	- Đường kính >18mm	tấn	15.141.601	2.696.628	867.899

AF.65300 SẢN XUẤT, LẮP ĐẶT CẦN NEO THÉP GIA CỐ MÁI TALUY ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Gia công, lắp đặt cần neo thép Φ32mm, định vị cần neo theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu lên mái taluy bằng thủ công.

(Công tác bơm vữa lỗ neo chưa tính trong đơn giá).

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.65310	Công tác sản xuất, lắp dựng cần neo Φ32mm thép gia cố mái taluy đường	tấn	16.252.306	13.945.430	1.682.718

AF.65400 CỐT THÉP DẦM CẦU ĐỔ TẠI CHỖ, TRÊN CẠN

Thành phần công việc:
Chuẩn bị, kéo, nắn, cắt uốn, hàn, nối, đặt buộc hoặc hàn cốt thép. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép dầm cầu đổ tại chỗ, trên cạn				
AF.65410	- Đường kính ≤10mm	tấn	14.967.450	4.644.192	441.595
AF.65420	- Đường kính ≤18mm	tấn	15.133.392	3.240.563	876.589
AF.65430	- Đường kính >18mm	tấn	15.141.601	2.696.628	854.847

AF.65500 CỐT THÉP DẦM CẦU ĐỔ TẠI CHỖ, DƯỚI NƯỚC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kéo, nắn, cắt uốn, hàn, nối, đặt buộc hoặc hàn cốt thép. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép dầm cầu đổ tại chỗ, dưới nước				
AF.65510	- Đường kính ≤10mm	tấn	14.967.450	5.561.507	575.435
AF.65520	- Đường kính ≤18mm	tấn	15.133.392	3.888.214	1.056.941
AF.65530	- Đường kính >18mm	tấn	15.141.601	3.235.953	927.641

AF.66100 CÁP THÉP DỰ ỨNG LỰC DẦM CẦU ĐÚC HẪNG (KÉO SAU)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm sạch và khô ống luồn cáp, luồn, đo cắt và kéo cáp bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cáp thép dự ứng lực dầm cầu đúc hẫng (kéo sau)				
AF.66110	- Trên cạn	tấn	16.966.651	7.035.532	9.550.481
AF.66120	- Trên mặt nước	tấn	16.966.651	8.040.608	12.497.816

AF.66200 CÁP THÉP DỰ ỨNG LỰC KÉO SAU DẦM CẦU ĐỔ TẠI CHỖ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm sạch và khô ống luồn cáp, luồn, đo cắt và kéo cáp bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.66210	Cáp thép dự ứng lực kéo sau dầm cầu đổ tại chỗ	tấn	16.966.651	6.331.979	8.834.925

AF.67100 CỐT THÉP CỌC KHOAN NHỒI, CỌC, TƯỜNG BARRTTE TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép cọc khoan nhồi, cọc, tường Barrette trên cạn				
AF.67110	- Đường kính ≤18mm	tấn	15.342.572	2.834.916	1.243.259
AF.67120	- Đường kính >18mm	tấn	15.361.854	2.489.195	1.262.878

AF.67200 CỐT THÉP CỌC KHOAN NHỒI DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép cọc khoan nhồi dưới nước				
AF.67210	- Đường kính ≤18mm	tấn	15.342.572	3.118.408	1.935.773
AF.67220	- Đường kính >18mm	tấn	15.361.854	2.738.114	1.908.458

AF.68100 SẢN XUẤT CỐT THÉP BÊ TÔNG HẦM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị kéo, nắn, cắt, uốn thép, hàn nối, đặt buộc và hàn cốt thép, lắp dựng cốt thép trong hầm theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất cốt thép bê tông hầm				
AF.68110	- Đường kính ≤18mm	tấn	14.885.960	1.733.217	280.334
AF.68120	- Đường kính >18mm	tấn	14.924.332	1.456.640	398.752

AF.68200 LẮP DỰNG CỐT THÉP NỀN, TƯỜNG HẦM
AF.68300 LẮP DỰNG CỐT THÉP VÒM HẦM
AF.68400 LẮP DỰNG CỐT THÉP TOÀN TIẾT DIỆN HẦM

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng cốt thép nền, tường hầm				
AF.68210	- Đường kính ≤18mm	tấn	431.127	4.206.278	779.204
AF.68220	- Đường kính >18mm	tấn	392.051	4.420.626	768.861
	Lắp dựng cốt thép vòm hầm				
AF.68310	- Đường kính ≤18mm	tấn	448.652	7.983.862	1.021.904
AF.68320	- Đường kính >18mm	tấn	409.382	8.260.439	1.015.008
	Lắp dựng cốt thép toàn tiết diện hầm				
AF.68410	- Đường kính ≤18mm	tấn	468.125	6.038.602	1.108.099
AF.68420	- Đường kính >18mm	tấn	428.661	6.315.179	1.097.756

AF.68500 LẮP DỰNG CỐT THÉP HẦM ĐỨNG
AF.68600 LẮP DỰNG CỐT THÉP HẦM NGHIÊNG

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng cốt thép hầm đứng				
AF.68510	- Đường kính ≤18mm	tấn	803.058	9.703.250	2.385.472
AF.68520	- Đường kính >18mm	tấn	619.884	10.002.875	1.813.137
	Lắp dựng cốt thép hầm nghiêng				
AF.68610	- Đường kính ≤18mm	tấn	803.058	10.095.068	2.410.968
AF.68620	- Đường kính >18mm	tấn	619.884	10.496.105	1.838.633

AF.68700 LẮP DỰNG CỐT THÉP CỘT TRONG HẦM GIAN MÁY, GIAN BIẾN THẾ

AF.68800 LẮP DỰNG CỐT THÉP DẦM, SÀN TRONG HẦM GIAN MÁY, GIAN BIẾN THẾ

AF.68900 LẮP DỰNG CỐT THÉP BỆ ĐỠ MÁY PHÁT, BUỒNG XOẮN, ỐNG HÚT TRONG HẦM

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng cốt thép cột trong hầm gian máy, gian biến thế				
AF.68710	- Đường kính ≤18mm	tấn	431.175	5.047.534	946.052
AF.68720	- Đường kính >18mm	tấn	392.051	5.305.673	935.709
	Lắp dựng cốt thép dầm, sàn trong hầm gian máy, gian biến thế				
AF.68810	- Đường kính ≤18mm	tấn	448.652	6.723.131	1.021.904
AF.68820	- Đường kính >18mm	tấn	409.382	7.075.767	1.015.008
	Lắp dựng cốt thép bệ đỡ máy phát, buồng xoắn, ống hút trong hầm				
AF.68910	- Đường kính ≤18mm	tấn	448.652	8.382.594	1.021.904
AF.68920	- Đường kính >18mm	tấn	409.382	8.673.000	1.015.008

AF.69100 SẢN XUẤT, LẮP DỰNG CỐT THÉP MẶT ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kéo, nắn, cắt uốn, hàn, nối, đặt buộc hoặc hàn cốt thép theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất, lắp dựng cốt thép mặt đường				
AF.69110	- Đường kính ≤10mm	tấn	14.967.450	2.479.772	91.218
AF.69120	- Đường kính ≤18mm	tấn	15.097.882	1.936.990	465.077
AF.69130	- Đường kính >18mm	tấn	15.110.482	1.489.992	465.772

AF.69200 SẢN XUẤT THANH TRUYỀN LỰC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt thép, làm mũ, sơn và bôi trơn theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất thanh truyền lực				
AF.69210	- Khe co, khe giãn	tấn	15.953.175	8.769.288	76.623
AF.69220	- Khe dọc	tấn	15.202.182	6.130.964	95.779

AF.70000 CÔNG TÁC SẢN XUẤT, LẮP DỰNG CỐT THÉP CÔNG TRÌNH THUỶ CÔNG

Hướng dẫn sử dụng:

Đơn giá công tác sản xuất, lắp dựng cốt thép công trình thuỷ công được tính cho 1 tấn cốt thép đã bao gồm hao hụt thép ở khâu thi công, chưa bao gồm thép nối chồng, thép chống giữa các lớp cốt thép, thép chờ và các kết cấu thép phi tiêu chuẩn chôn sẵn trong bê tông.

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kéo, nắn, cắt uốn, hàn, nối, đặt buộc hoặc hàn cốt thép. Dùng cần cẩu để lắp dựng theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AF.71000 CÔNG TÁC SẢN XUẤT, LẮP DỰNG CỐT THÉP BÊ TÔNG THUỶ CÔNG BẰNG CẦN CẨU 16 TẤN

AF.71100 CỐT THÉP MÓNG, NỀN, BẢN ĐÁY

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất, lắp dựng cốt thép móng, nền, bản đáy bằng cần cẩu 16 tấn				
	Cốt thép móng, nền, bản đáy				
AF.71110	- Đường kính ≤10mm	tấn	14.967.450	2.409.530	210.944
AF.71120	- Đường kính ≤18mm	tấn	15.097.882	1.775.219	571.282
AF.71130	- Đường kính >18mm	tấn	15.110.482	1.351.636	585.498

AF.71200 CỐT THÉP TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 16 tấn				
	Cốt thép tường				
AF.71210	- Đường kính ≤10mm	tấn	14.967.450	2.963.807	210.944
AF.71220	- Đường kính ≤18mm	tấn	15.097.882	2.509.147	571.282
AF.71230	- Đường kính >18mm	tấn	15.110.482	2.076.197	585.498

AF.71300 CỐT THÉP TRỤ PIN, TRỤ BIÊN

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 16 tấn				
	Cốt thép trụ pin, trụ biên				
AF.71310	- Đường kính ≤10mm	tấn	14.967.450	3.215.828	210.944
AF.71320	- Đường kính ≤18mm	tấn	15.101.319	2.154.528	584.803
AF.71330	- Đường kính >18mm	tấn	15.127.664	1.852.273	659.863

AF.71400 CỐT THÉP MẶT CONG ĐẬP TRÀN, MŨI PHÓNG

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 16 tấn				
	Cốt thép mặt cong đập tràn, mũi phóng				
AF.71410	- Đường kính ≤10mm	tấn	14.967.450	2.953.377	210.944
AF.71420	- Đường kính ≤18mm	tấn	15.097.882	2.487.222	571.282
AF.71430	- Đường kính >18mm	tấn	15.110.482	2.052.996	585.498

AF.71500 CỐT THÉP DỐC NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 16 tấn				
	Cốt thép dốc nước				
AF.71510	- Đường kính ≤10mm	tấn	14.967.450	2.754.357	210.944
AF.71520	- Đường kính ≤18mm	tấn	15.101.319	2.145.588	584.803
AF.71530	- Đường kính >18mm	tấn	15.110.482	1.666.662	585.498

AF.71600 CỐT THÉP THÁP ĐIỀU ÁP

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 16 tấn				
	Cốt thép tháp điều áp				
	Đường kính ≤10mm				
AF.71611	- Chiều cao ≤25m	tấn	14.967.450	5.240.515	279.087
AF.71612	- Chiều cao >25m	tấn	14.967.450	7.154.090	498.287
	Đường kính ≤18mm				
AF.71621	- Chiều cao ≤25m	tấn	15.110.482	4.580.661	744.078
AF.71622	- Chiều cao >25m	tấn	15.110.482	5.091.516	911.695
	Đường kính >18mm				
AF.71631	- Chiều cao ≤25m	tấn	15.110.482	4.163.463	707.591
AF.71632	- Chiều cao >25m	tấn	15.110.482	4.242.220	875.208

AF.71710 CỐT THÉP MỐ ĐỠ, MỐ NÉO ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 16 tấn				
	Cốt thép mố đỡ, mố néo đường ống áp lực				
AF.71711	- Đường kính ≤10mm	tấn	14.967.450	3.167.510	210.944
AF.71712	- Đường kính ≤18mm	tấn	15.101.319	2.467.427	584.803
AF.71713	- Đường kính >18mm	tấn	15.110.482	1.916.768	585.498

AF.71720 CỐT THÉP BỌC ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC, ỐNG HÚT

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 16 tấn				
	Cốt thép bọc đường ống áp lực, ống hút				
AF.71721	- Đường kính ≤10mm	tấn	14.967.450	4.088.964	210.944
AF.71722	- Đường kính ≤18mm	tấn	15.190.665	3.363.125	966.766
AF.71723	- Đường kính >18mm	tấn	15.190.665	3.086.412	930.279

AF.71730 CỐT THÉP BUỒNG XOẮN

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 16 tấn				
	Cốt thép buồng xoắn				
AF.71731	- Đường kính ≤10mm	tấn	14.967.450	3.859.079	210.944
AF.71732	- Đường kính ≤18mm	tấn	15.097.443	3.114.083	572.296
AF.71733	- Đường kính >18mm	tấn	15.110.482	2.986.370	587.865

AF.71740 CỐT THÉP BỆ ĐỠ MÁY PHÁT

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 16 tấn				
	Cốt thép bệ đỡ máy phát				
AF.71741	- Đường kính ≤10mm	tấn	14.967.450	2.754.357	210.944
AF.71742	- Đường kính ≤18mm	tấn	15.101.319	2.145.588	584.803
AF.71743	- Đường kính >18mm	tấn	15.110.482	1.666.662	585.498

AF.71750 CỐT THÉP MÁI KÊNH, MÁI HỒ XÓI

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 16 tấn				
	Cốt thép mái kênh, mái hồ xói				
AF.71751	- Đường kính ≤10mm	tấn	14.967.450	2.901.227	210.944
AF.71752	- Đường kính ≤18mm	tấn	15.097.882	2.377.602	571.282
AF.71753	- Đường kính >18mm	tấn	15.110.482	1.936.990	585.498

AF.71800 CỐT THÉP SÀN DÀY ≥30CM

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 16tấn				
	Cốt thép sàn dày ≥30cm				
AF.71810	- Đường kính ≤10mm	tấn	14.967.450	3.114.083	210.944
AF.71820	- Đường kính ≤18mm	tấn	15.097.443	2.322.259	572.296
AF.71830	- Đường kính >18mm	tấn	15.110.482	1.766.705	587.865

AF.72000 CÔNG TÁC SẢN XUẤT LẮP DỰNG CỐT THÉP BÊ TÔNG THỦY CÔNG BẰNG CẦN CẨU 25 TẤN

AF.72100 CỐT THÉP MÓNG, NỀN, BẢN ĐÁY

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 25tấn				
	Cốt thép móng, nền, bản đáy				
AF.72110	- Đường kính ≤10mm	tấn	14.967.450	2.409.530	204.811
AF.72120	- Đường kính ≤18mm	tấn	15.097.882	1.775.219	565.149
AF.72130	- Đường kính >18mm	tấn	15.110.482	1.351.636	579.365

AF.72200 CỐT THÉP TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 25tấn				
	Cốt thép tường				
AF.72210	- Đường kính ≤10mm	tấn	14.967.450	2.963.807	204.811
AF.72220	- Đường kính ≤18mm	tấn	15.097.882	2.509.147	565.149
AF.72230	- Đường kính >18mm	tấn	15.110.482	2.076.197	579.365

AF.72300 CỐT THÉP TRỤ PIN, TRỤ BIÊN

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 25 tấn				
	Cốt thép trụ pin, trụ biên				
AF.72310	- Đường kính ≤10mm	tấn	14.967.450	3.215.828	204.811
AF.72320	- Đường kính ≤18mm	tấn	15.101.319	2.154.528	578.670
AF.72330	- Đường kính >18mm	tấn	15.127.664	1.852.273	653.730

AF.72400 CỐT THÉP MẶT CONG ĐẬP TRÀN, MŨI PHÓNG

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 25 tấn				
	Cốt thép mặt cong đập tràn, mũi phóng				
AF.72410	- Đường kính ≤10mm	tấn	14.967.450	2.953.377	204.811
AF.72420	- Đường kính ≤18mm	tấn	15.097.882	2.487.222	565.149
AF.72430	- Đường kính >18mm	tấn	15.110.482	2.052.996	579.365

AF.72500 CỐT THÉP DỐC NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 25 tấn				
	Cốt thép dốc nước				
AF.72510	- Đường kính ≤10mm	tấn	14.967.450	2.754.357	204.811
AF.72520	- Đường kính ≤18mm	tấn	15.101.319	2.145.588	578.670
AF.72530	- Đường kính >18mm	tấn	15.110.482	1.666.662	579.365

AF.72600 CỐT THÉP THÁP ĐIỀU ÁP

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 25 tấn				
	Cốt thép tháp điều áp				
	Đường kính ≤10mm				
AF.72611	- Chiều cao ≤25m	tấn	14.967.450	5.240.515	318.404
AF.72612	- Chiều cao >25m	tấn	14.967.450	7.154.090	488.794
	Đường kính ≤18mm				
AF.72621	- Chiều cao ≤25m	tấn	15.110.482	4.580.661	731.812
AF.72622	- Chiều cao >25m	tấn	15.110.482	5.091.516	902.202
	Đường kính >18mm				
AF.72631	- Chiều cao ≤25m	tấn	15.110.482	4.163.463	695.325
AF.72632	- Chiều cao >25m	tấn	15.110.482	4.242.220	865.715

AF.72710 CỐT THÉP MỐ ĐỠ, MỐ NÉO ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 25tấn				
	Cốt thép mố đỡ, mố néo đường ống áp lực				
AF.72711	- Đường kính ≤10mm	tấn	14.967.450	3.167.510	204.811
AF.72712	- Đường kính ≤18mm	tấn	15.101.319	2.467.427	578.670
AF.72713	- Đường kính >18mm	tấn	15.110.482	1.916.768	579.365

AF.72720 CỐT THÉP BỌC ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC, ỐNG HÚT

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 25tấn				
	Cốt thép bọc đường ống áp lực, ống hút				
AF.72721	- Đường kính ≤10mm	tấn	14.967.450	4.088.964	204.811
AF.72722	- Đường kính ≤18mm	tấn	15.190.665	3.363.125	960.633
AF.72723	- Đường kính >18mm	tấn	15.190.665	3.086.412	924.146

AF.72730 CỐT THÉP BUỒNG XOẮN

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 25tấn				
	Cốt thép buồng xoắn				
AF.72731	- Đường kính ≤10mm	tấn	14.967.450	3.859.079	204.811
AF.72732	- Đường kính ≤18mm	tấn	15.097.443	3.114.083	566.163
AF.72733	- Đường kính >18mm	tấn	15.110.482	2.986.370	581.732

AF.72740 CỐT THÉP BỆ ĐỠ MÁY PHÁT

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 25tấn				
	Cốt thép bệ đỡ máy phát				
AF.72741	- Đường kính ≤10mm	tấn	14.967.450	2.754.357	204.811
AF.72742	- Đường kính ≤18mm	tấn	15.101.319	2.145.588	578.670
AF.72743	- Đường kính >18mm	tấn	15.110.482	1.666.662	579.365

AF.72750 CỐT THÉP MÁI KÊNH, MÁI HỐ XÓI

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 25tấn				
	Cốt thép mái kênh, mái hố xói				
AF.72751	- Đường kính ≤10mm	tấn	14.967.450	2.901.227	204.811
AF.72752	- Đường kính ≤18mm	tấn	15.097.882	2.377.602	565.149
AF.72753	- Đường kính >18mm	tấn	15.110.482	1.936.990	579.365

AF.72800 CỐT THÉP SÀN DÀY ≥30CM

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 25tấn				
	Cốt thép sàn dày ≥30cm				
AF.72810	- Đường kính ≤10mm	tấn	14.967.450	3.114.083	204.811
AF.72820	- Đường kính ≤18mm	tấn	15.097.443	2.322.259	566.163
AF.72830	- Đường kính >18mm	tấn	15.110.482	1.766.705	581.732

AF.73000 CÔNG TÁC SẢN XUẤT LẮP DỰNG CỐT THÉP BÊ TÔNG THỦY CÔNG BẰNG CẦN CẨU 40 TẤN

AF.73100 CỐT THÉP MÓNG, NỀN, BẢN ĐÁY

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 40 tấn				
	Cốt thép móng, nền, bản đáy				
AF.73110	- Đường kính ≤10mm	tấn	14.967.450	2.409.530	210.487
AF.73120	- Đường kính ≤18mm	tấn	15.097.882	1.775.219	570.825
AF.73130	- Đường kính >18mm	tấn	15.110.482	1.351.636	585.041

AF.73200 CỐT THÉP TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 40 tấn				
	Cốt thép tường				
AF.73210	- Đường kính ≤10mm	tấn	14.967.450	2.963.807	210.487
AF.73220	- Đường kính ≤18mm	tấn	15.097.882	2.509.147	570.825
AF.73230	- Đường kính >18mm	tấn	15.110.482	2.076.197	585.041

AF.73300 CỐT THÉP TRỤ PIN, TRỤ BIÊN

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 40 tấn				
	Cốt thép trụ pin, trụ biên				
AF.73310	- Đường kính ≤10mm	tấn	14.967.450	3.215.828	210.487
AF.73320	- Đường kính ≤18mm	tấn	15.101.319	2.154.528	584.346
AF.73330	- Đường kính >18mm	tấn	15.127.664	1.852.273	659.406

AF.73400 CỐT THÉP MẶT CONG ĐẬP TRÀN, MŨI PHÓNG

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 40 tấn				
	Cốt thép mặt cong đập tràn, mũi phóng				
AF.73410	- Đường kính ≤10mm	tấn	14.967.450	2.953.377	210.487
AF.73420	- Đường kính ≤18mm	tấn	15.097.882	2.487.222	570.825
AF.73430	- Đường kính >18mm	tấn	15.110.482	2.052.996	585.041

AF.73500 CỐT THÉP DỐC NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 40 tấn				
	Cốt thép dốc nước				
AF.73510	- Đường kính ≤10mm	tấn	14.967.450	2.754.357	210.487
AF.73520	- Đường kính ≤18mm	tấn	15.101.319	2.145.588	584.346
AF.73530	- Đường kính >18mm	tấn	15.110.482	1.666.662	585.041

AF.73600 CỐT THÉP THÁP ĐIỀU ÁP

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 40 tấn				
	Cốt thép tháp điều áp				
	Đường kính ≤10mm				
AF.73611	- Chiều cao ≤25	tấn	14.967.450	5.240.515	317.534
AF.73612	- Chiều cao >25	tấn	14.967.450	7.154.090	468.411
	Đường kính ≤18mm				
AF.73621	- Chiều cao ≤25	tấn	15.110.482	4.580.661	730.942
AF.73622	- Chiều cao >25	tấn	15.110.482	5.091.516	881.819
	Đường kính >18mm				
AF.73631	- Chiều cao ≤25	tấn	15.110.482	4.163.463	694.455
AF.73632	- Chiều cao >25	tấn	15.110.482	4.242.220	845.332

AF.73710 CỐT THÉP MỐ ĐỠ, MỐ NÉO ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 40 tấn				
	Cốt thép mố đỡ, mố néo đường ống áp lực				
AF.73711	- Đường kính ≤10mm	tấn	14.967.450	3.167.510	210.487
AF.73712	- Đường kính ≤18mm	tấn	15.101.319	2.467.427	584.346
AF.73713	- Đường kính >18mm	tấn	15.110.482	1.916.768	585.041

AF.73720 CỐT THÉP BỌC ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC, ỐNG HÚT

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 40 tấn				
	Cốt thép bọc đường ống áp lực, ống hút				
AF.73721	- Đường kính ≤10mm	tấn	14.967.450	4.088.964	210.487
AF.73722	- Đường kính ≤18mm	tấn	15.190.665	3.363.125	966.309
AF.73723	- Đường kính >18mm	tấn	15.190.665	3.086.412	929.822

AF.73730 CỐT THÉP BUỒNG XOẮN

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 40 tấn				
	Cốt thép buồng xoắn				
AF.73731	- Đường kính ≤10mm	tấn	14.967.450	3.859.079	210.487
AF.73732	- Đường kính ≤18mm	tấn	15.097.443	3.114.083	571.839
AF.73733	- Đường kính >18mm	tấn	15.110.482	2.986.370	587.408

AF.73740 CỐT THÉP BỆ ĐỠ MÁY PHÁT

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 40 tấn				
	Cốt thép bệ đỡ máy phát				
AF.73741	- Đường kính ≤10mm	tấn	14.967.450	2.754.357	210.487
AF.73742	- Đường kính ≤18mm	tấn	15.101.319	2.145.588	584.346
AF.73743	- Đường kính >18mm	tấn	15.110.482	1.666.662	585.041

AF.73750 CỐT THÉP MÁI KÊNH, MÁI HỐ XÓI

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 40 tấn				
	Cốt thép mái kênh, mái hố xói				
AF.73751	- Đường kính ≤10mm	tấn	14.967.450	2.901.227	210.487
AF.73752	- Đường kính ≤18mm	tấn	15.097.882	2.377.602	570.825
AF.73753	- Đường kính >18mm	tấn	15.110.482	1.936.990	585.041

AF.73800 CỐT THÉP SÀN DÀY ≥30CM

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 40 tấn				
	Cốt thép sàn dày ≥30cm				
AF.73810	- Đường kính ≤10mm	tấn	14.967.450	3.114.083	210.487
AF.73820	- Đường kính ≤18mm	tấn	15.097.443	2.322.259	571.839
AF.73830	- Đường kính >18mm	tấn	15.110.482	1.766.705	587.408

AF.80000 CÔNG TÁC SẢN XUẤT, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN

AF.81000 VÁN KHUÔN CHO BÊ TÔNG ĐỔ TẠI CHỖ

Thuyết minh và hướng dẫn áp dụng:

- Gỗ chống trong đơn giá công tác ván khuôn tính theo loại gỗ có kích thước tiêu chuẩn và phương thức chống từng loại kết cấu quy định trong đơn giá sử dụng vật tư hiện hành.

- Gỗ ván trong đơn giá là loại gỗ có kích thước tiêu chuẩn quy định trong đơn giá sử dụng vật tư hiện hành.

- Đối với ván khuôn một số loại kết cấu (xà, dầm, sàn, mái...) khi áp dụng cho công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, nếu chiều cao chống ván khuôn vượt khẩu độ quy định (thông tầng) thì căn cứ vào yêu cầu thiết kế và điều kiện thi công cụ thể để bổ sung chi phí vật liệu (gỗ chống, giằng néo, đinh) và chi phí nhân công cho phù hợp.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Sản xuất, lắp dựng và tháo dỡ theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AF.81110 VÁN KHUÔN GỖ MÓNG DÀI, BỆ MÁY

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.81111	Sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ móng dài, bệ máy	100m²	5.389.234	2.896.970	

AF.81120 VÁN KHUÔN GỖ MÓNG CỘT

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ móng cột				
AF.81121	- Móng tròn, đa giác	100m²	6.482.079	10.376.730	
AF.81122	- Móng vuông, chữ nhật	100m²	5.447.910	6.321.823	

AF.81130 VÁN KHUÔN GỖ CỘT

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ cột				
AF.81131	- Cột tròn	100m²	7.155.486	18.159.598	
AF.81132	- Cột vuông, chữ nhật	100m²	5.832.720	7.352.344	

AF.81140 VÁN KHUÔN XÀ DẦM, GIẰNG

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.81141	Sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ xà dầm, giằng	100m²	7.746.276	7.923.937	

AF.81150 VÁN KHUÔN GỖ SÀN MÁI, LANH TÔ, LANH TÔ LIỀN MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, TẤM ĐAN

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ				
AF.81151	- Sàn, mái	100m²	6.211.823	6.211.463	
AF.81152	- Lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan	100m²	6.211.823	6.561.794	

AF.81160 VÁN KHUÔN GỖ CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ				
AF.81161	- Cầu thang thường	100m²	7.068.616	10.546.811	
AF.81162	- Cầu thang xoáy trôn ốc	100m²	9.539.677	21.688.262	

AF.81200 VÁN KHUÔN GỖ NỀN, SÂN BÃI, MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG, MÁI TALUY VÀ KẾT CẤU BÊ TÔNG TƯƠNG TỰ

(Chưa tính vật liệu khe co dãn, vật liệu chèn khe)

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.81211	Sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ nền, sân bãi, mặt đường bê tông, mái taluy và các kết cấu bê tông tương tự	100m²	4.954.905	3.111.494	

AF.81300 VÁN KHUÔN GỖ TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ				
	Tường thẳng				
AF.81311	- Chiều dày ≤45cm	100m²	5.471.411	6.402.762	
AF.81312	- Chiều dày >45cm	100m²	5.927.539	7.515.985	
	Tường cong, nghiêng, vặn vỏ đỗ				
AF.81321	- Chiều dày ≤45cm	100m²	6.816.131	9.995.961	
AF.81322	- Chiều dày >45cm	100m²	7.406.406	12.021.889	

AF.81410 VÁN KHUÔN GỖ XI PHÔNG, PHỄU

AF.81420 VÁN KHUÔN GỖ ỐNG CỐNG, ỐNG BUY

AF.81430 VÁN KHUÔN GỖ CỐNG, VÒM

AF.81440 VÁN KHUÔN CẦU MÁNG

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ				
AF.81411	- Xi phông, phễu	100m²	10.224.887	29.712.559	
AF.81421	- Ống cống, ống buy	100m²	6.876.620	16.377.713	
AF.81431	- Cống, vòm	100m²	8.812.907	23.345.403	
AF.81441	- Cầu máng	100m²	10.466.947	32.227.762	

AF.81510 VÁN KHUÔN GỖ MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU

AF.81520 VÁN KHUÔN GỖ THÂN MỐ, THÂN TRỤ CẦU

AF.81530 VÁN KHUÔN GỖ DẦM, BẢN DẦM CẦU CẢNG

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ				
AF.81511	- Mũ mố, mũ trụ cầu	100m²	5.862.894	11.996.536	
AF.81521	- Thân mố, thân trụ, thân trụ cầu	100m²	6.106.524	6.626.329	
AF.81531	- Dầm, bản dầm cầu cảng	100m²	13.981.879	7.649.664	

AF.81600 VÁN KHUÔN GỖ MÁI BỜ KÊNH MƯƠNG

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.81611	Sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ mái bờ kênh mương	100m²	4.986.310	2.686.243	

AF.81700 VÁN KHUÔN GỖ THÁP ĐÈN TRÊN ĐẢO

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ tháp đèn trên đảo				
AF.81710	- Chiều cao <25m	100m²	8.812.907	23.345.403	112.798
AF.81720	- Chiều cao >25m	100m²	8.812.907	24.513.804	191.658

SẢN XUẤT, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN THÉP, VÁN ÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, cắt, hàn, mài, hoàn thiện ván khuôn theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, đà giáo, cây chống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông. Vận chuyển vật liệu theo phương ngang và phương thẳng đứng đã tính trong đơn giá.

AF.82000 VÁN KHUÔN THÉP, CÂY CHỐNG GỖ

AF.82100 VÁN KHUÔN TƯỜNG, CỘT VUÔNG, CHỮ NHẬT, XÀ DẦM, GIẰNG

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép, cây chống gỗ **Ván khuôn tường, cột vuông, chữ nhật, xà dầm, giằng**				
AF.82111	- Chiều cao ≤16m	100m²	3.792.708	8.822.813	613.617
AF.82121	- Chiều cao ≤50m	100m²	3.792.708	9.219.240	1.421.909
AF.82131	- Chiều cao >50m	100m²	3.792.708	9.910.683	1.754.196

AF.82200 VÁN KHUÔN CỘT TRÒN

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép, cây chống gỗ				
	Ván khuôn cột tròn				
AF.82211	- Chiều cao ≤16m	100m²	4.927.357	9.104.000	682.573
AF.82221	- Chiều cao ≤50m	100m²	4.927.357	9.564.962	1.490.865
AF.82231	- Chiều cao >50m	100m²	4.927.357	10.256.405	1.823.152

AF.82300 VÁN KHUÔN SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép, cây chống gỗ				
	Ván khuôn sàn mái				
AF.82311	- Chiều cao ≤16m	100m²	4.341.610	7.490.633	613.617
AF.82321	- Chiều cao ≤50m	100m²	4.341.610	7.721.114	1.421.909
AF.82331	- Chiều cao >50m	100m²	4.341.610	8.182.076	1.754.196

AF.82400 VÁN KHUÔN MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.82411	Sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép, cây chống gỗ mặt đường bê tông	100m²	530.854	2.889.594	

AF.82500 VÁN KHUÔN MÓNG

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn thép:				
AF.82511	-Ván khuôn móng dài	100m²	1.480.019	2.823.392	
AF.82521	-Ván khuôn móng cột	100m²	1.542.871	6.160.757	

AF.82600 VÁN KHUÔN MÁI BỜ KÊNH MƯƠNG

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.82611	Ván khuôn mái bờ kênh mương	100m²	1.448.593	2.618.264	

AF.83000 VÁN KHUÔN BẰNG VÁN ÉP CÔNG NGHIỆP CÓ KHUNG XƯƠNG, CỘT CHỐNG BẰNG HỆ GIÁO ỐNG

AF.83100 VÁN KHUÔN SÀN MÁI

AF.83200 VÁN KHUÔN TƯỜNG

AF.83300 VÁN KHUÔN XÀ DẦM, GIẰNG

AF.83400 VÁN KHUÔN CỘT VUÔNG, CHỮ NHẬT

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn cho bê tông đổ tại chỗ, ván khuôn bằng ván ép công nghiệp có khung xương, cột chống bằng hệ giáo ống				
	Ván khuôn sàn mái				
AF.83111	- Chiều cao ≤16m	100m²	1.600.433	4.899.746	96.446
AF.83121	- Chiều cao ≤50m	100m²	1.600.433	5.402.284	904.738
AF.83131	- Chiều cao >50m	100m²	1.600.433	5.904.822	1.237.025
	Ván khuôn tường				
AF.83211	- Chiều cao ≤16m	100m²	1.372.968	4.717.946	96.446
AF.83221	- Chiều cao ≤50m	100m²	1.372.968	5.185.823	904.738
AF.83231	- Chiều cao >50m	100m²	1.372.968	5.706.710	1.237.025
	Ván khuôn xà dầm, giằng				
AF.83311	- Chiều cao ≤16m	100m²	1.723.467	4.943.817	96.446
AF.83321	- Chiều cao ≤50m	100m²	1.723.467	5.448.571	904.738
AF.83331	- Chiều cao >50m	100m²	1.723.467	5.992.506	1.237.025
	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật				
AF.83411	- Chiều cao ≤16m	100m²	746.827	5.190.432	96.446
AF.83421	- Chiều cao ≤50m	100m²	746.827	5.704.405	904.738
AF.83431	- Chiều cao >50m	100m²	746.827	6.280.607	1.237.025

AF.84000 VÁN KHUÔN BẰNG VÁN ÉP CÔNG NGHIỆP KHÔNG CÓ KHUNG XƯƠNG, XÀ GỒ GỖ, CỘT CHỐNG BẰNG HỆ GIÁO ỐNG

AF.84100 VÁN KHUÔN SÀN MÁI

AF.84200 VÁN KHUÔN TƯỜNG

AF.84300 VÁN KHUÔN XÀ DẦM, GIẰNG

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn cho bê tông đổ tại chỗ, ván khuôn bằng ván ép công nghiệp không khung xương, xà gồ gỗ, cột chống bằng hệ giáo ống				
	Ván khuôn sàn mái				
AF.84111	- Chiều cao ≤16m	100m²	1.393.076	5.143.476	96.446
AF.84121	- Chiều cao ≤50m	100m²	1.393.076	5.826.928	904.738
AF.84131	- Chiều cao >50m	100m²	1.393.076	6.394.796	1.237.025
	Ván khuôn tường				
AF.84211	- Chiều cao ≤16m	100m²	1.204.058	4.858.539	96.446
AF.84221	- Chiều cao ≤50m	100m²	1.204.058	5.344.854	904.738
AF.84231	- Chiều cao >50m	100m²	1.204.058	5.865.741	1.237.025
	Ván khuôn xà dầm, giằng				
AF.84311	- Chiều cao ≤16m	100m²	1.516.947	5.190.432	96.446
AF.84321	- Chiều cao ≤50m	100m²	1.516.947	5.709.014	904.738
AF.84331	- Chiều cao >50m	100m²	1.516.947	6.280.607	1.237.025

AF.85000 VÁN KHUÔN BẰNG VÁN ÉP CÔNG NGHIỆP HỆ XÀ GỒ GỖ, DÀN GIÁO CÔNG CỤ

AF.85100 VÁN KHUÔN SÀN MÁI

AF.85200 VÁN KHUÔN XÀ DẦM, GIẰNG

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn cho bê tông đổ tại chỗ, ván khuôn bằng ván ép công nghiệp, hệ xà gồ gỗ, dàn giáo công cụ				
	Ván khuôn sàn mái				
AF.85111	- Chiều cao ≤16m	100m²	1.194.688	8.668.781	96.446
AF.85121	- Chiều cao ≤50m	100m²	1.194.688	9.548.222	904.738
AF.85131	- Chiều cao >50m	100m²	1.194.688	10.427.664	1.237.025
	Ván khuôn xà dầm, giằng				
AF.85211	- Chiều cao ≤16m	100m²	1.283.648	8.643.038	96.446
AF.85221	- Chiều cao ≤50m	100m²	1.283.648	9.564.962	904.738
AF.85231	- Chiều cao >50m	100m²	1.283.984	10.486.886	1.237.025

AF.86000 VÁN KHUÔN THÉP, KHUNG XƯƠNG THÉP, CỘT CHỐNG BẰNG GIÁO ỐNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, cắt, hàn, mài, hoàn thiện ván khuôn theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, đà giáo, cây chống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông. Vận chuyển vật liệu theo phương ngang và phương thẳng đứng đã tính trong đơn giá.

AF.86100 VÁN KHUÔN SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép, khung xương thép, cột chống bằng giáo ống				
	Ván khuôn sàn mái				
AF.86111	- Chiều cao ≤16m	100m²	2.174.142	5.025.380	96.446
AF.86121	- Chiều cao ≤50m	100m²	2.174.142	5.653.553	904.738
AF.86131	- Chiều cao >50m	100m²	2.174.142	6.080.710	1.237.025

AF.86200 VÁN KHUÔN TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép, khung xương thép, cột chống bằng giáo ống				
	Ván khuôn tường				
AF.86211	- Chiều cao ≤16m	100m²	2.345.026	7.161.167	96.446
AF.86221	- Chiều cao ≤50m	100m²	2.207.847	7.538.070	904.738
AF.86231	- Chiều cao >50m	100m²	2.207.847	8.794.415	1.237.025

AF.86300 VÁN KHUÔN XÀ DẦM, GIẰNG

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép, khung xương thép, cột chống bằng giáo ống				
	Ván khuôn xà, dầm, giằng				
AF.86311	- Chiều cao ≤16m	100m²	2.370.305	5.779.187	96.446
AF.86321	- Chiều cao ≤50m	100m²	2.233.125	6.281.725	904.738
AF.86331	- Chiều cao >50m	100m²	2.233.125	6.784.263	1.237.025

AF.86350 VÁN KHUÔN VÁCH THANG MÁY

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép, khung xương thép, cột chống bằng giáo ống ván khuôn vách thang máy:				
AF.86351	- Chiều cao ≤16m	100m²	4.664.800	5.660.613	2.294.498
AF.86352	- Chiều cao ≤50m	100m²	4.664.800	6.222.987	3.102.790
AF.86353	- Chiều cao >50m	100m²	4.664.800	6.847.591	3.435.077

AF.86400 SẢN XUẤT, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÀ VẬN HÀNH HỆ KẾTCẤU THÉP, VÁN KHUÔN TRƯỢT LỒNG THANG MÁY, XILÔ, ỐNG KHÓI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn trượt, hệ mâm sàn chính, mâm sàn phụ, hệ lan can, hành lang bảo vệ an toàn, vận hành thiết bị ván khuôn trượt ở mọi độ cao, bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ và vận hành thiết bị ván khuôn trượt				
AF.86411	- Lồng thang máy	100m²	4.214.202	12.514.668	7.738.589
AF.86421	- Xilô	100m²	4.704.824	11.426.436	7.164.356
AF.86431	- Ống khói	100m²	5.637.810	17.683.770	8.855.040

AF.87100 LẮP DỰNG, THÁO DỠ KẾT CẤU THÉP HỆ VÁN KHUÔN NGOÀI DẦM CẦU ĐÚC ĐẨY

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.87111	Lắp dựng, tháo dỡ hệ khung, dàn ván khuôn ngoài dầm đúc đẩy	100m²	196.313	2.889.594	1.012.459

AF.87200 SẢN XUẤT, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN MỐ TRỤ CẦU

Thành phần công việc:

Sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn mố, trụ cầu				
AF.87211	- Trên cạn	100m²	1.648.477	7.721.114	4.063.955
AF.87221	- Dưới nước	100m²	1.648.477	9.265.336	6.900.946

AF.87300 VÁN KHUÔN KIM LOẠI DẦM CẦU ĐỔ TẠI CHỖ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. sản xuất, lắp dựng và tháo dỡ theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.87310	Ván khuôn kim loại dầm cầu đổ tại chỗ	m²	63.025	273.883	73.985

AF. 88110 SẢN XUẤT HỆ VÁN KHUÔN, HỆ KHUNG ĐỠ VÁN KHUÔN HẦM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, sản xuất hệ ván khuôn hầm theo đúng yêu cầu kỹ thuật. (Đơn giá chưa tính thu hồi Vật liệu).

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.88110	Sản xuất ván khuôn kim loại ván khuôn hầm	tấn	18.996.807	8.412.557	2.327.070

AF. 88120 SẢN XUẤT, LẮP DỰNG, THÁO DỠ HỆ GIÁ LẮP CỐT THÉP BÊ TÔNG TRONG HẦM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, sản xuất hệ giá lắp thép hầm theo đúng yêu cầu kỹ thuật. (Đơn giá chưa tính thu hồi Vật liệu).

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.88120	Sản xuất, lắp dựng hệ giá lắp cốt thép bê tông trong hầm	tấn	18.996.807	19.821.366	2.327.547

AF.88210 TỔ HỢP, DI CHUYỂN VÀ LẮP DỰNG VÁN KHUÔN HẦM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, tổ hợp, di chuyển, lắp dựng, căn chỉnh, định vị ván khuôn. Đảm bảo đúng vị trí thiết kế, đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/ tấn/ lần đầu

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tổ hợp, di chuyển, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn kim loại				
AF.88211	- Hầm ngang	tấn	440.572	3.424.796	1.837.795
AF.88212	- Hầm đứng, nghiêng	tấn	390.458	3.580.583	1.833.406

AF.88220 THÁO, DI CHUYỂN HỆ VÁN KHUÔN HẦM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, hạ kích tháo ván khuôn, di chuyển hệ ván khuôn đến vị trí đổ tiếp theo, kích đẩy hệ ván khuôn vào vị trí, căn chỉnh, cố định hoàn thiện ván khuôn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/ tấn/ lần di chuyển tiếp theo

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ, di chuyển hệ ván khuôn hầm				
AF.88221	- Hầm ngang	tấn		217.113	273.404
AF.88222	- Hầm đứng, nghiêng	tấn		259.684	273.404

AF. 88230 SẢN XUẤT, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN THÉP SÀN, DẦM, TƯỜNG TRONG HẦM GIAN MÁY, GIAN BIẾN THẾ

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.88230	Sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép sàn, dầm, tường trong hầm gian máy, gian biến thế	m²	632.891	1.085.566	301.496

AF. 88240 SẢN XUẤT, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN THÉP CONG TRONG HẦM GIAN MÁY, GIAN BIẾN THẾ

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.88240	Sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép cong trong hầm gian máy, gian biến thế	tấn	17.912.318	16.117.536	3.115.671

AF. 88250 SẢN XUẤT, LẮP DỰNG TÔN TRÁNG KẼM CHỐNG THẤM TRONG HẦM

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.88250	Sản xuất, lắp dựng tôn tráng kẽm chống thấm trong hầm	tấn	26.576.742	8.297.316	3.292.537

AF.88300 GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN CÔNG TRÌNH THỦY CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công ván khuôn, hệ cây chống. Lắp đặt ván khuôn, hệ cây chống, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.88310	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn tấm lớn công trình thủy công	m²	103.445	223.629	201.002

Ghi chú: Trường hợp gia công lắp dựng tháo dỡ ván khuôn mặt cong, căn cứ vào thiết kế cụ thể để xác định và đưa vào dự toán.

AF. 88410 SẢN XUẤT VÁN KHUÔN, HỆ TREO ĐỠ VÁN KHUÔN DẦM CẦU ĐÚC HẲNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, sản xuất hệ khung đỡ, giá đỡ treo đúc bê tông, hệ ván khuôn dầm đúc hẵng, tháo lắp thử, thí nghiệm, thử tải hệ treo đúc bê tông dầm đảm bảo yêu cầu kỹ thuật (chi phí Vật liệu đã tính trong đơn giá).

Đơn vị tính: đồng/1m² bề mặt bê tông

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.88410	Sản xuất ván khuôn, hệ treo đỡ ván khuôn dầm đúc hẵng	m²	226.671	314.086	95.843

Ghi chú : Ván khuôn khối bê tông dầm hộp trên đỉnh chôn trong bê tông tính như chi phí kết cấu thép chôn trong bê tông

AF.88420 TỔ HỢP, LẮP DỰNG VÁN KHUÔN, HỆ TREO ĐỠ VÁN KHUÔN DẦM CẦU ĐÚC HẪNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu đến mố, trụ cầu. Lắp dựng, định vị, căn chỉnh ván khuôn, hệ treo đỡ ván khuôn đỉnh mố trụ cầu đúng vị trí đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/tấn/lần đầu

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, hệ treo đỡ ván khuôn dầm đúc hẫng				
AF.88421	- Trên cạn	tấn	94.058	442.233	131.072
AF.88422	- Dưới nước	tấn	94.058	532.690	769.862

AF.88430 THÁO, DI CHUYỂN VÁN KHUÔN, HỆ TREO ĐỠ VÁN KHUÔN DẦM CẦU ĐÚC HẪNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, tháo dỡ ván khuôn và hệ thống neo của hệ treo dỡ ván khuôn. Di chuyển hệ treo đỡ ván khuôn đến vị trí tiếp theo bằng hệ thống kích thuỷ lực. Neo hệ treo đỡ ván khuôn vào khối bê tông mới đúc bằng bulông cường độ cao. Lắp lại ván khuôn. Kích điều chỉnh hệ treo đỡ ván khuôn bằng kích thủy lực, căn chỉnh đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/tấn/lần di chuyển tiếp theo

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo, di chuyển ván khuôn, hệ treo đỡ ván khuôn dầm đúc hẫng				
AF.88431	- Dầm trên cạn	tấn	84.573	314.086	373.269
AF.88432	- Dầm dưới nước	tấn	96.232	414.594	775.402

AF.89100 VÁN KHUÔN BẰNG VÁN ÉP PHỦ PHIM CÓ KHUNG XƯƠNG, CỘT CHỐNG BẰNG HỆ GIÁO ỐNG

AF.89110 VÁN KHUÔN SÀN MÁI.

AF.89120 VÁN KHUÔN TƯỜNG.

AF.89130 VÁN KHUÔN XÀ DẦM, GIẰNG.

AF.89140 VÁN KHUÔN CỘT VUÔNG, CHỮ NHẬT.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn bằng ván ép phủ phim có khung xương, cột chống bằng hệ giáo ống.				
	Ván khuôn sàn mái				
AF.89111	- Chiều cao ≤16m	100m²	3.464.780	4.899.746	96.446
AF.89112	- Chiều cao ≤50m	100m²	3.464.780	5.402.284	904.738
AF.89113	- Chiều cao >50m	100m²	3.464.780	5.904.822	1.237.025
	Ván khuôn tường				
AF.89121	- Chiều cao ≤16m	100m²	2.732.836	4.717.946	96.446
AF.89122	- Chiều cao ≤50m	100m²	2.732.836	5.185.823	904.738
AF.89123	- Chiều cao >50m	100m²	2.732.836	5.706.710	1.237.025
	Ván khuôn xà dầm, giằng				
AF.89131	- Chiều cao ≤16m	100m²	3.587.813	4.943.817	96.446
AF.89132	- Chiều cao ≤50m	100m²	3.587.813	5.448.571	904.738
AF.89133	- Chiều cao >50m	100m²	3.587.813	5.992.506	1.237.025
	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật				
AF.89141	- Chiều cao ≤16m	100m²	2.106.695	5.190.432	96.446
AF.89142	- Chiều cao ≤50m	100m²	2.106.695	5.704.405	904.738
AF.89143	- Chiều cao >50m	100m²	2.106.695	6.280.607	1.237.025

AF.89200 VÁN KHUÔN BẰNG VÁN ÉP PHỦ PHIM KHÔNG KHUNG XƯƠNG, XÀ GỒ GỖ, CỘT CHỐNG BẰNG HỆ GIÁO ỐNG

AF.89210 VÁN KHUÔN SÀN MÁI.

AF.89220 VÁN KHUÔN TƯỜNG.

AF.89230 VÁN KHUÔN XÀ DẦM, GIẰNG.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn bằng ván ép phủ phim không khung xương, xà gồ gỗ, cột chống bằng hệ giáo ống.				
	Ván khuôn sàn mái				
AF.89211	- Chiều cao ≤16m	100m²	3.257.422	5.143.476	96.446
AF.89212	- Chiều cao ≤50m	100m²	3.257.422	5.826.928	904.738
AF.89213	- Chiều cao >50m	100m²	3.257.422	6.394.796	1.237.025
	Ván khuôn tường				
AF.89221	- Chiều cao ≤16m	100m²	2.563.926	4.858.539	96.446
AF.89222	- Chiều cao ≤50m	100m²	2.563.926	5.344.854	904.738
AF.89223	- Chiều cao >50m	100m²	2.563.926	5.865.741	1.237.025
	Ván khuôn xà dầm, giằng				
AF.89231	- Chiều cao ≤16m	100m²	3.381.293	5.190.432	96.446
AF.89232	- Chiều cao ≤50m	100m²	3.381.293	5.709.014	904.738
AF.89233	- Chiều cao >50m	100m²	3.381.293	6.280.607	1.237.025

AF.89300 VÁN KHUÔN BẰNG VÁN ÉP PHỦ PHIM, XÀ GỒ GỖ, DÀN GIÁO CÔNG CỤ

AF.89310 VÁN KHUÔN SÀN MÁI.

AF.89320 VÁN KHUÔN XÀ DẦM, GIẰNG.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn bằng ván ép phủ phim, xà gồ gỗ, dàn giáo công cụ				
	Ván khuôn sàn mái				
AF.89311	- Chiều cao ≤16m	100m²	3.059.034	8.668.781	96.446
AF.89312	- Chiều cao ≤50m	100m²	3.059.034	9.548.222	904.738
AF.89313	- Chiều cao >50m	100m²	3.059.034	10.427.664	1.237.025
	Ván khuôn xà dầm, giằng				
AF.89321	- Chiều cao ≤16m	100m²	3.147.995	8.643.038	96.446
AF.89322	- Chiều cao ≤50m	100m²	3.147.995	9.564.962	904.738
AF.89323	- Chiều cao >50m	100m²	3.148.331	10.486.886	1.237.025

AF.89400 VÁN KHUÔN BẰNG VÁN ÉP PHỦ PHIM, KHUNG THÉP HÌNH, DÀN GIÁO CÔNG CỤ KẾT HỢP CỘT CHỐNG BẰNG HỆ GIÁO ỐNG

AF.89410 VÁN KHUÔN SÀN MÁI.

AF.89420 VÁN KHUÔN TƯỜNG.

AF.89430 VÁN KHUÔN XÀ DẦM, GIẰNG.

AF.89440 VÁN KHUÔN CỘT VUÔNG, CHỮ NHẬT.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn bằng ván ép phủ phim, khung thép hình, dàn giáo công cụ kết hợp cột bằng hệ giáo ống.				
	Ván khuôn sàn mái				
AF.89411	- Chiều cao ≤16m	100m²	3.145.370	8.668.781	96.446
AF.89412	- Chiều cao ≤50m	100m²	3.145.370	9.548.222	904.738
AF.89413	- Chiều cao >50m	100m²	3.145.370	10.427.664	1.237.025
	Ván khuôn tường				
AF.89421	- Chiều cao ≤16m	100m²	2.724.741	4.717.946	2.294.498
AF.89422	- Chiều cao ≤50m	100m²	2.724.741	5.185.823	3.102.790
AF.89423	- Chiều cao >50m	100m²	2.724.741	5.706.710	3.435.077
	Ván khuôn xà dầm, giằng				
AF.89431	- Chiều cao ≤16m	100m²	3.656.882	8.643.038	96.446
AF.89432	- Chiều cao ≤50m	100m²	3.656.882	9.564.962	904.738
AF.89433	- Chiều cao >50m	100m²	3.656.882	10.486.886	1.237.025
	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật				
AF.89441	- Chiều cao ≤16m	100m²	2.787.240	5.190.432	2.294.498
AF.89442	- Chiều cao ≤50m	100m²	2.787.240	5.704.405	3.102.790
AF.89443	- Chiều cao >50m	100m²	2.787.240	6.280.607	3.435.077

AF.89500 VÁN KHUÔN BẰNG NHỰA CÓ KHUNG XƯƠNG, CỘT CHỐNG BẰNG HỆ GIÁO ỐNG

AF.89510 VÁN KHUÔN SÀN MÁI.

AF.89520 VÁN KHUÔN TƯỜNG.

AF.89530 VÁN KHUÔN XÀ DẦM, GIẰNG.

AF.89540 VÁN KHUÔN CỘT VUÔNG, CHỮ NHẬT.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn bằng nhựa có khung xương, cột chống bằng hệ giáo ống.				
	Ván khuôn sàn mái				
AF.89511	- Chiều cao ≤16m	100m²	2.824.889	4.899.746	96.446
AF.89512	- Chiều cao ≤50m	100m²	2.824.889	5.402.284	904.738
AF.89513	- Chiều cao >50m	100m²	2.824.889	5.904.822	1.237.025
	Ván khuôn tường				
AF.89521	- Chiều cao ≤16m	100m²	2.592.561	4.717.946	96.446
AF.89522	- Chiều cao ≤50m	100m²	2.592.561	5.185.823	904.738
AF.89523	- Chiều cao >50m	100m²	2.592.561	5.706.710	1.237.025
	Ván khuôn xà dầm, giằng				
AF.89531	- Chiều cao ≤16m	100m²	2.947.922	4.943.817	96.446
AF.89532	- Chiều cao ≤50m	100m²	2.947.922	5.448.571	904.738
AF.89533	- Chiều cao >50m	100m²	2.947.922	5.992.506	1.237.025
	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật				
AF.89541	- Chiều cao ≤16m	100m²	1.966.420	5.190.432	96.446
AF.89542	- Chiều cao ≤50m	100m²	1.966.420	5.704.405	904.738
AF.89543	- Chiều cao >50m	100m²	1.966.420	6.280.607	1.237.025

AF.89600 VÁN KHUÔN BẰNG NHỰA KHÔNG KHUNG XƯƠNG, XÀ GỒ GỖ, CỘT CHỐNG BẰNG HỆ GIÁO ỐNG

AF.89610 VÁN KHUÔN SÀN MÁI.

AF.89620 VÁN KHUÔN TƯỜNG.

AF.89630 VÁN KHUÔN XÀ DẦM, GIẰNG.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn bằng nhựa không khung xương, xà gồ gỗ, cột chống bằng hệ giáo ống.				
	Ván khuôn sàn mái				
AF.89611	- Chiều cao ≤16m	100m²	2.617.531	5.143.476	96.446
AF.89612	- Chiều cao ≤50m	100m²	2.617.531	5.826.928	904.738
AF.89613	- Chiều cao >50m	100m²	2.617.531	6.394.796	1.237.025
	Ván khuôn tường				
AF.89621	- Chiều cao ≤16m	100m²	2.423.651	4.858.539	96.446
AF.89622	- Chiều cao ≤50m	100m²	2.423.651	5.344.854	904.738
AF.89623	- Chiều cao >50m	100m²	2.423.651	5.865.741	1.237.025
	Ván khuôn xà dầm, giằng				
AF.89631	- Chiều cao ≤16m	100m²	2.741.402	5.190.432	96.446
AF.89632	- Chiều cao ≤50m	100m²	2.741.402	5.709.014	904.738
AF.89633	- Chiều cao >50m	100m²	2.741.402	6.280.607	1.237.025

AF.89700 VÁN KHUÔN BẰNG NHỰA, XÀ GỒ GỖ, DÀN GIÁO CÔNG CỤ

AF.89710 VÁN KHUÔN SÀN MÁI.

AF.89720 VÁN KHUÔN XÀ DẦM, GIẰNG.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn bằng nhựa, xà gồ gỗ, dàn giáo công cụ.				
	Ván khuôn sàn mái				
AF.89711	- Chiều cao ≤16m	100m²	2.419.143	8.668.781	96.446
AF.89712	- Chiều cao ≤50m	100m²	2.419.143	9.548.222	904.738
AF.89713	- Chiều cao >50m	100m²	2.419.143	10.427.664	1.237.025
	Ván khuôn xà dầm, giằng				
AF.89721	- Chiều cao ≤16m	100m²	2.508.104	8.643.038	96.446
AF.89722	- Chiều cao ≤50m	100m²	2.508.104	9.564.962	904.738
AF.89723	- Chiều cao >50m	100m²	2.508.440	10.486.886	1.237.025

AF.89800 VÁN KHUÔN BẰNG NHỰA, KHUNG THÉP HÌNH, DÀN GIÁO CÔNG CỤ KẾT HỢP CỘT CHỐNG GIÁO ỐNG.

AF.89810 VÁN KHUÔN SÀN MÁI.

AF.89820 VÁN KHUÔN TƯỜNG.

AF.89830 VÁN KHUÔN XÀ DẦM, GIẰNG.

AF.89840 VÁN KHUÔN CỘT VUÔNG, CHỮ NHẬT.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn bằng nhựa, khung thép hình, dàn giáo công cụ kết hợp cột chống giáo ống.				
	Ván khuôn sàn mái				
AF.89811	- Chiều cao ≤16m	100m²	2.505.479	8.668.781	96.446
AF.89812	- Chiều cao ≤50m	100m²	2.505.479	9.548.222	904.738
AF.89813	- Chiều cao >50m	100m²	2.505.479	10.427.664	1.237.025
	Ván khuôn tường				
AF.89821	- Chiều cao ≤16m	100m²	2.584.466	4.717.946	2.294.498
AF.89822	- Chiều cao ≤50m	100m²	2.584.466	5.185.823	3.102.790
AF.89823	- Chiều cao >50m	100m²	2.584.466	5.706.710	3.435.077
	Ván khuôn xà dầm, giằng				
AF.89831	- Chiều cao ≤16m	100m²	3.016.991	8.643.038	96.446
AF.89832	- Chiều cao ≤50m	100m²	3.016.991	9.564.962	904.738
AF.89833	- Chiều cao >50m	100m²	3.016.991	10.486.886	1.237.025
	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật				
AF.89841	- Chiều cao ≤16m	100m²	2.646.965	5.190.432	2.294.498
AF.89842	- Chiều cao ≤50m	100m²	2.646.965	5.704.405	3.102.790
AF.89843	- Chiều cao >50m	100m²	2.646.965	6.280.607	3.435.077

CHƯƠNG VII

CÔNG TÁC SẢN XUẤT VÀ LẮP DỰNG CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN

AG.10000 SẢN XUẤT CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN

Thuyết minh và hướng dẫn sử dụng:

- Sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn chỉ tính cho các cấu kiện sản xuất tại hiện trường, gồm ba nhóm công việc:

+ Đổ bê tông.

+ Sản xuất, lắp dựng cốt thép.

+ Sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn.

- Công việc sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn (gồm ván khuôn gỗ, ván khuôn kim loại) được tính cho 1m² mặt bê tông cấu kiện cần sử dụng ván khuôn.

- Nếu trên bề mặt cấu kiện bê tông có diện tích chỗ rỗng <1m² sẽ không phải trừ đi diện tích ván khuôn và không được tính thêm ván khuôn cho bề mặt thành, gờ xung quanh chỗ rỗng.

- Vữa bê tông tính trong đơn giá sử dụng vữa XM PC40 độ sụt 2-4cm, đối với cấu kiện vỏ mỏng dùng độ sụt 6-8cm.

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn đổ, đầm và bảo dưỡng bê tông, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Tách, dọn và xếp cấu kiện vào vị trí quy định tại bãi sản xuất cấu kiện.

AG.11100 BÊ TÔNG CỌC, CỘT, CỌC CỪ

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông cọc, cột cọc cừ đá 1x2				
	Bê tông cọc, cột				
AG.11112	- Vữa mác 150	m³	750.145	357.273	74.844
AG.11113	- Vữa mác 200	m³	816.299	357.273	74.844
AG.11114	- Vữa mác 250	m³	879.773	357.273	74.844
AG.11115	- Vữa mác 300	m³	945.085	357.273	74.844
	Bê tông cọc cừ				
AG.11122	- Vữa mác 150	m³	750.145	732.116	59.943
AG.11123	- Vữa mác 200	m³	816.299	732.116	59.943
AG.11124	- Vữa mác 250	m³	879.773	732.116	59.943
AG.11125	- Vữa mác 300	m³	945.085	732.116	59.943

AG.11200 BÊ TÔNG XÀ DẦM

AG.11300 BÊ TÔNG PA NEN

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông xà dầm đá 1x2				
AG.11212	- Vữa mác 150	m^3	750.145	376.755	74.844
AG.11213	- Vữa mác 200	m^3	816.299	376.755	74.844
AG.11214	- Vữa mác 250	m^3	879.773	376.755	74.844
AG.11215	- Vữa mác 300	m^3	945.085	376.755	74.844
	Bê tông panen				
	Bê tông panen 3 mặt, đá 1x2				
AG.11312	- Vữa mác 150	m^3	750.145	491.697	52.245
AG.11313	- Vữa mác 200	m^3	816.299	491.697	52.245
AG.11314	- Vữa mác 250	m^3	879.773	491.697	52.245
AG.11315	- Vữa mác 300	m^3	945.085	491.697	52.245
	Bê tông panen 4 mặt, đá 1x2				
AG.11322	- Vữa mác 150	m^3	750.145	732.225	52.245
AG.11323	- Vữa mác 200	m^3	816.299	732.225	52.245
AG.11324	- Vữa mác 250	m^3	879.773	732.225	52.245
AG.11325	- Vữa mác 300	m^3	945.085	732.225	52.245

AG.11400 BÊ TÔNG TẤM ĐAN, MÁI HẮT, LANH TÔ, LÁ CHỚP, NAN HOA, CỬA SỔ TRỜI, CON SƠN, HÀNG RÀO, LAN CAN

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô đá 1x2				
AG.11412	- Vữa mác 150	m³	750.145	501.744	27.402
AG.11413	- Vữa mác 200	m³	816.299	501.744	27.402
AG.11414	- Vữa mác 250	m³	879.773	501.744	27.402
AG.11415	- Vữa mác 300	m³	945.085	501.744	27.402
	Bê tông nan hoa đá 1x2				
AG.11422	- Vữa mác 150	m³	750.145	970.298	27.402
AG.11423	- Vữa mác 200	m³	816.299	970.298	27.402
AG.11424	- Vữa mác 250	m³	879.773	970.298	27.402
AG.11425	- Vữa mác 300	m³	945.085	970.298	27.402
	Bê tông lá chớp đá 1x2				
AG.11432	- Vữa mác 150	m³	750.145	609.121	27.402
AG.11433	- Vữa mác 200	m³	816.299	609.121	27.402
AG.11434	- Vữa mác 250	m³	879.773	609.121	27.402
AG.11435	- Vữa mác 300	m³	945.085	609.121	27.402
	Bê tông cửa sổ trời, con sơn đá 1x2				
AG.11442	- Vữa mác 150	m³	750.145	706.736	27.402
AG.11443	- Vữa mác 200	m³	816.299	706.736	27.402
AG.11444	- Vữa mác 250	m³	879.773	706.736	27.402
AG.11445	- Vữa mác 300	m³	945.085	706.736	27.402
	Bê tông hang rào, lan can đá 1x2				
AG.11452	- Vữa mác 150	m³	750.145	558.361	27.402
AG.11453	- Vữa mác 200	m³	816.299	558.361	27.402
AG.11454	- Vữa mác 250	m³	879.773	558.361	27.402
AG.11455	- Vữa mác 300	m³	945.085	558.361	27.402

AG.11500 BÊ TÔNG ỐNG CỐNG, ỐNG BUY

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông ống cống đá 1x2				
AG.11512	- Vữa mác 150	m³	750.145	476.797	30.142
AG.11513	- Vữa mác 200	m³	816.299	476.797	30.142
AG.11514	- Vữa mác 250	m³	879.773	476.797	30.142
AG.11515	- Vữa mác 300	m³	945.085	476.797	30.142
	Bê tông ống buy đường kính ≤70cm, đá 1x2				
AG.11612	- Vữa mác 150	m³	750.145	621.540	30.142
AG.11613	- Vữa mác 200	m³	816.299	621.540	30.142
AG.11614	- Vữa mác 250	m³	879.773	621.540	30.142
AG.11615	- Vữa mác 300	m³	945.085	621.540	30.142
	Bê tông ống buy đường kính >70cm, đá 1x2				
AG.11622	- Vữa mác 150	m³	750.145	530.011	31.512
AG.11623	- Vữa mác 200	m³	816.299	530.011	31.512
AG.11624	- Vữa mác 250	m³	879.773	530.011	31.512
AG.11625	- Vữa mác 300	m³	945.085	530.011	31.512

AG.11700 BÊ TÔNG DẦM CẦU ĐỔ BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông dầm cầu, đá 1x2				
	Bê tông dầm đặc (chữ T, I)				
AG.11713	- Vữa mác 200	m³	816.299	968.020	160.402
AG.11714	- Vữa mác 250	m³	879.773	968.020	160.402
AG.11715	- Vữa mác 300	m³	945.085	968.020	160.402
	Bê tông dầm hộp T (hản rỗng)				
AG.11723	- Vữa mác 200	m³	816.299	1.106.309	160.402
AG.11724	- Vữa mác 250	m³	879.773	1.106.309	160.402
AG.11725	- Vữa mác 300	m³	945.085	1.106.309	160.402
	Bê tông dầm bản				
AG.11733	- Vữa mác 200	m³	816.299	1.175.453	184.162
AG.11734	- Vữa mác 250	m³	879.773	1.175.453	184.162
AG.11735	- Vữa mác 300	m³	945.085	1.175.453	184.162

AG.11800 BÊ TÔNG BẢN MẶT CẦU, BẢN NGĂN BA LÁT, BÊ TÔNG KẾT CẤU KHÁC

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông bản mặt cầu, bản ngăn ba lát				
	Bê tông bản mặt cầu				
AG.11812	- Vữa mác 150	m³	750.145	737.539	74.844
AG.11813	- Vữa mác 200	m³	816.299	737.539	74.844
AG.11814	- Vữa mác 250	m³	879.773	737.539	74.844
AG.11815	- Vữa mác 300	m³	945.085	737.539	74.844
	Bê tông bản ngăn ba lát				
AG.11822	- Vữa mác 150	m³	750.145	820.512	74.844
AG.11823	- Vữa mác 200	m³	816.299	820.512	74.844
AG.11824	- Vữa mác 250	m³	879.773	820.512	74.844
AG.11825	- Vữa mác 300	m³	945.085	820.512	74.844
	Bê tông kết cấu cầu khác				
AG.11832	- Vữa mác 150	m³	750.145	702.967	74.844
AG.11833	- Vữa mác 200	m³	816.299	702.967	74.844
AG.11834	- Vữa mác 250	m³	879.773	702.967	74.844
AG.11835	- Vữa mác 300	m³	945.085	702.967	74.844

AG.11900 BÊ TÔNG CỤC LẤP SÔNG, CỤC CHẮN SÓNG

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông cục lấp sông, cục chắn sóng, đá 1x2				
	Bê tông cục lấp sông				
AG.11912	- Vữa mác 150	m³	763.154	435.609	51.293
AG.11913	- Vữa mác 200	m³	832.315	435.609	51.293
AG.11914	- Vữa mác 250	m³	898.937	435.609	51.293
AG.11915	- Vữa mác 300	m³	968.098	435.609	51.293
	Bê tông cục chắn sóng				
AG.11922	- Vữa mác 150	m³	763.154	442.524	53.993
AG.11923	- Vữa mác 200	m³	832.315	442.524	53.993
AG.11924	- Vữa mác 250	m³	898.937	442.524	53.993
AG.11925	- Vữa mác 300	m³	968.098	442.524	53.993

SẢN XUẤT CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN BẰNG VỮA BÊ TÔNG

SẢN XUẤT QUA DÂY CHUYỀN TRẠM TRỘN TẠI HIỆN TRƯỜNG HOẶC VỮA BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM

AG.12100 BÊ TÔNG DẦM CẦU ĐỔ BẰNG CẦN CẨU

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông dầm cầu, đá 1x2 Bê tông dầm đặc (chữ I, T)				
AG.12113	- Vữa mác 200	m³	836.456	804.379	184.309
AG.12114	- Vữa mác 250	m³	903.410	804.379	184.309
AG.12115	- Vữa mác 300	m³	972.915	804.379	184.309
	Bê tông dầm hộp (T, bản rỗng)				
AG.12123	- Vữa mác 200	m³	836.456	878.133	337.011
AG.12124	- Vữa mác 250	m³	903.410	878.133	337.011
AG.12125	- Vữa mác 300	m³	972.915	878.133	337.011
	Bê tông dầm bản				
AG.12133	- Vữa mác 200	m³	836.456	364.160	155.848
AG.12134	- Vữa mác 250	m³	903.410	364.160	155.848
AG.12135	- Vữa mác 300	m³	972.915	364.160	155.848

AG.12140 BÊ TÔNG ĐÚC SẴN DẦM CẦU SUPER T

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt ván khuôn đầu dầm và ván khuôn trong, đổ bê tông trực tiếp vào khuôn từ xe chuyển trộn, xịt phụ gia Rugasol C vào cánh dầm, tạo nhám bề mặt cánh dầm, bảo dưỡng bê tông, tháo dỡ ván khuôn đầu dầm và ván khuôn trong, chuyển dầm từ khuôn đúc ra khu vực chứa dầm, hoàn thiện dầm theo đúng yêu cầu kỹ thuật và lưu giữ dầm. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 200m.

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông đúc sẵn dầm cầu Super T, đá 1x2				
AG.12143	- Vữa mác 200	m³	977.833	467.876	644.461
AG.12144	- Vữa mác 250	m³	1.042.570	467.876	644.461
AG.12145	- Vữa mác 300	m³	1.109.181	467.876	644.461

Ghi chú: Vữa bê tông tính trong đơn giá sử dụng cấp phối vữa Xi măng PC40, độ sụt 2-4cm.

AG.12200 BÊ TÔNG DẦM CẦU ĐỔ BẰNG BƠM BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông dầm cầu, đá 1x2				
	Bê tông dầm đặc (chữ I, T)				
AG.12213	- Vữa mác 200	m³	1.071.805	804.379	123.428
AG.12214	- Vữa mác 250	m³	1.178.854	804.379	123.428
AG.12215	- Vữa mác 300	m³	1.288.801	804.379	123.428
	Bê tông dầm hộp (T, bản rỗng)				
AG.12223	- Vữa mác 200	m³	1.071.805	878.133	132.458
AG.12224	- Vữa mác 250	m³	1.178.854	878.133	132.458
AG.12225	- Vữa mác 300	m³	1.288.801	878.133	132.458
	Bê tông dầm bản				
AG.12233	- Vữa mác 200	m³	1.071.805	364.160	108.563
AG.12234	- Vữa mác 250	m³	1.178.854	364.160	108.563
AG.12235	- Vữa mác 300	m³	1.288.801	364.160	108.563

AG.12300 BÊ TÔNG THÙNG CHÌM CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất bê tông đúc sẵn thùng chìm các loại, đá 2x4				
	Chiều cao thùng ≤4m				
AG.12312	- Vữa mác 150	m³	1.033.059	590.031	68.040
AG.12313	- Vữa mác 200	m³	1.100.301	590.031	68.040
AG.12314	- Vữa mác 250	m³	1.164.055	590.031	68.040
AG.12315	- Vữa mác 300	m³	1.230.091	590.031	68.040
	Chiều cao thùng >4m				
AG.12322	- Vữa mác 150	m³	1.083.085	742.149	68.040
AG.12323	- Vữa mác 200	m³	1.150.326	742.149	68.040
AG.12324	- Vữa mác 250	m³	1.214.081	742.149	68.040
AG.12325	- Vữa mác 300	m³	1.280.116	742.149	68.040

Ghi chú: Vữa bê tông tính trong đơn giá sử dụng cấp phối vữa Xi măng PC40, độ sụt 6-8cm.

AG.12400 BÊ TÔNG KHỐI XẾP, KHỐI SEABEE CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông khối xếp, đá 2x4				
AG.12412	- Vữa mác 150	m³	787.368	585.422	47.495
AG.12413	- Vữa mác 200	m³	854.277	585.422	47.495
AG.12414	- Vữa mác 250	m³	917.716	585.422	47.495
AG.12415	- Vữa mác 300	m³	983.425	585.422	47.495
	Bê tông khối SEABEE, đá 2x4				
AG.12422	- Vữa mác 150	m³	787.368	938.058	47.495
AG.12423	- Vữa mác 200	m³	854.277	938.058	47.495
AG.12424	- Vữa mác 250	m³	917.716	938.058	47.495
AG.12425	- Vữa mác 300	m³	983.425	938.058	47.495

Ghi chú: Vữa bê tông tính trong đơn giá sử dụng cấp phối vữa Xi măng PC40, độ sụt 6-8cm.

AG.12500 BÊ TÔNG RÙA, KHỐI TETRAPOD CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông rùa, đá 2x4				
AG.12512	- Vữa mác 150	m³	799.120	645.347	47.495
AG.12513	- Vữa mác 200	m³	867.028	645.347	47.495
AG.12514	- Vữa mác 250	m³	931.413	645.347	47.495
AG.12515	- Vữa mác 300	m³	998.103	645.347	47.495
	Khối TETRAPOD, đá 2x4				
AG.12522	- Vữa mác 150	m³	798.413	1.316.047	47.495
AG.12523	- Vữa mác 200	m³	865.322	1.316.047	47.495
AG.12524	- Vữa mác 250	m³	928.761	1.316.047	47.495
AG.12525	- Vữa mác 300	m³	994.470	1.316.047	47.495

Ghi chú: Vữa bê tông tính trong đơn giá sử dụng cấp phối vữa Xi măng PC40, độ sụt 6-8cm.

AG.13000 CÔNG TÁC SẢN XUẤT, LẮP ĐẶT CỐT THÉP BÊ TÔNG ĐÚC SẴN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, kéo, nắn, cắt, uốn sắt, hàn nối, đặt buộc và hàn cốt thép.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AG.13100 CỐT THÉP CỘT, CỌC, CỪ, XÀ DẦM, GIẰNG

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép cột, cọc, cừ, xà dầm, giằng				
AG.13111	- Đường kính ≤10mm	tấn	14.967.450	3.033.198	91.218
AG.13121	- Đường kính ≤18mm	tấn	15.099.028	1.664.534	455.951
AG.13131	- Đường kính >18mm	tấn	15.099.028	1.594.291	405.943

AG.13200 CỐT THÉP PA NEN, TẤM ĐAN, HÀNG RÀO, CỬA SỔ, LÁ CHỚP, NAN HOA, CON SƠN

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép panen				
AG.13211	- Đường kính ≤10mm	tấn	14.967.450	4.548.733	109.461
AG.13212	- Đường kính >10mm	tấn	15.097.500	2.796.928	791.943
AG.13221	Cốt thép tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, con sơn	tấn	14.967.450	3.639.838	91.218

AG.13300 CỐT THÉP ỐNG CỐNG, ỐNG BUY

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép ống cống, ống buy				
AG.13311	- Đường kính ≤10mm	tấn	14.967.450	5.480.838	91.218
AG.13321	- Đường kính ≤18mm	tấn	15.190.665	3.150.675	846.702
AG.13331	- Đường kính >18mm	tấn	15.190.665	2.745.029	783.173

AG.13400 CỐT THÉP DẦM CẦU, DẦM CẦU SUPER T ĐÚC SẴN

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép dầm cầu				
AG.13421	- Đường kính ≤18mm	tấn	14.889.290	1.825.410	461.964
AG.13431	- Đường kính >18mm	tấn	15.141.620	1.016.421	576.814

AG.13400 CỐT THÉP DẦM CẦU, DẦM CẦU SUPER T ĐÚC SẴN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kéo, nắn, cắt uốn, hàn, nối, đặt buộc hoặc hàn định hình các cụm chi tiết cốt thép, vận chuyển các cụm định hình ra giá buộc, buộc liên kết các thanh thép dọc vào cụm định hình tạo thành lồng cốt thép dầm, cầu, chuyển lồng cốt thép vào bệ đúc dầm, căn chỉnh, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 200m. (Công tác lắp đặt bản sắt đệm gối cầu được tính riêng).

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép dầm cầu SUPER T đúc sẵn				
AG.13441	- Đường kính cốt thép ≤18mm	tấn	15.057.829	1.825.410	804.355
AG.13442	- Đường kính cốt thép >18mm	tấn	15.075.469	1.016.421	849.001

AG.13500 GIA CÔNG LẮP ĐẶT CÁP THÉP DỰ ỨNG LỰC

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, thổi rửa ống luồn cáp, luồn đặt, đo cắt và kéo cáp bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

- Đối với cáp thép dự ứng lực dầm cầu kéo sau bao gồm cả việc làm sạch và khô ống luồn cáp.

- Đối với dự ứng lực cả xilô, sàn, dầm nhà đã bao gồm việc vận chuyển vật liệu lên cao.

AG.13510 GIA CÔNG, LẮP ĐẶT CÁP THÉP DỰ ỨNG LỰC DẦM CẦU

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công lắp đặt cáp thép dự ứng lực dầm cầu				
AG.13511	- Kéo sau	tấn	39.915.376	7.035.532	7.709.645
AG.13512	- Kéo trước	tấn	39.915.376	6.030.456	2.713.727

AG. 13513 CÁP THÉP DỰ ỨNG LỰC KÉO TRƯỚC DẦM CẦU SUPER T ĐÚC SẴN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cẩu, chuyển cáp từ kho ra bãi đúc, đặt cáp lên bệ đỡ, tờ, luồn cáp vào khuôn và căng kéo, đo cắt cáp, lắp neo cáp, căng kéo cáp, cắt các tao cáp khi bê tông đạt cường độ 35MPa, tháo neo, cắt lại từng sợi cáp sát mặt đầu dầm, trét epoxy phủ lên mặt cáp theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 200m. (Tỷ lệ hao hụt thép trong Định mức là 15% ứng với dầm dài 38,2m. Trường hợp dầm ngắn hơn 38,2m thì cứ nhỏ hơn 1m, tỷ lệ hao hụt thép được cộng thêm 2,5%).

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.13513	Cáp thép dự ứng lực kéo trước dầm cầu super T đúc sẵn	tấn	19.237.823	6.030.456	1.306.574

AG.13520 GIA CÔNG, LẮP ĐẶT, KÉO CÁP THÉP DỰ ỨNG LỰC XILÔ, DẦM, SÀN NHÀ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, luồn cáp vào ống luồn bằng máy luồn cáp. Rải, đặt cáp, kích, kéo căng cáp thép dự ứng lực theo yêu cầu thiết kế. (Không phân biệt chiều cao).

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp đặt, kéo cáp				
AG.13521	- Cáp thép dự ứng lực xilô	tấn	39.854.178	8.543.146	9.399.453
AG.13522	- Cáp thép dự ứng lực dầm, sàn nhà	tấn	39.770.726	4.397.208	803.287

AG.13530 LẮP ĐẶT NEO CÁP DỰ ỨNG LỰC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kiểm tra, lắp đặt neo, bôi mỡ bảo vệ đầu neo, lắp chụp cốc nhựa, chèn, trát vữa không co ngót bảo vệ đầu neo theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. (Không phân biệt chiều cao).

Đơn vị tính: đồng/đầu neo

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.13531	Lắp đặt neo cáp dự ứng lực	đầu neo	86.673	62.817	

AG.13600 CỐT THÉP THÙNG CHÌM CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép thùng chìm các loại				
AG.13610	- Đường kính cốt thép ≤ 10mm	tấn	14.967.450	3.259.001	91.218
AG.13620	- Đường kính cốt thép ≤ 18mm	tấn	15.101.319	2.793.430	451.556
AG.13630	- Đường kính cốt thép > 18mm	tấn	15.101.319	2.408.526	415.069

AG.13700 CỐT THÉP KHỐI HỘP, KHỐI SEABEE CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép khối hộp, khối SEABEE các loại				
AG.13710	- Đường kính cốt thép ≤ 10mm	tấn	14.967.450	3.567.846	91.218
AG.13720	- Đường kính cốt thép ≤ 18mm	tấn	15.101.319	2.491.500	481.978
AG.13730	- Đường kính cốt thép > 18mm	tấn	15.101.319	2.097.377	445.491

AG.13800 CỐT THÉP RÙA, KHỐI TETRAPOD CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép rùa, khối TETRAPOD các loại				
AG.13810	- Đường kính cốt thép ≤ 10mm	tấn	14.842.500	3.634.685	91.218
AG.13820	- Đường kính cốt thép ≤ 18mm	tấn	15.097.882	2.811.868	461.697
AG.13830	- Đường kính cốt thép > 18mm	tấn	15.110.482	2.348.601	465.772

AG.20000 LẮP DỰNG TẤM TƯỜNG, TẤM SÀN, MÁI 3D-SG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh chân tường, trộn vữa rải lớp bê tông lót chân tường, cắt tấm 3D theo kích thước thiết kế, lắp dựng, buộc liên kết, xử lí các mối, khoét trổ lỗ cửa (nếu có), chống cố định tấm 3D, trộn vữa bê tông, phun vữa bê tông tường, trần, đổ bê tông sàn, mái, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 50m, hoàn thiện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật (công tác lắp đặt đường ống công trình, lắp đặt điện chưa tính trong đơn giá).

AG.21100 LẮP DỰNG TẤM TƯỜNG 3D-SG

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng tấm tường 3D-SG				
AG.21111	- Chiều dày lõi mốp (xốp) 5cm	m²	148.195	171.527	13.645
AG.21121	- Chiều dày lõi mốp (xốp) 10cm	m²	223.164	175.925	16.023
AG.21131	- Chiều dày lõi mốp (xốp) 15cm	m²	285.145	180.323	16.023

AG.21200 LẮP DỰNG TẤM SÀN 3D-SG

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng tấm sàn 3D-SG				
AG.21211	- Chiều dày lõi mốp (xốp) 5cm	m²	208.545	246.295	11.364
AG.21221	- Chiều dày lõi mốp (xốp) 10cm	m²	282.224	252.892	11.364
AG.21231	- Chiều dày lõi mốp (xốp) 15cm	m²	339.469	263.887	11.364

AG.21300 LẮP DỰNG TẤM MÁI NGHIÊNG, CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng tấm mái nghiêng, cầu thang				
AG.21311	- Chiều dày lõi mốp (xốp) 5cm	m²	215.000	307.868	11.667
AG.21321	- Chiều dày lõi mốp (xốp) 10cm	m²	288.678	321.063	11.667
AG.21331	- Chiều dày lõi mốp (xốp) 15cm	m²	345.923	325.461	11.667

AG.22000 LẮP DỰNG TẤM TƯỜNG, TẤM SÀN, MÁI, CẦU THANG V-3D

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh chân tường, cắt tấm V-3D theo kích thước thiết kế, lắp dựng, buộc liên kết, khoét trổ lỗ cửa (nếu có), chống cố định tấm V-3D, trộn vữa bê tông, phun vữa (2 mặt) bê tông tường, trần, đổ bê tông (2 mặt) sàn, mái; vận chuyển vật liệu trong phạm vi 50m, hoàn thiện đảm bảo yêu cầy kỹ thuật.

AG.22100 LẮP DỰNG TẤM TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng tấm V-3D làm tường,				
AG.22110	- Chiều dày lõi xốp 30mm, 1lớp vữa 25mm	m²	267.748	170.556	19.372
AG.22120	- Chiều dày lõi xốp 40mm, 1lớp vữa 30mm	m²	277.069	179.775	23.737
AG.22130	- Chiều dày lõi xốp 60mm, 1lớp vữa 40mm	m²	295.709	193.604	32.046
AG.22140	- Chiều dày lõi xốp 80mm, 1lớp vữa 50mm	m²	314.351	200.518	40.058

Ghi chú: Vữa bê tông tính trong đơn giá sử dụng cấp phối vữa Xi măng PC40, đá 0,5x1, M 150, độ sụt 2-4cm.

AG.22200 LẮP DỰNG TẤM SÀN

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng tấm V-3D làm sàn				
AG.22210	- Chiều dày lõi xốp 30mm, 1 lớp vữa 35mm	m²	285.334	248.919	11.653
AG.22220	- Chiều dày lõi xốp 40mm, 1 lớp vữa 40mm	m²	293.992	258.139	13.727
AG.22230	- Chiều dày lõi xốp 60mm, 1 lớp vữa 50mm	m²	312.094	278.882	16.709
AG.22240	- Chiều dày lõi xốp 80mm, 1 lớp vữa 60mm	m²	330.195	292.711	20.427

Ghi chú: Vữa bê tông tính trong đơn giá sử dụng cấp phối vữa Xi măng PC40, đá 0,5x1, M 200, độ sụt 2-4cm.

AG.22300 LẮP DỰNG TẤM MÁI, CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng tấm V-3D làm mái, cầu thang				
AG.22310	- Chiều dày lõi xốp 30mm, 1 lớp vữa 35mm	m²	285.334	285.796	11.667
AG.22320	- Chiều dày lõi xốp 40mm, 1 lớp vữa 40mm	m²	293.992	322.673	17.760
AG.22330	- Chiều dày lõi xốp 60mm, 1 lớp vữa 50mm	m²	312.094	352.636	18.366
AG.22340	- Chiều dày lõi xốp 80mm, 1 lớp vữa 60mm	m²	330.195	361.855	22.385

Ghi chú: Vữa bê tông tính trong đơn giá sử dụng cấp phối vữa Xi măng PC40, đá 0,5x1, M 200, độ sụt 2-4cm.

AG.22400 LẮP DỰNG LƯỚI THÉP V-3D TĂNG CƯỜNG GÓC TƯỜNG, SÀN, Ô CỬA, Ô TRỐNG, CẠNH TẤM, CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.22410	Lắp dựng lưới thép V-3D tăng cường góc tường, sàn, ô cửa, ô trống, cạnh tấm, cầu thang	m	23.715	16.134	

AG.30000 CÔNG TÁC SẢN XUẤT, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Sản xuất, lắp dựng và tháo dỡ theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

(Vật liệu luân chuyển đã tính trong đơn giá, vật liệu làm biện pháp lắp dựng chưa tính trong đơn giá).

AG.31000 VÁN KHUÔN GỖ

Gỗ ván, gỗ đà nẹp trong đơn giá là loại gỗ có kích thước tiêu chuẩn quy định trong Định mức sử dụng vật tư hiện hành.

AG.31100 VÁN KHUÔN PA NEN, CỌC, CỘT

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ				
AG.31111	- Ván khuôn pa nen	100m²	691.658	5.798.361	
AG.31121	- Ván khuôn cọc, cột	100m²	527.164	5.605.082	

AG.31200 VÁN KHUÔN XÀ, DẦM

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.31211	Sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ xà, dầm	100m²	1.243.037	6.760.307	

AG.31300 VÁN KHUÔN NẮP ĐAN, TẤM CHỚP

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.31311	Sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn nắp đan, tấm chớp	100m²	476.548	5.001.818	

AG.32000 VÁN KHUÔN KIM LOẠI

AG.32100 VÁN KHUÔN DẦM CẦU

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn kim loại Ván khuôn dầm cầu				
AG.32111	- Dầm bản	m²	120.463	341.726	10.915
AG.32121	- Dầm chữ T, I	m²	145.014	427.157	38.218
AG.32131	- Dầm hộp	m²	143.197	477.411	195.138

AG. 32122 LẮP ĐẶT VÁN KHUÔN NGOÀI BẰNG THÉP VÀO TRONG BỆ ĐÚC DẦM CẦU SUPER T

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt các tổng đoạn ván khuôn vào vị trí, căn chỉnh, hàn nối các tổng đoạn, làm nhẵn bề mặt đường hàn, chỉnh sửa đồng bộ các tổng đoạn theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 200m.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.32122	Lắp đặt ván khuôn ngoài bằng thép vào trong bệ đúc dầm cầu Super T	m²	4.421	110.558	100.748

Ghi chú: Đơn giá công tác tháo dỡ tính bằng 40% đơn giá công tác lắp đặt.

AG.32200 VÁN KHUÔN CÁC LOẠI CẤU KIỆN KHÁC

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.32211	Sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn kim loại các loại cấu kiện khác	100m²	603.489	7.320.077	268.219

AG.32300 VÁN KHUÔN KIM LOẠI, VÁN KHUÔN PANEN, VÁN KHUÔN CỌC, CỘT

AG.32400 VÁN KHUÔN KIM LOẠI, VÁN KHUÔN DẦM

AG.32500 VÁN KHUÔN KIM LOẠI, VÁN KHUÔN NẮP ĐAN, TẤM CHỚP

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn bê tông đúc sẵn. Ván khuôn kim loại:				
AG.32311	- Ván khuôn panen	100m²	893.832	5.689.641	197.066
AG.32321	- Ván khuôn cọc, cột	100m²	841.634	5.500.199	163.602
AG.32411	- Ván khuôn dầm	100m²	945.662	6.587.147	230.529
AG.32511	- Ván khuôn nắp đan, tấm chớp	100m²	642.710	4.908.459	159.884

AG.32900 SỬA CHỮA VÁN KHUÔN TRONG DẦM CẦU SUPER T

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo, đánh dấu chỗ cần sửa chữa, thay thế, sửa khuyết tật, lấy dấu, cắt tẩy mài, khoan lỗ, hàn… gia công chi tiết cần sửa chữa, thay thế theo đúng yêu cầu về hình dạng, kích thước. Gá láp chi tiết cần sửa chữa, thay thế, căn chỉnh, hàn dính, hàn chịu lực, hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/dầm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.32910	Sửa chữa ván khuôn trong dầm cầu Super T	dầm	1.585.990	1.035.228	675.355

AG.40000 LẮP DỰNG CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN

- Chuẩn bị kê đệm, lắp đặt cấu kiện vào vị trí, hoàn chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật.

- Vận chuyển vật liệu, cấu kiện trong phạm vi 30m.

- Đơn giá lắp dựng cấu kiện bê tông đúc sẵn chỉ bao gồm chi phí vật liệu, nhân công, máy cho công tác lắp dựng, chi phí cho sản xuất cấu kiện được tính riêng.

AG.41000 LẮP CÁC LOẠI CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN BẰNG MÁY

AG.41100 LẮP CỘT

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng cột bê tông đúc sẵn bằng máy				
AG.41111	- Trọng lượng ≤2,5tấn	cái	160.645	268.840	158.737
AG.41121	- Trọng lượng ≤5,0tấn	cái	160.645	302.445	201.951
AG.41131	- Trọng lượng ≤7,0tấn	cái	181.600	408.430	245.164
AG.41141	- Trọng lượng >7,0tấn	cái	181.600	436.865	353.198

AG.41200 LẮP XÀ DẦM, GIẰNG

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng xà dầm, giằng bê tông đúc sẵn bằng máy				
AG.41211	- Trọng lượng ≤1tấn	cái	241.218	126.665	197.245
AG.41221	- Trọng lượng ≤3tấn	cái	656.357	240.405	283.672
AG.41231	- Trọng lượng ≤5tấn	cái	656.357	268.840	348.492

AG.41300 LẮP DẦM CẦU TRỤC

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng dầm, cầu trục bê tông đúc sẵn bằng máy				
AG.41311	- Trọng lượng ≤3tấn	cái	581.880	320.965	382.294
AG.41321	- Trọng lượng >3tấn	cái	581.880	382.905	533.542

AG.41400 LẮP GIÁ ĐỠ MÁI CHỒNG DIÊM

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.41411	Lắp dựng cấu kiện bê tông đúc sẵn, lắp giá đỡ mái chồng diêm, con sơn, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, tấm đan	cái	182.063	379.995	209.440

AG.41500 LẮP PA NEN, TẤM MÁI, MÁNG NƯỚC, MÁI HẮT

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp panen, tấm mái, máng nước, mái hắt				
AG.41511	- Panen	cái	44.903	23.265	72.694
AG.41521	- Tấm mái	cái	44.903	25.850	74.855
AG.41531	- Máng nước	cái	44.903	38.775	92.140
AG.41541	- Mái hắt	cái	185.955	69.795	108.034

AG.42100 LẮP CÁC LOẠI CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp các loại cấu kiện bê tông đúc sẵn bằng thủ công				
AG.42111	- Trọng lượng ≤50kg	cái	2.289	38.775	
AG.42121	- Trọng lượng ≤100kg	cái	3.815	64.625	
AG.42131	- Trọng lượng ≤250kg	cái	5.339	116.325	
AG.42141	- Trọng lượng >250kg	cái	7.629	219.725	

Ghi chú: Vữa xi măng tính trong đơn giá sử dụng XM PC40, cát vàng có mô đun ML>2, Mác 100.

AG.42200 LẮP ĐẶT CỐNG HỘP

Đơn vị tính: đồng/cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt cống hộp				
AG.42211	- Trọng lượng ≤2tấn	cấu kiện	60.306	271.425	108.034
AG.42221	- Trọng lượng ≤3tấn	cấu kiện	86.152	297.275	108.034
AG.42231	- Trọng lượng >5tấn	cấu kiện	103.382	310.200	108.034

Ghi chú: Vữa xi măng tính trong đơn giá sử dụng XM PC40, cát vàng có mô đun ML>2, Mác 125.

AG.50000 LAO LẮP DẦM CẦU

AG.51100 LẮP, TỔ HỢP DẦM DÀN CẦU THÉP

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, tổ hợp, lắp đặt cụm dầm dàn cầu tại bãi, nâng, điều chỉnh dầm dàn trên hệ đà trượt, con lăn. Đối với dầm dàn lắp hẫng sử dụng hệ thống cần cẩu, tời, kích lắp hẫng từng thanh dầm đúng vị trí quy định. Bắt xiết bu lông, tán ri vê bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.
- Vận chuyển vật liệu, cấu kiện trong phạm vi 30m.
- Chi phí sản xuất dầm cầu thép được tính riêng.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp, tổ hợp dầm dàn cầu thép				
AG.51111	Tổ hợp dầm dàn tại bãi	tấn	40.400	3.237.802	1.295.467
AG.51121	Lắp hẫng từng thanh	tấn	40.400	5.208.638	2.579.443

AG.52000 LAO LẮP DẦM CẦU BẰNG CẦU LAO DẦM HOẶC CẦU LONG MÔN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp dựng, tháo dỡ đường trượt, lao, lắp dầm vào đúng vị trí và hoàn chỉnh theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AG.52100 LAO LẮP DẦM BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/m dầm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lao lắp dầm bê tông				
AG.52111	- Chiều dài dầm ≤30m	m dầm	57.059	1.666.764	481.182
AG.52121	- Chiều dài dầm ≤35m	m dầm	33.062	1.323.276	407.590
AG.52131	- Chiều dài dầm >35m	m dầm	28.026	1.092.406	339.658

AG.52200 LAO LẮP DẦM DÀN CẦU THÉP

Đơn vị tính: đồng/m cầu

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lao lắp dầm dàn cầu thép				
AG.52211	- Chiều dài hệ dầm dàn ≤40m	m cầu	487.515	7.658.106	764.231
AG.52221	- Chiều dài hệ dầm dàn ≤55m	m cầu	346.063	7.179.474	718.942
AG.52231	- Chiều dài hệ dầm dàn >55m	m cầu	288.694	6.700.842	634.028

AG.52300 LẮP CẤU KIỆN BÊ TÔNG CỐT THÉP CẦU CẢNG

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp cấu kiện bê tông cốt thép cầu cảng				
	Tấm bản				
AG.52311	- Trọng lượng ≤10tấn	cái	38.182	618.330	382.242
AG.52312	- Trọng lượng ≤15tấn	cái	38.182	1.227.522	475.667
AG.52313	- Trọng lượng >15tấn	cái	76.364	2.458.090	686.866
	Dầm				
AG.52321	- Trọng lượng ≤15tấn	cái	29.091	1.227.522	1.221.651
AG.52322	- Trọng lượng >15tấn	cái	67.273	2.458.090	1.744.790
	Vòi voi				
AG.52331	- Trọng lượng ≤10tấn	cái	85.910	1.632.635	668.410
AG.52332	- Trọng lượng >10tấn	cái	114.546	2.458.090	992.837

AG.52400 LẮP DỰNG CẤU KIỆN BÊ TÔNG CỐT THÉP CẦU CẢNG TRÊN ĐẢO

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị kê đệm, lắp đặt cấu kiện vào vị trí, hoàn chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật.
- Vận chuyển vật liệu, cấu kiện trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp cấu kiện bê tông cốt thép cầu cảng				
	Tấm bản				
AG.52411	- Trọng lượng ≤10tấn	cái	38.946	743.214	900.435
AG.52412	- Trọng lượng ≤15tấn	cái	38.946	1.474.245	1.016.274
AG.52413	- Trọng lượng >15tấn	cái	77.891	2.948.489	1.709.038
	Dầm				
AG.52421	- Trọng lượng ≤15tấn	cái	29.673	1.474.245	1.915.076
AG.52422	- Trọng lượng >15tấn	cái	68.618	2.948.489	2.817.452
	Vòi voi				
AG.52431	- Trọng lượng ≤10tấn	cái	87.628	1.958.552	1.976.079
AG.52432	- Trọng lượng >10tấn	cái	116.837	2.948.489	2.959.190

AG. 52511 LẮP DỰNG DẦM CẦU SUPER T BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐẨU CẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, rải thép tấm lót đường công vụ, đảo công vụ (kích thước 1,5x6x0,02m) bằng cẩu. Cẩu dầm từ vị trí lưu giữ lên xe vận chuyển (bằng cẩu long môn), từ xe vận chuyển vào vị trí lắp đặt (bằng 02 cần cẩu 80T) và lắp đặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Bốc dỡ, di dời thép tấm lót đường công vụ (áp dụng cho nhịp có chiều cao ≤9m).

Đơn vị tính: đồng/dầm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.52511	Lắp dựng dầm cầu Super T bằng phương pháp đẩu cẩu	dầm	473.983	2.573.349	8.510.060

Ghi chú: Công tác làm nền đường công vụ, đảo công vụ được tính riêng.

AG. 52521 LẮP DỰNG DẦM CẦU SUPER T BẰNG THIẾT BỊ NÂNG HẠ DẦM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cẩu dầm từ vị trí lưu giữ lên xe vận chuyển (bằng cẩu long môn), từ xe vận chuyển vào vị trí lắp đặt (bằng thiết bị nâng hạ dầm) và lắp đặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/dầm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.52521	Lắp dựng dầm cầu Super T bằng thiết bị nâng hạ dầm	dầm	1.007.655	2.412.866	4.360.990

Ghi chú **:** Đơn giá công tác tháo dỡ tính bằng 60% đơn giá lắp dựng.

AG. 52531 LẮP DỰNG DẦM CẦU I 33M BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐẨU CẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đưa xe vận chuyển vào vị trí, cẩu dầm từ vị trí lưu giữ lên xe vận chuyển (bằng 2 cần cẩu 80T), kê kính, giằng néo theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển đến nhịp cầu. Rải thép tấm lót đường công vụ, đảo công vụ (kích thước 1,5x6x0,02m) bằng cẩu. Cẩu dầm từ xe vận chuyển vào vị trí lắp đặt (bằng 02 cần cẩu 80T) và lắp đặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Bốc dỡ, di dời thép tấm lót đường công vụ. Vận chuyển vật liệu, cấu kiện trong phạm vi 300m.

Đơn vị tính: đồng/dầm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.52531	Lắp dựng dầm I 33m bằng phương pháp đẩu cẩu	dầm	452.439	3.840.315	10.958.927

(Xem tiếp Công báo số 81+82)

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1
Điện thoại: 38.233.686
Fax: (84.8) 38.233.694
Email: ttcb.ubnd@tphcm.gov.vn
Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn
In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng